

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

I. KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, MỤC TIÊU, ĐẶC ĐIỂM CỦA KẾ TOÁN NGÂN HÀNG (KTNH)

1. Khái niệm

KTNH là một công cụ để tính toán, ghi chép bằng con số phản ánh và giám đốc toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ thuộc ngành ngân hàng.

2. Đối tượng của KTNH

Đối tượng của kế toán NHKD là vốn kinh doanh và sự vận động của vốn kinh doanh trong quá trình thực hiện các chức năng của NHKD.

3. Mục tiêu

Cung cấp nguồn thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng để phục vụ cho các đối tượng như: nhà quản trị ngân hàng, nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan thuế ...

4. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

Về cơ bản thì kế toán ngân hàng tuân thủ theo nguyên lý kế toán chung. Tuy nhiên để phân biệt kế toán ngân hàng với các kế toán tại các doanh nghiệp khác cần phải dựa vào các đặc điểm riêng của kế toán ngân hàng như:

- Môi trường kế toán
- Giới hạn và phạm vi phản ánh của kế toán ngân hàng
- Luật và chuẩn mực áp dụng
- Các nguyên tắc kế toán áp dụng

II. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

1. Khái niệm

Chứng từ KTNH là các bằng chứng để chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoàn thành tại ngân hàng và là cơ sở để hạch toán vào tài khoản kế toán tại ngân hàng.

2. Phân loại chứng từ

a. Theo công dụng và trình tự ghi sổ của chứng từ

- Chứng từ gốc: là chứng từ được lập đầu tiên có đầy đủ căn cứ pháp lý để chứng minh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành tại ngân hàng.

- Chứng từ ghi sổ: là chứng từ cho phép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán.

Chứng từ ghi sổ được lập dựa trên chứng từ gốc.

- Chứng từ gốc kèm chứng từ ghi sổ: đây là loại chứng từ vừa chứng minh một nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành tại ngân hàng vừa là cơ sở pháp lý để ghi chép vào sổ sách kế toán.

b. Theo địa điểm lập

- Chứng từ nội bộ: là chứng từ do ngân hàng lập để thực hiện các nghiệp vụ kế toán: giấy báo, bảng kê thanh toán bù trừ...

- Chứng từ do khách hàng lập: các loại ủy nhiệm thu, chi, Séc...

c. Theo mức độ tổng hợp của chứng từ

- Chứng từ đơn nhất: là loại chứng từ được lập ra chỉ để sử dụng cho một nghiệp vụ kinh tế phát sinh như phiếu chi, thu tiền mặt...

- Chứng từ tổng hợp: là loại chứng từ được lập ra có thể sử dụng cho nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh như bảng kê, phiếu chuyển tiền...

d. Theo mục đích sử dụng và nội dung nghiệp vụ kinh tế

- Chứng từ tiền mặt: là chứng từ chỉ sử dụng cho các nghiệp vụ có liên quan đến việc thu, chi tiền mặt.

- Chứng từ chuyển khoản: là loại chứng từ chỉ sử dụng cho các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

e. Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Chứng từ giấy

- Chứng từ điện tử.

3. Kiểm soát chứng từ

Kiểm soát chứng từ là việc kiểm tra tính đúng đắn của các yếu tố đã ghi trên chứng từ nhằm đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ và nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình xử lý.

Công việc này gồm 2 bước

a. Kiểm soát trước

Kiểm soát trước bao gồm các nội dung sau

- Chứng từ lập đúng quy định chưa?

- Nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có phù hợp với thể lệ tín dụng, thanh toán của ngân hàng hay không?

- Số dư trên tài khoản của khách hàng có đảm bảo đủ thanh toán hay không?

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên chứng từ có phải là lệnh của chủ tài khoản hay không?

b. Kiểm soát sau

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Do kiểm soát viên kiểm soát khi nhận chứng từ từ bộ phận thanh toán viên, thủ quỹ chuyển đến trước khi ghi chép vào sổ sách kế toán. Nội dung kiểm soát như sau:

- Kiểm soát tương tự như thanh toán viên trừ việc kiểm tra số dư
- Kiểm soát chữ ký của thanh toán viên trên chứng từ chuyển khoản
- Kiểm tra chữ ký của thanh toán viên, thủ quỹ trên chứng từ tiền mặt.

III. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN, BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VÀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Hệ thống tài khoản

a. Tài khoản là gì?

Tài khoản kế toán ngân hàng là một phương pháp kế toán dùng thước đo tiền tệ để phân loại, tập hợp, phân ánh và kiểm soát các đối tượng kế toán một cách liên tục.

b. Phân loại tài khoản

* Phân loại theo quan hệ của tài khoản với tài sản

Có 3 loại tài khoản

- Tài khoản tài sản Nợ: là các tài khoản phản ánh nguồn vốn của ngân hàng, đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số DƯ CÓ.

Ví dụ: Các tài khoản tiền gửi của khách hàng, tiền tiết kiệm, vốn điều lệ...

- Tài khoản tài sản Có: là các tài khoản phản ánh tài sản của ngân hàng (sử dụng vốn), đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số DƯ NỢ.

Ví dụ: Các tài khoản tiền vay, chi phí...

- Tài khoản tài sản Nợ-Có: là các tài khoản lúc có số DƯ CÓ, lúc có số DƯ NỢ, thường dùng để phản ánh các nghiệp vụ điều chuyển vốn giữa các ngân hàng hay phản ánh kết quả kinh doanh của ngân hàng. Khi lập bảng cân đối tài khoản không được bù trừ 2 số dư này với nhau.

Ví dụ: các tài khoản liên hàng đi, liên hàng đến, kết quả kinh doanh, chênh lệch tỷ giá...

* Phân loại tài khoản theo mức độ tổng hợp của tài khoản

- Tài khoản phân tích: là loại tài khoản dùng để phản ánh chi tiết, cụ thể của các đối tượng của kế toán ngân hàng và làm cơ sở để hoạch toán phân tích, biểu hiện của tài khoản phân tích là tiểu khoản

- Tài khoản tổng hợp: là loại tài khoản dùng để phản ánh tổng quát các đối tượng của kế toán ngân hàng và làm cơ sở để hoạch toán tổng hợp, biểu hiện của tài khoản tổng hợp là các tài khoản cấp 1,2,3,4,5.

* Phân loại tài khoản theo vị trí của tài khoản với bảng cân đối kế toán

- Tài khoản nội bảng: là loại tài khoản nằm trong bảng cân đối kế toán, được dùng để phản ánh các đối tượng kế toán thuộc sở hữu của ngân hàng. Khi hạch toán dùng phương pháp ghi số kép, nghĩa là một nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi Nợ, Có vào 2 tài khoản.

Ví dụ: Khách hàng gửi tiền tiết kiệm định kỳ bằng tiền mặt

Ghi Nợ TK 1011 (Tài khoản tiền mặt)

Có TK 4232(Tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)

- Tài khoản ngoại bảng: là loại tài khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán, được dùng để phản ánh các đối tượng kế toán chưa thuộc sở hữu của ngân hàng như tài sản thuê ngoài, tài sản tạm giữ... Khi hạch toán dùng phương pháp ghi số đơn, nghĩa là một nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ ghi Nhập hoặc Xuất vào một tài khoản và số còn lại.

Ví dụ: ngày 11/9/N đến kỳ trả lãi vay ngân hàng của khách hàng A nhưng khách hàng A không đến trả lãi và trên tài khoản tiền gửi của A cũng không có số dư.

Ngân hàng ghi số Nhập 941: Lãi vay quá hạn chưa thu được bằng VNĐ trong hệ thống tài khoản hiện hành, tài khoản loại 9 là các tài khoản ngoại bảng.

2. Hệ thống tài khoản hiện hành

Theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước, thi hành ngày 01/10/2004.

Hệ thống tài khoản này được áp dụng cho các ngân hàng bao gồm (NH thương mại, NH đầu tư, NH phát triển, NH chính sách, NH hợp tác, NH liên doanh, NH nước ngoài tại Việt Nam), các tổ chức tín dụng phi NH (bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, và các tổ chức tín dụng phi NH khác), tổ chức tín dụng hợp tác (bao gồm: quỹ tín dụng nhân dân...) sau đây gọi tắt là các tổ chức tín dụng (TCTD).

Hệ thống tài khoản này bao gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và ngoại bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 9 loại. Từ loại 1 đến loại 8 là các tài khoản trong bảng cân đối kế toán, loại 9 là tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán.

Hệ thống tài khoản hiện hành được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp 1 đến tài khoản cấp V, ký hiệu từ 2 đến 6 chữ số.

+ Tài khoản cấp I: ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi loại tài khoản được bố trí tối đa 10 tài khoản cấp I.

Ví dụ:

Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Tài khoản 10: “tiền mặt, chứng từ có giá ngoại tệ, kim loại quý, đá quý”

Loại 2: Hoạt động tín dụng

Tài khoản 21: “ cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước”

+ Tài khoản cấp 2: Ký hiệu bằng 3 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, số thứ 3 là số thứ tự của tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.

Ví dụ:

TK TK101 “Tiền mặt bằng đồng Việt Nam”

TK 211 “ Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam”

+ Tài khoản cấp III: Ký hiệu bằng 4 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp II, số thứ 4 là số thứ tự của tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

TK 1011 “Tiền mặt tại đơn vị”

TK 2111 “Nợ cho vay trong hạn và đã được gia hạn nợ”

TK 2118 “ Nợ khó đòi”.

+ Tài khoản cấp IV: tương tự như tài khoản cấp III.

Ví dụ:

TK 21111 “ Doanh nghiệp Nhà nước”

TK 21112 “Hợp tác xã”.

+ Tài khoản cấp V: Tương tự như tài khoản cấp IV

* Đối với các TCTD có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hoạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu tài khoản cấp III, đảm bảo tính chính xác kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó xác lập được các báo cáo theo đúng quy định của NHNN. Các TCTD thực hiện theo quy định này cần phải:

+ Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để:

- Xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán.
- Tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo do Nhà nước và NHNN quy định.

+ Được NHNN có văn bản chấp thuận trước khi triển khai thực hiện

* Đối với các TCTD chưa có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hoạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng tài khoản cấp III do thống đốc NHNN quy định. (Hệ thống tài khoản xem ở phần phụ lục)

3. Bảng cân đối tài khoản (BCĐTK)

a. Khái niệm

Bảng cân đối tài khoản tổng kết các số liệu phát sinh trên các tài khoản kế toán tổng hợp được trình bày theo thứ tự số hiệu tài khoản từ nhỏ đến lớn.

b. Các điều kiện cơ bản của bảng cân đối tài khoản kế toán

- Tổng số phát sinh Nợ bằng tổng số phát sinh Có
- Tổng cộng số phát sinh ở bảng cân đối kế toán bằng tổng cộng số phát sinh của toàn bộ chứng từ ghi sổ.
- Tổng cộng số dư Nợ đầu kỳ bằng tổng cộng số dư Có đầu kỳ.
- Tổng cộng số dư Nợ cuối kỳ bằng tổng cộng số dư Có cuối kỳ.
- Tổng cộng số phát sinh lũy kế từ đầu năm bên Nợ bằng tổng cộng số phát sinh lũy kế từ đầu năm bên Có.

c. Hình thức BCĐTK

BCĐTK bao gồm phần tiêu đề và phần nội dung chính.

* Phần tiêu đề: góc trên bên trái ghi tên NH, khoản giữa ghi “ Bảng cân đối tài khoản”, dòng dưới bảng ĐTK là ngày, tháng, năm. Nếu trên bảng có rút gọn tiền tệ thì góc phải ghi đơn vị tính.

* Phần nội dung chính: gồm các cột

- Cột thứ 1: Số hiệu tài khoản
- Cột thứ 2: Tên tài khoản
- Cột thứ 3,4: Số dư đầu kỳ Nợ, Có
- Cột thứ 5,6 : Số phát sinh trong kỳ Nợ, Có
- Cột thứ 7,8 : Số dư cuối kỳ

Ngân hàng.....

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Ngày.....tháng.....năm.....ĐVT:

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Cộng		A	A	B	B	C	C

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

d. Các loại bảng cân đối tài khoản

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

*** Bảng CĐTK ngày**

Là bảng cân đối có số phát sinh trong kỳ là phát sinh trong một ngày. Số dư đầu kỳ là số dư của ngày hôm trước. Số dư phát sinh trong kỳ là số phát sinh trong ngày. Số dư cuối kỳ là số dư cuối ngày.

*** Bảng CĐTK tháng**

Là bảng cân đối có số phát sinh trong kỳ là phát sinh trong một tháng. Số dư đầu kỳ là số dư của tháng trước. Số dư phát sinh trong kỳ là số phát sinh trong tháng. Số dư cuối kỳ là số dư cuối tháng.

*** Bảng CĐTK năm**

Là bảng cân đối có số phát sinh trong kỳ là phát sinh trong một năm. Số dư đầu kỳ là số dư của năm trước. Số dư phát sinh trong kỳ là số phát sinh trong năm. Số dư cuối kỳ là số dư cuối năm.

4. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có được sử dụng như thế nào và nguồn gốc hình thành tài sản đó của tổ chức tín dụng tại một thời điểm nhất định.

Trong quá trình hoạt động tổ chức tín dụng phải lập bảng CĐKT nộp cho ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng.

BCĐKT về hình thức bao gồm 2 phần:

- Tài sản Có (tài sản , sử dụng vốn)
- Tài sản Nợ (Vốn, nguồn vốn)

Đơn vị.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ (HOẶC NĂM).....**

Đơn vị tính: đồng

A.TÀI SẢN
I.TIỀN MẶT TẠI QUÝ
II.TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
III. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
IV.CHO VAY CÁC TCTD KHÁC
- Cho vay các tổ chức tín dụng khác
- Dự phòng phải thu khó đòi (***)
V.CHO VAY CÁC TCKT, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC
- Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước
- Dự phòng phải thu khó đòi (***)
VI.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
1.Đầu tư vào chứng khoán
- Đầu tư vào chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (***)
2.Góp vốn liên doanh mua cổ phần
VII.TÀI SẢN
1.Tài sản cố định
- Nguyên giá TSCĐ
- Hao mòn TSCĐ (***)
2.Tài sản khác
VIII.TÀI SẢN CÓ KHÁC
1.Các khoản phải thu
2.Các khoản lãi cộng dồn dư thu
- Dự phòng rủi ro lãi phải thu (***)
3.Tài sản có khác
4.Các khoản dự phòng rủi ro khác (***)
TỔNG TÀI SẢN
B.NGUỒN VỐN
I.TIỀN GỬI CỦA KBNN VÀ TCTD KHÁC
1.Tiền gửi của KBNN
2.Tiền gửi của TCTD khác
II.VAY NHNN, TCTD KHÁC
1.Vay NHNN
2.Vay TCTD trong nước
3.Vay TCTD nước ngoài
4.Nhận vốn cho vay đồng tài trợ
III.TIỀN GỬI CỦA TCKT, DÂN CƯ

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

IV. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ
V. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ
VI. TÀI SẢN NỢ KHÁC 1. Các khoản phải trả 2. Các khoản lãi cộng dồn dự trả 3. Tài sản nợ khác
VII. VỐN VÀ CÁC QUỸ 1. Vốn của TCTD - Vốn điều lệ - Vốn đầu tư XDCB - Vốn khác 2. Quỹ của TCTD 3. Lãi/lỗ kỳ trước 4. Lãi/lỗ kỳ này
TỔNG NGUỒN VỐN

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu (***) số liệu để dưới dạng số âm (-)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu
1. Cam kết bảo lãnh cho khách hàng
2. Các cam kết giao dịch hối đoái
3. Cam kết tài trợ cho khách hàng
4. Cam kết khác
5. Tài sản dùng cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty
6. Tài sản dùng cho thuê tài chính đã chuyển giao cho khách hàng

Lập bảng
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

IV. HÌNH THỨC KẾ TOÁN

1. Khái niệm

Hình thức KTNH là sự tổng hợp các loại sổ kế toán, số lượng sổ, kết cấu các loại sổ, mối quan hệ giữa các loại sổ, trình tự ghi chép số liệu trên chứng từ gốc để từ đó có thể lập báo cáo kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định.

2. Các hình thức kế toán

a. Hình thức Nhật ký sổ cái

Ngân hàng.....

NHẬT KÝ SỔ CÁI

Tháng... năm...

NHẬT KÝ		SỔ CÁI											
từ	Chứng n	giải	Tài khoản		ó tiền n	TK		TK		TK		T	
			N	C		1011	2111	4232	K.....				
ó	gày		ợ	ó	ợ	ó	ợ	ó	ợ	ó	ợ	ó	ó
	10	DD K	011	232	0tr đ	0tr đ					0tr đ		

* Kết cấu sổ Nhật ký- Sổ cái : gồm 2 phần

- Phần Nhật ký : Phản ánh trình tự kinh tế phát sinh theo thời gian

- Phần sổ cái : Phản ánh trình tự kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế.

* Phương pháp ghi sổ:

- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp các chứng từ gốc để xác định tài khoản ghi Nợ, ghi Có. Sau đó ghi những nội dung cần thiết vào nhật ký sổ cái.

- Đối với những nghiệp vụ quan trọng, nhiều chi tiết thì cần phải theo dõi riêng và lập thêm các sổ chi tiết.

- Cuối tháng, phải tổng cộng số tiền ở phần Nhật ký, tổng cộng số phát sinh nợ có, số dư của từng tài khoản ở phần sổ cái.

-Đối chiếu phần Nhật ký và phần sổ cái theo nguyên tắc:

$$\text{Tổng cộng số tiền ở} = \text{Tổng số tiền phát sinh} = \text{Tổng số tiền phát}$$

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

phần Nhật ký

Nợ của tất cả TK ở Sổ
cái

sinh Có của tất cả
TK ở Sổ cái

- Đối chiếu tài khoản tiền mặt trong Nhật ký sổ cái vào sổ quỹ, Bảng tổng hợp chi tiết và các tài khoản có liên quan trên nhật ký sổ cái.

- Căn cứ vào Nhật ký sổ cái để lập BCĐTK ngày và các báo biểu kế toán vào cuối tháng.

b. Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

* Nội dung, kết cấu các loại sổ

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

- Sổ Cái

* Phương pháp ghi sổ

- Căn cứ vào chứng từ ghi sổ được lập để vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và vào sổ cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ để lập chứng từ ghi sổ được dùng để căn cứ ghi vào sổ, thẻ chi tiết.

- Dựa vào sổ cái, để tập hợp số liệu lên BCĐTK và từ đó căn cứ lập các báo biểu kế toán.

SỔ CÁI TÀI KHOẢN SỐ.....

Tháng.....năm.....

Ngày	Số phát sinh		Số dư	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Tổng cộng				

c. Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
Ngân hàng.....

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ

Ghi có TK 1011(Tiền mặt)

Tháng.....năm.....

Số thứ tự	Ngày	Ghi có TK 1011, ghi Nợ các tài khoản					Cộng có TK1011
		8511	2111	4231	4211	

Ngân hàng.....

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ

Ghi có TK 2111(Tiền vay)

Tháng.....năm.....

Số thứ tự	Ngày	Ghi có TK 2111, ghi Nợ các tài khoản					Cộng có TK2111
		1011	4211	4231	4241	

BÀI TẬP

Bài 1. Ngày 30/6/N tại một NHTM có số liệu tổng hợp như sau (ĐVT: triệu)

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| 1. Cho vay trong nước | : 181.202 |
| 2. Đầu tư các giấy tờ có giá | : 40 |
| 3. Tài sản Nợ khác | : 180.739 |
| - Thanh toán vốn | : 177.399 |
| - Tài sản Nợ khác | : 3.340 |
| 4. Tiền mặt | : 3.899 |
| 5. Tài sản cố định | : 4.989 |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | : 120.883 |
| 7. Tiền gửi tại NHNN | : 3.980 |
| 8. Tiền vay TCTD | : 106 |
| 9. Tài sản Có khác | : 127.078 |
| 10. Tiền gửi kho bạc Nhà nước | : X |
| 11. Vốn và các quỹ của TCTD | : 17.660 |

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Yêu cầu: Tìm X và lập bảng cân đối kế toán của NH

Bài 2. Ngày 30/8/N tại một NH TM Đ.A có các số liệu tổng hợp như sau: (ĐVT:triệu đồng)

1. Tiền mặt	: 4.105
2. Tiền gửi của khách hàng	: 121.483
3. Tiền vay TCTD	: 29
4. Phát hành các giấy tờ có giá	: 381
5. Tiền gửi tại NHNN	: 3.980
6. Tín dụng đối với TCKT và cá nhân	: 211.726
7. Tài sản cố định	: 4.989
8. Tài sản có khác	: 128.115
9. Tài sản Nợ khác	: 211.564
- Thanh toán vốn	:207.923
- Tài sản Nợ khác	: 3.640
10. Vốn và các quỹ TCTD	: 17.658
11. Tiền vay NHNN	: 1.800

Yêu cầu : Lập bảng cân đối kế toán của NH

CHƯƠNG II KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN

I. Ý nghĩa công tác huy động vốn

Vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu chiếm tỷ trọng rất lớn trong các NH. Nếu NH phát huy tốt công tác huy động vốn không những mở rộng công tác cho vay, tăng cường vốn cho nền kinh tế mà còn mang đến cho NH nhiều lợi nhuận.

II. Nguồn vốn huy động

1. Tiền gửi không kỳ hạn.
2. Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.
3. Tiền gửi tiết kiệm định kỳ (có kỳ hạn)
4. Tiền gửi có kỳ hạn
5. Các loại vốn huy động khác.

III. Phương pháp hạch toán huy động vốn bằng VNĐ

1. Các tài khoản sử dụng

***Tài khoản 42 : Tiền gửi của khách hàng.**

- Tài khoản 421 : Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VNĐ

TK4211: Tiền gửi không kỳ hạn

TK4212 Tiền gửi có kỳ hạn

TK4214: Tiền gửi vốn chuyên dùng

- **TK422 : Tiền gửi khách hàng trong nước bằng ngoại tệ:**

- **TK423 : Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam**

- **TK424 : Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng**

Các tài khoản trên dùng để phản ánh tiền gửi của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ, bằng ngoại tệ và vàng tại các TCTD.

Nội dung các tài khoản trên:

-Bên có ghi: Số tiền khách hàng gửi vào

-Bên nợ ghi : Số tiền khách hàng lấy ra

- Số dư có : Phản ánh số tiền của khách hàng đang gửi tại NH.

*** Tài khoản 491 : Lãi phải trả cho tiền gửi .**

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi tính dồn tích trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại TCTD.

Việc hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau :

- Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ .

- Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng .

- Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

TK4911 : Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam .

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

TK4912 : Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ .

TK4913 : Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam.

TK4914 : Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng .

Nội dung tài khoản 491:

Bên có ghi : Số tiền lãi phải trả tính dồn tích .

Bên nợ ghi : Số tiền lãi đã trả

Số dư có : Phản ánh số tiền lãi phải trả dồn tích chưa thanh toán .

*Tài khoản 1011 “Tiền mặt tại quỹ”

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ TCTD.

Bên Nợ ghi : Số tiền mặt ghi vào sổ nghiệp vụ

Bên Có ghi : Số tiền chi ra từ quỹ nghiệp vụ

Số dư nợ : Phản ánh số tiền mặt hiện có tại quỹ nghiệp vụ của TCTD

* Tài khoản 80 : Chi phí hoạt động tín dụng .

TK801 : Trả lãi tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí về hoạt động tín dụng tại TCTD. Nội dung hạch toán :

Bên nợ ghi : Các khoản chi về hoạt động tín dụng .

Bên có ghi :

+ Số tiền thu giảm chi về các hoạt động tín dụng của TCTD .

+ Chuyển số dư nợ cuối năm vào tài khoản lợi nhuận năm nay khi quyết toán .

Số dư nợ : Phản ánh các khoản chi về hoạt động tín dụng năm nay

2. Phương pháp hạch toán

a. Đối với tiền gửi thanh toán .

Có 2 loại tài khoản tiền gửi thanh toán là: tài khoản tiền gửi thanh toán được phép thấu chi và tài khoản tiền gửi thanh toán không được phép thấu chi. Loại tài khoản tiền gửi thanh toán được phép thấu chi còn được gọi là tài khoản vãng lai. Tùy theo quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng mà khách hàng được thấu chi trên tài khoản tiền gửi thanh toán hay không. Nếu được thấu chi nghĩa là khách hàng được phép chi vượt số dư có (overdraft) và tài khoản tiền gửi thanh toán sẽ có thể có số dư NQ. Trong trường hợp thấu chi, đối với những chứng từ ghi Nợ, kế toán phải kiểm soát hạn mức thấu chi.

(i) Khách hàng gửi bằng tiền mặt

Định khoản:

Nợ: Tiền mặt tại đơn vị (TK 1011...)

Có: Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng (TK 4211)

Chứng từ: Các liên giấy nộp tiền do khách hàng lập và nộp

(ii) Khách hàng rút tiền mặt

Khách hàng phát hành séc tiền mặt để rút tiền mặt từ tài khoản, hoặc chi trả cho một người khác bằng tiền mặt từ tài khoản, kế toán kiểm soát chứng từ và số dư có của tài khoản và/hạn mức thấu chi (trong trường hợp số dư không đủ và khách hàng được phép thấu chi)

Nợ TK Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng (TK 4211)

Có TK Tiền mặt (TK 1011...)

(iii) Kế toán nhận chuyển khoản

Khi nhận được chứng từ chuyển tiền vào TK (séc và bảng kê nộp séc, uỷ nhiệm thu do khách hàng nộp vào; chứng từ thanh toán vốn...). Tùy theo quy định của từng hệ thống thanh toán và tùy trường hợp cụ thể, phí có thể thu ở phía người trả hoặc phía người nhận. Nhìn chung, phần lớn các trường hợp, phí thu ở phía người trả tiền và chi thu đối với các trường hợp thanh toán khác NH:

Trường hợp không thu phí:

Nợ TK TG không kỳ hạn của KH trả / Thanh toán vốn giữa các NH

Có TK tiền gửi không kỳ hạn của người nhận (TK 4211).

Trường hợp có thu phí của người nhận:

Nợ TK Thanh toán vốn: Số tiền đối tác chuyển

Có TK TG không kỳ hạn của KH nhận: ST chuyển - phí

Có TK Thu phí dịch vụ thanh toán : phí chưa có thuế

Có TK Thuế giá trị gia tăng phải nộp: tính 10% trên số phí

(iv) Kế toán chi trả bằng chuyển khoản

Việc hạch toán phí và thuế giá trị gia tăng như đã đề cập ở trên.

Nợ TK TG không kỳ hạn (số tiền chuyển + phí chuyển tiền)

Có TK Thu dịch vụ thanh toán (giá chưa thuế)

Có TK Thuế giá trị gia tăng phải nộp (4531) : thuế phải nộp trên số phí chưa thuế

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TKTG không kỳ hạn của KH đối phương / TK thanh toán vốn giữa các NH

b. Kế toán tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

Về cách thức tính lãi tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn tương tự như đối với tiền gửi thanh toán.

Các nghiệp vụ về tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn đơn giản hơn rất nhiều so với tiền gửi thanh toán vì các tài khoản này không liên quan đến việc thanh toán không dùng tiền mặt. Có 2 nghiệp vụ cơ bản:

(i) Thu tiền tiết kiệm: khách hàng lập giấy nộp tiền.

Nợ TK Tiền mặt (TK 1011,...)

Có TK Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn (TK 4231,...)

(ii) Rút tiền tiết kiệm: Khách hàng lập giấy lĩnh tiền

Nợ TK Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn (TK 4231, ...)

Có TK Tiền mặt tại đơn vị (1011, 1031)

Người gửi tiết kiệm phải xuất trình chứng minh nhân dân mỗi lần gửi và rút tiền. Về sổ, loại tiết kiệm không kỳ hạn dùng một sổ cho nhiều lần gửi và rút, sổ giao cho khách hàng quản lý. Ngoài ra, người gửi có thể phải lưu chữ ký ở phiếu lưu để nhân viên giao dịch có thể đối chiếu giữa chữ ký trên giấy lĩnh tiền và phiếu lưu.

c. Kế toán tiền gửi có kỳ hạn

(i) Kế toán tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng

Do đây là tài khoản của các khách hàng kinh doanh, nên việc hạch toán có một số nét đặc thù so với tiền gửi tiết kiệm.

Về sổ, kế toán sử dụng sổ chi tiết tài khoản tiền gửi khách hàng như đối với tiền gửi thanh toán. Về thủ tục quan hệ, áp dụng những thủ tục như đối với tiền gửi thanh toán.

- Khi nộp tiền, khách hàng lập giấy nộp tiền, kế toán hạch toán:

Nợ TK Tiền mặt tại đơn vị

Có TK TG khách hàng có kỳ hạn

- Khi rút tiền theo định kỳ, khách hàng lập giấy lĩnh tiền mặt, kế toán hạch toán: (trường hợp khách hàng rút tiền trước hạn thì có thể không được hưởng lãi hoặc hưởng lãi theo tiền gửi không kỳ hạn. Tuy nhiên, do cạnh tranh các ngân hàng ngày càng nới lỏng những quy định này theo hướng bảo đảm quyền lợi cho người gửi tiền nhiều hơn)

Nợ TK TG khách hàng có kỳ hạn

Có TK Tiền mặt/ Tài khoản thích hợp

(ii) Kế toán tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Về chứng từ, kế toán tiền gửi tiết kiệm sử dụng một sổ tiết kiệm cho một lần gửi. Khi tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm, sổ được trả lại cho quý tiết kiệm để đóng vào tập nhật ký chứng từ. Về thủ tục khi gửi cũng như khi chi trả đều căn cứ chủ yếu vào chứng minh nhân dân.

Cách thức hạch toán tương tự như đối với tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Chỉ khác là tài khoản sử dụng thay vì tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng là tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.

...

Phương pháp tính lãi và hạch toán lãi

a. Kế toán trả lãi tiền gửi thanh toán:

Vào ngày cuối tháng, kế toán tính và trả lãi tiền gửi không kỳ hạn. Phương pháp tính lãi thường được gọi là phương pháp tích số. Thực chất phương pháp này chính là phương pháp tính số dư bình quân gia quyền trong tháng, trong đó quyền số chính là số ngày duy trì một mức số dư nhất định

Công thức tính lãi tiền gửi không kỳ hạn có thể trình bày như sau:

Số lãi phải trả trong tháng = Số dư bình quân trong tháng X lãi suất /tháng

Trong đó, số dư bình quân được tính theo công thức bình quân gia quyền như sau:

$$\bar{D} = \frac{\sum D_i \times N_i}{\sum N_i}$$

Trong đó:

- \bar{D} : Số dư bình quân trong tháng

- D_i : Số dư tại thời điểm i

- N_i : Số ngày duy trì số dư D

- $\sum N_i$: Tổng số ngày trong tháng (tính chẵn là 30 ngày)

Do cách trả lãi đối với tiền gửi không kỳ hạn được tính hàng tháng, nên dù hạch toán trên cơ sở dồn tích, số lãi này cũng được hạch toán trực tiếp vào chi phí mà không hạch toán lãi phải trả.

Số lãi này có thể ghi nhập vốn cho khách hàng:

Nợ TK Chi trả lãi tiền gửi (TK 8010)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TK Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng (4211)

Trường hợp KH đến rút lãi bằng tiền mặt:

Nợ TK Chi trả lãi tiền gửi (TK 8010)

Có TK Tiền mặt..

Đối với TK vãng lai, số dư có sẽ được NH tính trả lãi tiền gửi theo số ngày duy trì số dư.

b. Đối với tiền gửi tiết kiệm .

- Nếu không kỳ hạn thì cách tính lãi giống như tiền gửi thanh toán không kỳ hạn

- Nếu có kỳ hạn thì tùy theo cách gửi: Loại rút lãi hàng tháng hay rút lãi khi đáo hạn . Cách tính lãi đơn giản hơn vì số dư trên tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không biến động như tiền gửi không kỳ hạn.

$Lãi = Số dư * lãi suất * kỳ hạn (nếu có)$

Cách tính và trả lãi thực trả có thể rất đa dạng, nhưng về nguyên tắc hạch toán lãi dự trả (trên cơ sở dồn tích)

+ Trường hợp lãi trả theo định kỳ dài hơn định kỳ hạch toán dồn tích, kế toán hạch toán tiền lãi dự trả theo định kỳ hạch toán dồn tích vào chi phí:

Nợ TK Chi phí trả lãi tiền gửi (TK 8010)

Có TK Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm (TK 4913,...)

Khi NH thực trả lãi:

Nợ TK Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm (TK 4913, ...)

Có TK Tiền mặt...(TK 1011,...)

+ Trường hợp đặc biệt, khi kỳ kế toán chi phí dự trả trùng với định kỳ trả lãi (theo phương thức trả lãi theo định kỳ), tiền lãi được hạch toán trực tiếp vào TK Chi phí trả lãi tiền gửi, tức là:

Nợ TK Chi phí trả lãi tiền gửi (TK 8010)

Có TK Tiền mặt,...

- Khi khách hàng đề nghị nhập lãi vào vốn:

Nợ TK 4913 (801)

Có TK 423 – TG TK bằng ĐVN

IV. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN HUY ĐỘNG VỐN BẰNG VÀNG

1. Tài khoản sử dụng:

TK 1051 “Vàng” TK này dùng để hạch toán vàng của TCTD

- Bên nợ ghi:

- o Giá trị vàng nhập kho
- o Số điều chỉnh tăng giá vàng tồn kho

- Bên có ghi :

- o Giá trị vàng xuất kho
- o Số điều chỉnh giảm giá vàng tồn kho

- Số dư nợ : Phản ánh giá trị vàng tồn kho.

TK 632 “Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý”

TK này dùng để phản ánh các tài khoản chênh lệch giá vàng bạc đá quý do điều chỉnh giá vàng bạc đá quý tồn kho, hạch toán bằng đồng tiền Việt Nam.

- Bên có ghi : Số tiền chênh lệch tăng giá trị vàng bạc đá quý tồn kho

- Bên nợ ghi : Số tiền chênh lệch giảm giá trị vàng bạc đá quý tồn kho

- Số dư có hoặc số dư nợ : Phản ánh số chênh lệch tăng, giảm giá trị vàng bạc đá quý phát sinh trong năm chưa xử lý.

TK 722 “Thu về kinh doanh vàng” Nội dung TK này tương tự như 702 (xem chương 3)

*** TK 822 “Chi về kinh doanh vàng bạc đá quý” Nội dung TK này giống như TK 801.**

TK 424 “Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng” nội dung tương tự TK 423X.

2. Phương pháp hạch toán

a. Khi huy động vốn :

Khi nhận vàng của khách hàng, TCTD phải kiểm định khối lượng, chất lượng vàng một cách chuẩn xác. Căn cứ khối lượng, chất lượng và giá vàng trên thị trường tại thời điểm huy động, tính ra VNĐ để hạch toán .

Nợ TK 1051

Có TK 424...(tùy theo hình thức huy động).

b. Khi thanh toán cho người gửi :

- Nếu khách hàng thanh toán bằng vàng :

+ Trường hợp giá vàng cao hơn thời điểm huy động:

Nợ TK 424...: Theo giá tại thời điểm huy động.

Nợ TK 622 hoặc TK632: (số chênh lệch)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TK 1051 : Theo giá tại thời điểm hoàn trả

+ Trường hợp giá vàng thấp hơn thời điểm huy động:

Nợ TK 424.. : Theo giá tại thời điểm huy động

Có TK 722, hoặc TK 632 : (số chênh lệch)

Có TK 1051 : Theo giá trị tại thời điểm hoàn trả

- Nếu khách hàng và TCTD Thoả mãn thanh toán bằng VNĐ thì hạch toán như huy động vốn bằng VNĐ được đảm bảo theo giá trị vàng

- Trường hợp TCTD bán vàng huy động để lấy VNĐ hoặc mua vàng để trả người gửi vàng thì hạch toán như đối với nghiệp vụ kinh doanh vàng (xem Phần kinh doanh vàng bạc đá quý)

c. Đối với tiền lãi :

Hạch toán tương tự huy động vốn VNĐ. Tính lãi:

Lãi = số lượng vàng x giá vàng x lãi suất x kỳ hạn.

BÀI TẬP

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Nhận tiền gửi tiết kiệm 6 tháng của bà Nguyễn Thị Hoàng Yến số tiền 6.000.000 đ.
2. Ông Lê Bửu yêu cầu chuyển 15.000.000đ từ tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng sang tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.
3. Khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm định kỳ hàng tháng 3.500.000đ
4. Ông Nguyễn Nam đến gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng số tiền 22.000.000 đ
5. Bà Quách Bảo lãnh tiền tiết kiệm định kỳ 6 tháng 6.000.000đ, đồng thời yêu cầu chuyển 20.000.000đ tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 12 tháng sang tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 9 tháng.
6. Ông Nguyễn Vinh gửi tiết kiệm định kỳ trên 12 tháng 10.000.000đ, mặt khác ông yêu cầu chuyển 16.000.000đ đã hết định kỳ 6 tháng sang định kỳ 3 tháng
7. Bà Tô Châu đến rút lãi tiết kiệm định kỳ 3 tháng 600.000đ vốn gốc 30.000.000đ bà gửi tiếp một định kỳ nữa.
8. Thu tiền mặt do khách hàng gửi tiết kiệm có thời hạn 12 tháng 2.400 USD.
9. Ông A gửi 200.000.000đ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng, đồng thời rút lãi trước món tiền gửi trên
10. Bà B rút 6.000.000đ tiết kiệm định kỳ 12 tháng, mặt khác bà đề nghị NH nhập số lãi 2.200.000đ vào số tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của con trai bà là H.
11. Nhận tiền gửi tiết kiệm 2.000.000đ số này và số trước đây 4.000.000đ ông Ánh gửi tiết kiệm không kỳ hạn , tất cả chuyển vào gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng.
12. Trả lãi tiền gửi tiết kiệm định kỳ 16.000.000đ (trong đó 6.000.000đ trả hàng tháng, còn lại trả cuối kỳ)
13. Lãi nhập vốn cho tiền gửi thanh toán của khách hàng 8.000.000đ.
14. Nhận tiền gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng của Ông H số tiền 4.000.000đ.
15. Bà Bảo yến yêu cầu chuyển 6.000.000đ tiền gửi tiết kiệm định kỳ 3 tháng cùng với số lãi sang gửi định kỳ 6 tháng (lãi suất 2,65 %/ 3 tháng).
16. Ông Lê Phát Tài chuyển 2.000.000 đ tiền gửi tiết kiệm định kỳ 6 tháng sang 3 tháng, đồng thời rút toàn bộ số lãi sinh ra trong 6 tháng (lãi suất 0,6 % /tháng)
17. Nhận tiền gửi khi tiết kiệm định kỳ 6 tháng của khách hàng X, số tiền 18.000.000đ
18. Ông Vũ Hải gửi tiết kiệm 3.000 GBP loạ kỳ hạn 6 tháng. NH cũng cho biết ông là khách hàng thứ 1.560 gửi tiết kiệm tại đây.
19. Khách hàng gửi tiết kiệm 14 tháng 2.000 USD.

CHƯƠNG III: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG, NGHIỆP VỤ CHO THUÊ TÀI CHÍNH

I. Ý NGHĨA, NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CHO VAY.

1. Ý nghĩa

KTNH có ý nghĩa quan trọng đối với nghiệp vụ tín dụng của NH:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Phản ánh tình hình đầu tư vốn vào các ngành kinh tế quốc dân đồng thời qua đó tạo điều kiện cho các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân có đầy đủ vốn để sản xuất kinh doanh và mở rộng lưu thông hàng hóa.

- Thông qua số liệu của kế toán cho vay có thể biết được phạm vi, phương hướng đầu tư của NH vào các ngành kinh tế.

- Kế toán cho vay theo dõi hiệu quả sử dụng vốn vay của từng đơn vị, qua đó tăng cường khuyến khích cho vay vốn hay hạn chế cho vay đối với từng khách hàng.

2. Nhiệm vụ kế toán cho vay.

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu cho vay để đảm bảo vốn sản xuất kinh doanh cho các tổ chức kinh tế và theo dõi chặt chẽ kỳ hạn nợ, hạch toán thu nợ kịp thời, tạo điều kiện tăng nhanh vòng quay vốn của tín dụng.

- Giám sát tình hình cho vay và thu nợ, thông qua việc kiểm soát chứng từ cho vay, thu nợ, từ đó phản ánh vào sổ sách thích hợp tình hình cho vay và thu nợ, giúp lãnh đạo NH có kế hoạch, phương hướng đầu tư tín dụng ngày càng có hiệu quả hơn.

- Bảo vệ tài sản NH

II. TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHO VAY

1. Chứng từ cho vay

a. Chứng từ gốc

- Đơn xin vay;

- Hợp đồng tín dụng

- Khế ước vay kèm kỳ hạn nợ

b. Chứng từ ghi sổ.

- Chứng từ cho vay;

- Chứng từ thu nợ;

2. Phương thức cho vay

Là cách tiến hành cho vay, có thể có các phương thức cho vay như sau:

- Cho vay thông thường hay cho vay từng lần, cho vay theo từng món.

- Cho vay theo hạn mức tín dụng:

- Cho vay trả góp;

- Chiết khấu chứng từ có giá;

- Cho thuê tài chính;

- Cho vay hợp vốn;

- Cho vay ủy thác ...

III. CHO VAY NGẮN HẠN THÔNG THƯỜNG

1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 21 : Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

- TK211 : Cho vay ngắn hạn bằng ĐVN

TK2111 Nợ đủ tiêu chuẩn

TK2112 Nợ cần chú ý

TK2113 Nợ dưới tiêu chuẩn

TK2114 Nợ nghi ngờ

TK2115 Nợ có khả năng mất vốn

Nội dung tài khoản 2111 : “Nợ đủ tiêu chuẩn”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt nam, ngoại tệ hay vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, ngoài nước) các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm :

- Các khoản nợ trong hạn được TCTD đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

- Các khoản nợ đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn đã được cơ cấu lại và sau thời hạn quy định, được TCTD đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại

- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Bên nợ ghi : - Số tiền cho vay các tổ chức, cá nhân.

Bên có ghi : - Số tiền thu nợ từ các tổ chức, cá nhân

- Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại.

Số dư nợ : - Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Hạch toán chi tiết

- Mở TK chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền.

Nội dung tài khoản 2112 : “Nợ cần chú ý”

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ hoặc vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, ngoài nước) các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm :

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại
- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ bị rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Bên nợ ghi : - Số tiền cho vay các tổ chức , cá nhân

Bên có ghi: - Số tiền thu nợ từ các tổ chức , cá nhân

-Số tiền chuyển sang tài khoản nợ thích hợp theo quy định hiện hành về phân loại nợ.

Số dư nợ: -Phản ánh nợ vay của các tổ chức, cá nhân cần chú ý theo quy định hiện hành về phân loại nợ

Hạch toán chi tiết :

-Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân vay tiền

Tài khoản “ Nợ dưới tiêu chuẩn”.

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (Đồng Việt Nam, ngoại tệ hay vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước ngoài nước) các tổ chức kinh tế, cá nhân vay, bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại
- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn và có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi .

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “ nợ cần chú ý”

Tài khoản “ Nợ nghi ngờ”

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam , ngoại tệ và vàng) TCTD cho các TCTD khác (trong nước, nước ngoài) các tổ chức kinh tế, cá nhân vay bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại
- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro .
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là có khả năng tổn thất cao.

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “ Nợ cần chú ý”

Tài khoản “ Nợ có khả năng mất vốn “

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ hay vàng) TCTD cho các TCTD khác(trong nước, nước ngoài) các tổ chức kinh tế,cá nhân vay, bao gồm :

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại .
- Các khoản nợ còn lại của một khách hàng đã có ít nhất một khoản nợ bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- Các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà TCTD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm và bị chuyển sang các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro
- Các khoản nợ được TCTD đánh giá theo phương pháp định tính là không còn khả năng thu hồi,mất vốn.

Nội dung hạch toán các tài khoản này áp dụng như nội dung hạch toán các tài khoản “Nợ cần chú ý”.

Tài khoản “ Dự phòng rủi ro”

Đối với các tài khoản “Dự phòng rủi ro”bao gồm các tài khoản cấp III sau:

- Dự phòng cụ thể

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Dự phòng chung
Các tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động NH của TCTD theo quy định hiện thành về phân loại nợ :

Bên Có ghi : -Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí

Bên Nợ ghi : -Sử dụng dự phòng để xử lý các rủi ro tín dụng

Số dư Có : -Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết :

- Đối với tài khoản “Dự phòng cụ thể” : Mở tài khoản chi tiết theo các nhóm nợ vay.

- Đối với tài khoản “ Dự phòng chung” Mở 1 tài khoản chi tiết

Nội dung tài khoản 394 “Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng”

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên hoạt động tín dụng

Việc hạch toán tài khoản này phải thực hiện các huy động sau :

- Lãi từ hoạt động tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ .

- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng thể hiện số lãi tích dồn tích mà TCTD đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng vay thanh toán(chi trả)

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau :

TK3941 – Lãi phải thu từ cho vay bằng ĐVN

TK3942 – Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng

TK3943 – Lãi phải thu từ cho vay tài chính

TK3944 – Lãi phải thu từ khoản trả hay khách hàng được bảo hành

Nội dung TK 394

- Bên nợ ghi : số tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng tính dồn tích .

- Bên có ghi :

Số tiền lãi khách hàng vay tiền trả

Số tiền lãi đến kỳ hạn mà không nhận được (theo một thời gian nhất định) chuyển sang lãi vay quá hạn chưa thu được .

- Số dư nợ : Phản ánh số tiền lãi mà TCTD còn phải thu.

2. Phương pháp hạch toán.

- Khi khách hàng thế chấp tài sản để đảm bảo nợ vay:

Nhập 994 “ Tài sản cầm cố thế chấp của khách hàng ” .

- Khi giải ngân:

+ Khi giải ngân bằng tiền mặt :

NợTK 2111

Có TK1011...(Tiền mặt tại quỹ.)

+ Khi giải ngân bằng chuyển khoản :

Nợ TK2111

CóTK 4211,TK 5211, TK5012...

- Khi thu nợ :

Nợ TK thích hợp (TK1011,TK 4211,...)

Có TK2111

- Khi chuyển nợ cần chú ý :

NợTK 2112

Có TK2111

- Khi chuyển nợ dưới tiêu chuẩn :

Nợ TK2113

Có TK2112

- Khi chuyển nợ nghi ngờ :

Nợ TK2114

Có TK2113

- Khi chuyển nợ có khả năng mất vốn :

Nợ TK2115

CóTK 2114...

- Khi xử lý xóa nợ :

Nợ TK2190

Có TK2115

Đồng thời : NhậpTK 971 – Nợ bị tổn thất đang trong thời hạn theo dõi

Hết thời hạn theo dõi xuất TK971 .

- Khi khách hàng trả đúng nợ và lãi theo hợp đồng NH tiến hành thanh lý hợp đồng tín dụng và giải tỏa tài sản thế chấp:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Xuất TK994

3. Tính lãi và hạch toán lãi

Tài khoản 702 “ Thu lãi cho vay” có nội dung như sau :

Tài khoản này để phản ánh số lãi vay thu được từ khách hàng.

- Bên có ghi : Tiền thu lãi vay.
- Bên nợ ghi :
 - + Điều chỉnh hạch toán sai sót trong năm (nếu có)
 - + Chuyển số dư có vào tài khoản lợi nhuận khi quyết toán cuối năm.
- Số dư có : Phản ánh số tiền thu lãi hiện có tại NH

Lãi vay ngắn hạn theo món NH tính và thu hàng tháng (cuối mỗi tháng theo nhóm ngày phát vay, hoặc tính theo số ngày thực tế mỗi tháng). NH có thể thu theo quý hay thoả thuận khác với khách hàng.

- Tính lãi :

Lãi vay = Dư nợ thực tế theo món vay * lãi suất

+ Khi NH tính lãi phải thu :

Nợ TK394

Có TK702

+ Khi khách hàng trả lãi :

Nợ TK1011, 4211...

Có TK394 (702 – nếu không tính lãi dự thu)

+ Nếu lãi đến kỳ hạn mà khách hàng không trả NH theo dõi ngoài bảng.

Nhập TK941 “ Lãi vay quá hạn chưa thu được bằng VNĐ”

+ Nếu phải xóa :

Nợ TK702

Có TK394 → Xuất TK941

Ghi chú : Đối với phương thức cho vay luân chuyển về cách hạch toán khi phát vay, thu lãi giống như cho vay thông thường :

- Riêng đối với thu nợ vay luân chuyển thì có 2 trường hợp :

+ Tiền vay được trả từ tài khoản tiền gửi sau khi khách hàng nhận được tiền bán hàng, NH sẽ trích % để thu nợ.

Hạch toán

Nợ TK4211

% tiền thu

Có TK2111

bán hàng

+ Toàn bộ tiền thu bán hàng nộp trực tiếp vào bên Có tài khoản tiền vay. Nếu tài khoản có số dư Có thì NH sẽ trả lãi như số dư trên TK tiền gửi.

Hạch toán : Nợ TK thích hợp (TK1011,5012,...)

Có TK2111

- Cách tính lãi đối với cho vay luân chuyển theo dư Nợ bình quân thực tế, tính vào cuối tháng (theo dương lịch)

$$Lai = \frac{\sum_{i=1}^n Di \times Ni}{n} \times Laisuat$$

Di : Dư nợ thực tế thứ i

N_i : Số ngày dư nợ thứ i

n : Số ngày của tháng

4. Xử lý tài sản gán nợ của khách hàng :

a. Khi TCTD nhận được được tài sản từ việc gán nợ bằng tài sản của khách hàng, TS này có đủ hồ sơ pháp lý, TCTD có quyền sở hữu hợp lý đối với TS, trong thời gian chờ xử lý TS:

Nợ TK387 – TS gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD

Có cho vay khách hàng

Có thu lãi cho vay (nếu còn lãi, không được miễn giảm)

Đồng thời :

Nhập TK995 – TS gán nợ, xiết nợ chờ xử lý : Theo giá trị TS gán nợ.

Xuất TK941 – Lãi cho vay quá hạn chưa thu được bằng ĐVN.

b. Khi TCTD xử lý TS gán nợ nêu trên:

* Trường hợp TCTD phát mại TS:

Nợ TK thích hợp

Có TK387

Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do phát mại TS và giá trị TS được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Đồng thời Xuất TK 995.

* **Trường hợp TCTD giữ lại TS để sử dụng thì phải trên cơ sở đảm bảo nguồn vốn mua sắm TSCĐ theo quy định (50% vốn tự có):**

Nợ TK 3012 : Nhà cửa, vật kiến trúc: Giá trị định giá TS

Có TK 387

Đồng thời Xuất TK 995.

III. CHO VAY TRẢ GÓP

1. Tài khoản sử dụng:

Giống như các tài khoản cho vay thông thường.

2. Phương pháp xác định số tiền góp mỗi kỳ:

Đối với cho vay trả góp ngắn hạn hoặc dài hạn khác nhau, thường là phục vụ nhu cầu tiêu dùng như cho vay mua xe, ti vi... NH cùng với khách hàng ký kết hợp đồng tín dụng, trong đó có xác định cách thu nợ và thu lãi theo định kỳ nhất định (số tiền góp mỗi kỳ)

Để xác định số tiền góp có thể sử dụng cách sau:

a. Tiền góp đều mỗi kỳ bao gồm vốn và lãi:

$$T = \frac{V_0 \times r \times (1+r)^n}{(1+r)^n - 1}$$

T : Số tiền trả góp mỗi kỳ.

V_0 : Số vốn ban đầu (vốn gốc)

r : Lãi suất tiền vay

n : Số kỳ trả góp.

Kỳ Trả góp (i)	Số tiền trả Góp mỗi kỳ (T)	Số vốn gốc Trong mỗi Kỳ góp (i)	Số lãi Kỳ góp (i)	Vốn còn lại Sau kỳ Góp (i)
1	(T)	$T - L_1$	$(V_0 \times r) = L_1$	V_1
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-

Số lãi trả cho kỳ góp $i =$ Số tiền vay đầu kỳ $i \times$ Lãi suất

Số vốn gốc trong kỳ góp $i =$ Số tiền trả góp mỗi kỳ - Lãi trả cho kỳ góp i

b. Vốn trả đều mỗi kỳ góp, lãi giảm dần.

$$T_i = V + L_i$$

$$V = \frac{V_0}{n}$$

$$L_i = V_i \times r$$

T_i : Số tiền trả góp kỳ thứ i

r : Lãi suất

V_0 : Vốn gốc ban đầu

L_i : Lãi kỳ i ($i = 1, \dots, n$).

n : Số kỳ trả góp

V : Vốn trả đều mỗi kỳ góp.

V_i : Vốn gốc còn ghi lãi đầu kỳ góp i .

c. Vốn trả đều mỗi kỳ góp, lãi tăng dần:

$$V = \frac{V_0}{n}$$

$$T_i = V + L_i$$

$$L_i = V_i \times r$$

$$T_i = V (1 + i \times r)$$

V : vốn trả mỗi kỳ góp.

V_0 : Vốn vay ban đầu

V_i : Vốn gốc đã trả sau kỳ góp i .

L_i : Lãi trả cho mỗi kỳ góp i

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

r ; Lãi suất, n : Số kỳ góp.
 i ; Kỳ góp thứ i

3. Phương pháp hạch toán .

Nếu cho vay trả góp ngắn hạn thì sử dụng các tài khoản 2111,...

Nếu cho vay trả góp trung và dài hạn sử dụng các tài khoản 2121,..

- Khi cho vay hạch toán tương tự như cho vay thông thường.
- Khi thu nợ, dù trả góp theo cách nào thì cũng phải tách vốn cho vay riêng khỏi lãi. Hạch toán thu nợ chuyển nợ, quá hạn, xóa nợ cũng tương tự như cho vay thông thường.
- Đối với lãi vay nếu cần tính lãi phải thu, tách ra khỏi nợ gốc và tính trước để ở tài khoản 394...
Nợ TK394
Có TK702
- Khi khách hàng trả góp tách lãi ra khỏi vốn và hạch toán :
Nợ TK1011, 4211...
Có TK3911 ...

IV. CHO VAY TRUNG, DÀI HẠN THEO DỰ ÁN

1. Các tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 212 “ Cho vay trung hạn bằng đồng Việt nam ”
- Tài khoản 213 “ Cho vay dài hạn bằng đồng Việt nam ”
- Tài khoản 3941 “ Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam ”

Các tài khoản trên có nội dung giống như các tài khoản cho vay ngắn hạn .

2. Hạch toán:

Hạch toán tương tự như cho vay ngắn hạn.

V. CHO VAY BẰNG VÀNG

Các tài khoản sử dụng đã được giới thiệu trong chương II (Phần huy động vốn bằng vàng).

1. Cho vay và thu nợ bằng vàng.

a. Khi cho vay.

Hồ sơ về cho vay bằng vàng TCTD phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết để đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp như cho vay bằng VNĐ. Căn cứ vào khối lượng, chất lượng vàng khách hàng xin vay và được duyệt cho vay, TCTD tính ra VNĐ theo giá thị trường tại thời điểm cho vay và hạch toán :

Nợ TK 2144, 2154... “ Cho vay vốn bằng vàng ”

(St tính theo giá vàng tại thời điểm cho vay).

Có TK 1051

b. Khi thu nợ .

Đến kỳ trả nợ, khách hàng mang vàng đến trả, TCTD phải kiểm định lại khối lượng, chất lượng vàng và tính ra số tiền VNĐ theo giá vàng trên thị trường tại thời điểm trả nợ và hạch toán:

▪ Trường hợp giá vàng trên thị trường tại thời điểm thu nợ cao hơn giá vàng hạch toán tại thời điểm cho vay, hạch toán như sau:

Nợ TK 1051 : (Theo giá vàng tại thời điểm thu nợ)

Có TK 2144, 2154... : Theo giá vàng tại thời điểm cho vay)

Có TK 722 hoặc 632... : Số chênh lệch.

▪ Trường hợp giá vàng trên thị trường tại thời điểm thu nợ thấp hơn giá vàng hạch toán tại thời điểm cho vay hạch toán như sau :

Nợ TK 1051 (Theo giá vàng tại thời điểm thu nợ)

Nợ TK 822 hoặc 632... (Số chênh lệch)

Có TK 2144, 2154... : Theo giá vàng tại thời điểm cho vay.

2. Cho vay và thu nợ bằng VNĐ được đảm bảo theo vàng .

a. Khi cho vay.

Căn cứ vào số tiền khách hàng xin vay được duyệt và giá vàng tiêu chuẩn trên thị trường tại thời điểm cho vay, TCTD tính và ghi vào hồ sơ vay vốn khối lượng và chất lượng vàng tiêu chuẩn tương đương với số tiền VNĐ khách hàng xin vay để hạch toán:

Nợ TK 2111, 2121...

Có TK 1011, 4211...

b. Khi thu nợ:

Khi khách hàng trả nợ, TCTD phải tính khối lượng vàng tiêu chuẩn ghi trong hồ sơ vay ra VNĐ theo giá trên thị trường tại thời điểm trả nợ và hạch toán như sau :

+ Trường hợp số tiền VNĐ phải thu nợ cao hơn số VNĐ đã cho vay:

Nợ TK 1011, 4211...: (Số tiền khách hàng trả khi thu nợ).

Có TK 2111, 2121... : (Số VNĐ khi cho vay).

Có TK 7220 : (Số chênh lệch)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- + Trường hợp số tiền VNĐ phải thu nợ thấp hơn số VNĐ đã cho vay :
Nợ TK 1011, 4211... : Số Tiền khách hàng phải trả khi thu nợ).
Nợ TK 8220 : (Số chênh lệch)
Có TK 2111, 2121 ... : (Số tiền VNĐ khi cho vay).

3. Tính lãi và hạch toán lãi :

Việc hạch toán lãi đối với cho vay vốn bằng vàng tương tự như cho vay bằng ĐVN . Tính lãi cho vay vốn bằng vàng theo nguyên tắc :

Lãi vay = Số lượng vàng cho vay x giá vàng x lãi suất x thời hạn .

VI. KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KD VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

1. Các tài khoản sử dụng:

TK Kim loại quý, đá quý (105)

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

(i) TCTD phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định chung của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (là vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận).

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hoá thông thường.

(ii) Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

(iii) Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các TCTD có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng Tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

(iv) Trong kế toán chi tiết về vàng, các TCTD hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105 - có các Tài khoản cấp 3 sau:

TK1051 - Vàng tại đơn vị

TK1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo số

TK1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

TK1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

TK1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

TK 4780” Tiêu thụ vàng bạc, đá quý”

TK 6320 “Chênh lệch đánh giá lại vàng, bạc, đá quý”

Theo quy định hiện hành, cuối năm TK này tất toán số dư. Nếu TK này có số dư Có, chuyển số dư Có vào TK Thu nhập; nếu TK này có số dư Nợ, chuyển số dư Nợ vào TK Chi phí.

2. Các trường hợp hạch toán

(i) Mua vàng bạc, kim loại đá quý

Nợ TK105x

Có TK1011, 4211

Chi tiết vàng tiền tệ hoặc phi tiền tệ

(ii) Xuất bán (vàng phi tiền tệ...)

Nợ TK4780 (Trị giá vốn tính theo phương pháp thích hợp)

Có TK105x

Đồng thời phản ánh doanh thu tiêu thụ:

Nợ TK1011, 4211

Có TK4780

(iii) Xác định kết quả tiêu thụ (vàng phi tiền tệ...)

- Trường hợp TK 4780 có số dư có:

Nợ TK4780

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TK7220 (TN về kinh doanh vàng bạc đá quý)

- Trường hợp TK 4780 có số dư nợ
 - Nợ TK8220 “Chi phí về kinh doanh vàng bạc, đá quý”
 - Có TK4780
- (iv) Điều chỉnh chênh lệch giá cuối kỳ
 - Điều chỉnh tăng số dư nợ TK 105
 - Nợ TK105
 - Có TK6320
 - Điều chỉnh giảm số dư nợ TK 105
 - Nợ TK6320
 - Có TK105
- (v) Trường hợp gia công chế tác
 - Chi phí gia công chế tác:
 - Nợ TK4780
 - Có các TK thích hợp (TK4211, 1011 ...)
 - Thu về gia công chế tác
 - Nợ TK1011, 4211
 - Có TK4780

BÀI TẬP

Hãy xử lý và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1. Công Ty cổ Phần An Khánh trả nợ vay ngắn hạn 16.000.000 đ và lãi hàng tháng 2.300.000 đ từ TK tiền gửi.
2. Chuyển sang nợ cần chú ý khoản vay ngắn hạn của XN Cơ Khí 22.000.000 đ. Còn số lãi 12.000.000 đ NH tự động trích TK tiền gửi để thu lãi (lãi hàng tháng).
3. Giải quyết cho vay đối với tư doanh nghiệp Đoàn 150 lượng vàng SJC theo giá vàng 7,4 tr đ/lượng.
4. Thu lãi vay cuối kỳ của Công Ty lương thực 3.800.000đ từ TK tiền gửi.
5. Công Ty TNHH Thành Lê đến trả nợ vay 400 lượng vàng SJC giá vàng tại thời điểm trả nợ là 7,6tr/lượng. Giá vàng tại thời điểm cho vay 7,4 trđ/lượng.
6. Chuyển sang nợ nghi ngờ món vay 120.000.000đ của XN cơ khí.
7. XN Dệt đến trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tổng số tiền 22.000.000đ, trong đó lãi 2.000.000đ (lãi hàng tháng).
8. Ban giám đốc NH quyết định xóa nợ món vay 150.000.000đ vì khách hàng là đơn vị quốc doanh không có khả năng thanh toán.
9. Giải ngân cho công ty cổ phần An Khánh 70.000.000đ, trong đó yêu cầu NH chuyển trả cho Cửa Hàng Bách Hóa số 2 số tiền là 30.000.000đ (có tài khoản tại cùng ngân hàng), còn 40.000.000đ chuyển cho công ty ASC (chuyển tiền cùng hệ thống).
10. NH cho công ty xuất khẩu N vay 2.600 USD để ký quỹ mở L/C.

CHƯƠNG IV KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

I. Ý NGHĨA, NGUYÊN TẮC THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

1. Ý nghĩa nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng.

- Thúc đẩy quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá thông qua giải quyết nhanh vòng quay vốn.
- Giảm đi nhiều chi phí về vận chuyển và lưu thông tiền mặt
- Mở rộng nguồn vốn huy động
- Nhờ có nguồn vốn từ tiền gửi, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- Thông qua tài khoản của khách hàng, ngân hàng có thể theo dõi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, góp ý nghĩa to lớn cho nền kinh tế.

2. Các nguyên tắc thanh toán qua ngân hàng

- Phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và trên tài khoản phải đảm bảo có số dư để đáp ứng nhu cầu thanh toán.
- Khi thực hiện thanh toán qua ngân hàng, chủ tài khoản phải chấp hành những quy định và hướng dẫn của ngân hàng về việc lập những giấy tờ thanh toán, phương thức nộp, lĩnh tiền ở ngân hàng. Trên giấy tờ thanh toán, dấu và chữ ký phải đúng mẫu đã đăng ký tại ngân hàng.
- Chủ tài khoản tự tổ chức hạch toán, theo dõi số dư tiền gửi ngân hàng
- Ngân hàng có trách nhiệm kiểm soát giấy tờ thanh toán của khách hàng, số dư trên tài khoản và chi trả kịp thời theo yêu cầu của khách hàng.

II. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

1. Tài khoản 4211 : “Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam của khách hàng trong nước”.

2. Tài khoản 454 “Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chuyển tiền bằng đồng Việt Nam từ các TCTD khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở TCTD.

- Bên Có ghi: Số tiền các TCTD khác chuyển đến để trả cho người được hưởng.
- Bên Nợ ghi:
 - + Số tiền trả cho người được hưởng
 - + Số tiền chuyển trả lại cho đơn vị chuyển tiền do người được hưởng không đến nhận hoặc theo yêu cầu của đơn vị chuyển tiền, của người được hưởng
- Số dư Có: Phản ánh số tiền chuyển đến chưa thanh toán.

3. Tài khoản 427. “Nhận ký quỹ bằng đồng Việt Nam”

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam mà TCTD nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh, tín dụng được thực hiện đúng hợp đồng, cam kết đã ký.

- Tài khoản 4271 “Tiền ký gửi để đảm bảo thanh toán séc”
- Tài khoản 4272 “Tiền ký gửi để mở thư tín dụng”
- Tài khoản 4273 “Tiền ký gửi để đảm bảo thanh toán thẻ”

Nội dung tài khoản 4271, 4272, 4273 dùng để thanh toán số tiền ký gửi của khách hàng để đảm bảo thanh toán các loại séc, thư tín dụng và thẻ.

- Bên Có ghi: số tiền khách hàng gửi để đảm bảo thanh toán
- Bên Nợ ghi: số tiền ký gửi đã thanh toán cho người thụ hưởng
- + Số tiền ký gửi sử dụng còn thừa trả lại cho khách hàng ký gửi.
- Số dư Có: Phản ánh số tiền khách hàng đang ký gửi ở TCTD để đảm bảo thanh toán.

4. Tài khoản 5012 “Thanh toán bù trừ giữa ngân hàng thành viên”

Tài khoản này mở tại các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản thanh toán bù trừ của ngân hàng khác.

- Bên Có ghi:
 - + Các khoản phải trả cho ngân hàng khác
 - + Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ
- Bên Nợ ghi :
 - + Các khoản phải thu ngân hàng khác
 - + Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- *Số dư Có: phản ánh Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán*
- *Số dư Nợ: phản ánh Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán. Kết thúc thanh toán bù trừ, tài khoản này không có số dư.*

5. Tài khoản 5211 “Liên hàng đi năm nay”

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phát sinh về giao dịch liên hàng đi năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng.

- *Bên Nợ ghi: Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi.*
- *Bên Có ghi: Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.*
- *Số dư Nợ: phản ánh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ*
- *Số dư Có: phản ánh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ.*

6. Tài khoản 5212 “Liên hàng đến năm nay”

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiếp nhận về giao dịch liên hàng đến năm nay với các đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng.

- *Bên Nợ ghi:*
- + *Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được*
- + *Số tiền các giấy báo nợ liên hàng đã được đối chiếu.*
- *Bên Có ghi:*

- + *Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được*
- + *Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.*

- *Số dư Nợ: phản ánh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu*
- *Số dư Có: phản ánh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.*

7. Tài khoản 1113 “Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng đồng Việt nam”

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của các TCTD gửi không kỳ hạn tại NHNN.

Bên Nợ ghi: Số tiền gửi vào NHNN

Bên Có ghi: Số tiền TCTD lấy ra.

Số dư Nợ: phản ánh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại NHNN

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Thanh toán bằng Séc

a. Khái niệm

Séc là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt do một người ký phát để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho người thụ hưởng thông qua NH làm trung gian thanh toán.

Theo nghị định 159/2003 ND-CP, ngày 10/12/2003 định nghĩa Séc là phương tiện thanh toán do người ký phát lập dưới hình thức chứng từ theo mẫu in sẵn, lệnh cho người thực hiện thanh toán trả không điều kiện một số tiền nhất định cho người thụ hưởng.

b. Một số quy định về phát hành và sử dụng Séc.

- Thời gian xuất trình của một tờ Séc theo quy định hiện hành là 30 ngày kể từ ngày phát hành cho đến ngày người thụ hưởng nộp Séc vào NH kể cả ngày lễ và chủ nhật. Nếu ngày hết hạn rơi vào ngày nghỉ thì thời hạn được lùi vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ.

- Người phát hành chỉ được ghi số tiền trên Séc trong phạm vi số dư trên tài khoản tiền gửi của mình tại NH.

- Séc hệ hành về hình thức chỉ có một loại, tuy nhiên về nội dung thì có thể có Séc ký danh và séc vô danh.

+ *Séc ký danh: Có ghi tên, địa chỉ người thụ hưởng*

+ *Séc vô danh: không ghi tên, người nộp séc vào NH là người thụ hưởng.*

Còn theo tính chất thanh toán Séc có

+ *Séc lĩnh tiền mặt: trên tờ séc không có ghi cụm từ “ Trả vào tài khoản”*

+ *Séc chuyển khoản: trên tờ séc ghi cụm từ “ Trả vào tài khoản”*

- *Người thụ hưởng nếu muốn chuyển nhượng Séc thì ký hậu chuyển nhượng trừ trường hợp trên séc có ghi “ không được chuyển nhượng”.*

- *Người phát hành séc nếu thiếu khả năng thanh toán ngoài việc chịu trách nhiệm trả số tiền truy đòi còn bị xử lý như sau:*

+ *Vi phạm lần I: bị NH cảnh cáo*

+ *Vi phạm lần II: bị NH tạm thời đình chỉ quyền phát hành séc trong 3 tháng, thu hồi séc trắng.*

+ *Vi phạm lần III: NH đình chỉ vĩnh viễn quyền phát hành séc và thông báo cho NH nhà nước.*

c. Thủ tục phát hành Séc

Chủ tài khoản có nhu cầu sử dụng Séc thì đến NH làm thủ tục mua Séc. NH bán tối đa cho cá nhân là 1 cuốn séc, cho pháp nhân là 3 cuốn (mỗi cuốn 10 tờ)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Khi có nhu cầu thanh toán thì chủ tài khoản ghi đầy đủ các yếu tố trên tờ séc theo đúng quy định:

- + Số tiền bằng số, bằng chữ
- + Chuyển nhượng hay không
- + Dịch danh hay vô danh...
- + Ngày tháng..., ký tên, đóng dấu (nếu có)...

Sau đó giao séc cho người thụ hưởng khi đã nhận hàng hoá hay dịch vụ cung ứng

Nếu người thụ hưởng có đề nghị bảo chi thì người phát hành phải làm thủ tục bảo chi tại NH bằng cách lập 2 liên giấy yêu cầu bảo chi séc kèm theo tờ séc ghi đầy đủ các yếu tố. NH sau khi kiểm tra các chứng từ trên, kiểm tra số dư trên tài khoản người phát hành, nếu đủ điều kiện sẽ ghi ngày, tháng, ký tên đóng dấu vào nơi quy định.

Nợ TK4211 Đơn vị phát hành

Có TK4271 (Séc bảo chi)

Giao tờ séc đã bảo chi cho khách hàng, xử lý chứng từ:

- Một liên giấy yêu cầu bảo chi séc dùng làm chứng từ ghi Nợ TK 4211

Có TK 4271

- Một liên còn lại làm giấy báo bên Nợ gửi lên trả tiền.

d. Thủ tục thanh toán

Người thụ hưởng nộp séc vào NH kèm theo 3 liên bảng kê nộp séc (BKNS) trong thời gian hiệu lực. NH sẽ kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của séc. BKNS nếu đủ điều kiện thì sẽ thanh toán cho khách hàng, nếu không đủ điều kiện thì từ chối thanh toán có nêu rõ lý do. Tờ séc sau khi kiểm tra sẽ xử lý tùy theo người phát hành và người thụ hưởng mở tài khoản ở cùng hay khác NH.

* Nếu séc được thanh toán cùng NH

➤ Nếu séc thanh toán bằng chuyển khoản

NH kiểm tra số dư tài khoản người phát hành nếu đủ số dư thì hạch toán:

Nợ TK4211 (người phát hành)

Có TK4211, TK 2111 (người thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

- Tờ séc dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4211
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ báo Nợ người phát hành.
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK4211, TK2111.
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ báo Có cho người thụ hưởng.

➤ Nếu séc dùng lĩnh tiền mặt

Kiểm soát như trên và chứng minh nhân dân của người lĩnh tiền mặt, đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TK4211 (người phát hành)

Có TK 1011,....

➤ Nếu séc bảo chi thì thanh toán cho người thụ hưởng

Nợ TK4271 (Séc bảo chi)

Có TK 4211, 2111, 1011,....

Xử lý chứng từ:

- Tờ séc dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4271
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ thông báo tất toán TK4271 cho người phát hành.
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK4211, 2111.
- Một liên BKNS dùng làm chứng từ báo Có oặc biên nhận tiền mặt gửi cho người thụ hưởng.

* Nếu Séc được thanh toán tại NH khác NH phát hành, có tham gia thanh toán bù trừ với NH phát hành.

➤ Séc thanh toán chuyển khoản

Người thụ hưởng có thể nộp séc vào NH nơi họ mở tài khoản tiền gửi hoặc nộp vào NH nơi người phát hành mở tài khoản tiền gửi. Nếu nộp vào NH nơi thụ hưởng thì séc được chuyển về NH bên phát hành. Sau đó NH bên phát hành kiểm tra các yếu tố như trên, hạch toán:

Nợ TK 4211 (đơn vị phát hành)

Có TK 5012

- NH lập thêm 2 liên bảng kê chứng từ thanh toán (BK 12) bù trừ xử lý chứng từ.
- + Tờ séc dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4211
- + Một BKNS dùng làm chứng từ báo Nợ đơn vị phát hành
- + Một BK 12 làm chứng từ ghi Có tài khoản 5012
- + Hai liên BKNS và một BK12 chuyển cho NH bên thụ hưởng.
- Tại NH bên thụ hưởng:

Khi nhận được các chứng từ trên thì kiểm tra và hạch toán

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ TK 5012

Có TK 4211 (người thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

- + BK 12 dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 5012
- + Một liên BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 4211.
- + Một liên BKNS dùng làm chứng từ báo Có bên thụ hưởng.

➤ **Séc thanh toán bằng tiền mặt**

Séc lĩnh tiền mặt chỉ được rút tiền tại đơn vị thanh toán (NH mở tài khoản của người phát hành). Hạch toán và xử lý giống trường hợp (a).

➤ **Séc bảo chi**

- Tại NH bên thụ hưởng khi nhận séc thì kiểm tra như trường hợp (a) sau đó hạch toán:

Nợ TK 5012

Có TK 4211 (đơn vị thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

- + Lập thêm 2 liên BK 12, một liên dùng để ghi Nợ tài khoản 5012
- + Hai BKNS dùng để ghi Có tài khoản 4211 và báo Có người thụ hưởng.
- + Séc, BK 12 và BKNS gửi cho người phát hành.

- Tại NH bên phát hành:

Nhận được các chứng từ của NH bên thụ hưởng gửi, Sau khi kiểm tra nếu hợp lệ thì xử lý:

Nợ TK 4271 (séc bảo chi)

Có TK 5012

- + BK 12 dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản 5012
- + Séc dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4271
- + BKNS dùng làm chứng từ thông báo tất toán tài khoản 4271 cho người phát hành.

* **Nếu séc thanh toán trong 2 NH cùng hệ thống**

Trường hợp này thủ tục thanh toán do tổng giám đốc của NH hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, thông thường thì thủ tục thanh toán qua các bước như sau:

➤ **Séc thanh toán bằng chuyển khoản**

- Tại NH thụ hưởng

Nếu người thụ hưởng nộp séc vào thì kiểm tra và chuyển về NH phát hành.

- Tại NH phát hành sau khi kiểm tra séc của khách hàng nộp hoặc của NH thụ hưởng chuyển đến

Nợ TK 4211 (đơn vị phát hành)

Có TK 5211, TK 5111

Lập giấy báo Có liên hàng hoặc lệnh chuyển Có gửi đi cho NH bên thụ hưởng.

Xử lý chứng từ:

- + Tờ séc dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4211
- + Một liên giấy báo (lệnh chuyển Có) dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản 5211, hoặc TK5111.
- + BKNS dùng làm chứng từ báo Nợ đơn vị phát hành.
- + Hai BKNS và giấy báo gửi cho NH bên thụ hưởng.

- Tại NH bên thụ hưởng

Nếu nhận lệnh chuyển Có thì kiểm tra mật mã và in ra chứng từ, nếu nhận giấy báo qua mạng chuyển tiền điện tử thì phục hồi giấy báo, kiểm tra và xử lý.

Nợ TK 5212, TK 5112

Có TK 4211 (người thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

- + Giấy báo (lệnh chuyển Có) dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản 5212, hoặc TK 5112.
- + Hai BKNS dùng làm chứng từ để ghi Có tài khoản 4211 và báo Có cho người thụ hưởng.

➤ **Séc bảo chi**

- Tại NH bên thụ hưởng, nếu Tổng giám đốc của hệ thống quy định phải chuyển về NH bảo chi trước khi ghi Có cho người thụ hưởng thì quá trình xử lý giống như Séc thanh toán chuyển khoản. Nếu Tổng giám đốc cho phép ghi Có trước thì hạch toán:

Nợ TK 5211, 5111

Có TK 4211 (đơn vị thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

- + Lập giấy báo NH (lệnh chuyển Nợ) dùng một liên làm chứng từ ghi Nợ TK 5211 hoặc TK 5111
- + Hai BKNS dùng làm chứng từ ghi Có TK 4211 và báo Có cho đơn vị thụ hưởng.
- + Séc, BKNS và giấy báo gửi NH bảo chi.

- Tại NH bên bảo chi:

Sau khi kiểm tra các chứng từ nhận được, hạch toán:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ TK 4271

Có TK 5212, tài khoản 5112

+ Séc dùng làm chứng từ ghi Nợ TK 4271, BKNS báo tất toán tài khoản 4271

+ Giấy báo (lệnh chuyển Nợ) dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản 5212, 5112.

*** Trường hợp Séc thanh toán khác NH**

Theo quy định của NHNN, các NH không phải là NH mở tài khoản cho đơn vị phát hành séc (không phải là đơn vị thanh toán) thì gọi là đơn vị thu hộ có quyền thu phí dịch vụ thanh toán séc của khách hàng nhờ thu hộ.

Các khoản thu này ghi vào thu dịch vụ thanh toán và phải tách riêng phần thuế giá trị gia tăng để hạch toán:

Nợ TK4211, 1011,.....

Có TK 711 (thu dịch vụ thanh toán)

Có TK thuế gtgt 4531

Trường hợp thu hộ chuyển séc chậm do lỗi của mình gây ra thiệt hại cho người thụ hưởng thì phải bồi thường, số tiền bồi thường được tính:

$$\text{Số tiền bồi thường} = \text{Số tiền ghi trên séc} * \frac{\text{số ngày chuyển chậm}}{\text{chậm}} * \text{Lãi suất nợ quá hạn}$$

Số ngày chuyển chậm tính từ ngày người thụ hưởng nộp séc vào đơn vị thu hộ đến ngày séc đến đơn vị thanh toán.

2. Thanh toán bằng ủy nhiệm chi (UNC)

a. Khái niệm:

UNC là chứng từ do chủ tài khoản lập để ủy nhiệm cho ngân hàng trích tài khoản của mình chi trả cho người thụ hưởng.

b. Một số quy định khi sử dụng ủy nhiệm chi

- Khi có nhu cầu chi trả, bên trả tiền lập 3 hoặc 4 liên UNC ghi đầy đủ các yếu tố, chủ tài khoản ký tên, đóng dấu và nộp vào ngân hàng (số liên ủy nhiệm chi có thể thay đổi theo yêu cầu của từng ngân hàng).

- Ngân hàng tiếp nhận và kiểm tra tất cả các yếu tố trên UNC, số dư tài khoản của người trả tiền, nếu tài khoản không đủ số dư thì trả lại UNC cho khách hàng. Nếu đủ điều kiện thì tiếp nhận và xử lý theo từng trường hợp.

- UNC dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ trong mọi trường hợp khách hàng mở tài khoản cùng ngân hàng hay khác ngân hàng.

- Ngân hàng tiếp nhận UNC và có trách nhiệm thực hiện ngay trong ngày làm việc nếu UNC hợp lệ.

c. Phương pháp hạch toán

*** Trường hợp khách hàng mở tài khoản trong cùng ngân hàng**

Nợ TK 4211 (Đơn vị trả tiền)

Có TK 4211 (Đơn vị thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

+ Một liên UNC dùng làm chứng từ ghi Nợ TK 4211 (trả tiền), và ghi Có đơn vị thụ hưởng.

+ Hai liên UNC dùng làm chứng từ báo Có cho đơn vị thụ hưởng và báo Nợ cho đơn vị trả tiền.

*** Trường hợp ngân hàng khác**

➤ **Tại ngân hàng bên trả tiền:**

- Kiểm tra 4 liên UNC khi nhận được từ đơn vị trả tiền, hạch toán:

Nợ TK4211 (đơn vị trả tiền)

Có TK 5211, 5111 (B1)

Có TK5012 (B2)

Có TK1113 (B3)

- Xử lý chứng từ:

+ Hai liên UNC dùng để ghi Nợ và báo Nợ cho đơn vị trả tiền

+ Hai liên UNC kèm với các chứng từ lập thêm để thanh toán với ngân hàng bên bán. + Lập thêm

các chứng từ tương ứng cho từng trường hợp:

B1: Lập giấy báo Có hoặc lệnh chuyển Có

B2: Lập bảng kê 12

B3: Lập bảng kê chứng từ thanh toán qua ngân hàng Nhà nước.

+ Một liên giấy báo Có (lệnh chuyển Có) dùng làm chứng từ ghi Có TK 5211, liên còn lại kèm với hai liên UNC gửi cho ngân hàng cùng hệ thống.

+ Một bảng kê 12 dùng để ghi Có TK 5012, liên còn lại kèm với 2 liên UNC mang đi thanh toán bù trừ.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

+ Một bảng kê 11 dùng để ghi Có TK 1113, liên còn lại kèm với 2 liên UNC gửi NHNN nơi ngân hàng trả tiền mở tài khoản tiền gửi.

➤ **Tại ngân hàng Nhà nước** (tương ứng với trường hợp 3): Nếu ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên thụ hưởng đều có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước)

- Khi nhận bảng kê 11 và 2 liên UNC, sau khi kiểm tra chứng từ, kiểm tra số dư trên tài khoản của ngân hàng bên trả tiền đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TKTG ngân hàng bên trả tiền

Có TKTG ngân hàng bên thụ hưởng.

NHNN lập thêm chứng từ ghi số, BK 11 để ghi Nợ, ghi Có vào các TK trên và gửi 2 liên UNC cộng với BK 11 về ngân hàng bên thụ hưởng.

- Nếu ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản ở khác chi nhánh NHNN

+ Tại NHNN bên trả tiền:

Nợ TKTG NH bên trả tiền

Có TKTG NH bên thụ hưởng.

NHNN lập thêm chứng từ ghi số, Bk 11 để ghi Nợ, ghi Có vào các tài khoản trên và gửi 2 liên UNC cộng với BK 11 về ngân hàng bên thụ hưởng .

- Nếu ngân hàng bên trả tiền và bên thụ hưởng mở tài khoản ở khác chi nhánh NHNN.

+ Tại NHNN bên trả tiền:

Nợ TKTGNH bên trả tiền

Có tài khoản liên hàng đi.

Lập thêm 2 liên giấy báo Có . Xử lý chứng từ như sau :

⇒ BK 11 dùng làm chứng từ ghi Nợ TKTG NH bên trả tiền .

⇒ Một liên giấy báo Có dùng để ghi tài khoản liên hàng đi.

⇒ Hai liên UNC và một liên giấy báo Có gửi NHNN bên thụ hưởng (mở tài khoản tiền gửi NH bên thụ hưởng)

+ Tại NHNN bên thụ hưởng: Khi nhận các chứng từ trên kiểm tra và hạch toán: Nợ tài khoản liên hàng đến

Có TKTGNH bên thụ hưởng

Xử lý chứng từ, lập thêm 2 BK 11

⇒ Liên giấy báo dùng để ghi Nợ trên tài khoản liên hàng đến.

⇒ Một BK 11 dùng để ghi Có TKTG NH bên thụ hưởng.

⇒ Hai liên UNC và một BK 11 gửi cho NH bên thụ hưởng.

➤ **Tại ngân hàng bên thụ hưởng:**

Sau khi nhận các chứng từ của NHNN chuyển đến hoặc của ngân hàng trả tiền, sau khi kiểm tra sẽ xử lý: Nợ TK 5212, TK 5112 (B1)

Nợ TK 5012 (B2)

Nợ TK 1113 (B3)

Có TK 4211(Đơn vị thụ hưởng)

Xử lý chứng từ:

⇒ Hai liên UNC, Hai ghi Có TK 4211, một liên báo Có đơn vị thụ hưởng.

⇒ Giấy báo Có (Lệnh chuyển Có) dùng để ghi Nợ tài khoản 5212, 5112.

⇒ BK 12 dùng để ghi Nợ tài khoản 5012.

⇒ BK 11 dùng để ghi Nợ tài khoản 1113

Trường hợp chuyển tiền đi khác NH thì khách hàng phải trả phí chuyển tiền. Các khoản thu này ghi vào dịch vụ thanh toán và phải tách riêng phần thuế GTGT để hạch toán:

Nợ TK 4211, 1011

Có TK 711 (Thu dịch vụ thanh toán)

Có tài khoản thuế GTGT (4531)

3. Thanh toán bằng ủy nhiệm thu (UNT)

a. Khái niệm:

UNT là chứng từ đòi tiền do người bán hay người cung cấp dịch vụ lập, uỷ nhiệm cho ngân hàng đòi tiền người mua hay người nhận cung cấp dịch vụ trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp.

b. Một số quy định khi áp dụng hình thức ủy nhiệm thu

- Đối với đơn vị mua khi ký hợp đồng với bên bán có thoả thuận hình thức thanh toán tiền bằng UNT thì phải thông báo cho NH nơi đơn vị mở tài khoản viết bằng văn bản. Đây là cơ sở quan trọng để ngân hàng căn cứ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của bên mua trả cho bên bán.

- Đơn vị bán có nhiệm vụ cung ứng hàng hoá theo đúng hợp đồng. Nếu hai bên có tranh chấp về chất lượng hàng hoá, số lượng... hai bên mua bán tự giải quyết.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Người mua có nhiệm vụ duy trì số dư trên tài khoản tiền gửi sau khi đã nhận hàng hoá để ngân hàng thanh toán cho đơn vị bán khi UNT gửi đến, nếu tài khoản không đủ số dư NH lưu UNT và theo dõi cho đến khi đủ sẽ thanh toán cho đơn vị bán

hoặc trả lại cho đơn vị bán

- Người bán khi lập UNT phải lập 3 hoặc 4 liên kèm theo các hoá đơn chứng từ chứng nhận giao hàng cho người mua gửi vào ngân hàng nơi họ mở tài khoản tiền gửi

c. Thanh toán uỷ nhiệm thu

* Nếu người mua và người bán có TK cùng ngân hàng

Khi nhận 4 liên UNT của người bán, NH kiểm tra tính hợp lệ của UNT và số dư trên TK người mua, nếu đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TK 4211 (đơn vị mua)

Có TK 4211 (đơn vị bán)

Xử lý chứng từ:

+ Một liên UNT dùng làm chứng từ ghi Nợ TK 4211 và ghi Có TK 4211

+ Hai liên UNT dùng làm chứng từ báo Nợ và báo Có.

* Nếu người mua và người bán có TK ở 2 NH khác:

➤ Tại NH bên mua

Kiểm tra các chứng từ nhận từ NH bên bán, nếu đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TK 4211 (đơn vị mua)

Có TK 5211, 5111 (trường hợp B1)

Có TK 5012 (B2)

Có TK 1113 (B3)

Lập thêm chứng từ và xử lý giống như trường hợp UNC khác NH.

➤ Tại NH bên bán

- Khi nhận được các chứng từ do NHNN hoặc NH bên mua gửi đến, dùng liên 4 UNT đã lưu trước đây để đối chiếu, nếu đúng và các chứng từ khác đều hợp lệ thì hạch toán:

Nợ TK 5211, 5111 (trường hợp B1)

Nợ TK 5012 (B2)

Nợ TK 1113 (B3)

Có TK 4211 (đơn vị mua)

- Trường hợp chuyển tiền đi khác NH, thì khách hàng phải trả phí chuyển tiền. Các khoản thu này ghi vào thu dịch vụ thanh toán và phải tách riêng phần thuế GTGT để hạch toán:

Nợ TK 4211, 1011

Có TK 711 (Thu dịch vụ thanh toán)

Có tài khoản thuế GTGT(4531)

- Xử lý chứng từ tương tự UNC.

* Trường hợp tài khoản tiền gửi không đủ số dư

NH bên mua theo dõi và xử lý phạt theo quy định. Số tiền phạt chuyển cho đơn vị bán tùy theo từng trường hợp:

Nợ TK 4211, 5012,...

Số tiền phạt chậm trả

Có TK 4211

(đơn vị bán)

Tại NHNN trong trường hợp B3 thì xử lý tương tự như UNC.

4. Thanh toán bằng thư tín dụng

a. Khái niệm

Thư tín dụng là một chứng từ thể hiện sự cam kết thanh toán tiền của người mua cho người bán khi họ xuất trình đầy đủ các chứng từ theo nội dung của thư tín dụng.

Hình thức thanh toán này thường đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên mua và bán trong trường hợp họ khó có điều kiện trực tiếp trao đổi với nhau vì thế thường sử dụng trong thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, thư tín dụng đề cập trong phần này là thư tín dụng dùng thanh toán trong nước. Hiện nay, trong phạm vi quốc gia, hình thức thanh toán này ít sử dụng vì còn nhiều cách thanh toán khác thuận lợi hơn.

b. Những quy định cụ thể và phương pháp hạch toán

* Thủ tục mở thư tín dụng

Khi có nhu cầu thanh toán bằng thư tín dụng, bên trả tiền lập 4 liên giấy mở thư tín dụng ghi đầy đủ các yếu tố quy định kèm theo bản đăng ký chữ ký mẫu của người được uỷ quyền nhận hàng. Nội dung ghi rõ tên, chức vụ, số, ngày tháng năm và nơi cấp CMND, chữ ký mẫu của người được quyền nhận hàng, chữ ký của chủ tài khoản và dấu của đơn vị trả tiền.

➤ Tại NH phục vụ bên trả tiền:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Khi nhận mở thư tín dụng cho khách hàng thì tiếp nhận toàn bộ chứng từ nêu trên và kiểm tra, chỉ nhận mở thư tín dụng trong trường hợp người thụ hưởng có mở tài khoản tại một ngân hàng khác cùng hệ thống. NH hạch toán:

Nợ TK 4211 (đơn vị thụ hưởng)

Có TK 4272

Xử lý chứng từ:

⇒ Hai liên giấy mở thư tín dụng dùng làm chứng từ ghi Nợ tài khoản 4211 của đơn vị trả tiền và ghi Có tài khoản 4272.

⇒ Một liên giấy mở thư tín dụng dùng làm giấy báo Nợ gửi đơn vị trả tiền.

⇒ Hai liên giấy mở thư tín dụng gửi NH phục vụ bên thụ hưởng.

* Thủ tục thanh toán thư tín dụng

Đối với bên thụ hưởng khi nhận được giấy mở thư tín dụng do NH gửi đến phải đối chiếu với hợp đồng hay đơn đặt hàng, kiểm soát giấy uỷ nhiệm nhận hàng, giấy CMND của người nhận hàng và yêu cầu người nhận hàng ký tên vào hoá đơn giao hàng.

Căn cứ vào hoá đơn chứng từ giao hàng bên thụ hưởng lập 4 liên bảng kê hoá đơn, chứng từ giao hàng nộp vào ngân hàng phục vụ. Trên bảng kê này, bên thụ hưởng phải ký tên, đóng dấu của đơn vị và phải có chữ ký xác nhận của người nhận hàng, tổng số tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng.

➤ Đối với NH phục vụ bên thụ hưởng:

+ Khi nhận được 2 liên giấy mở thư tín dụng do NH phục vụ trả tiền gửi đến, tiến hành kiểm tra và ghi ngày nhận, ký tên, đóng dấu đơn vị lên các liên giấy mở thư tín dụng. Sau đó gửi một liên cho bên thụ hưởng, còn 1 liên lưu lại NH và mở sổ theo dõi thư tín dụng đến.

+ Khi nhận được 4 liên bảng kê hoá đơn chứng từ do bên thụ hưởng nộp vào, NH kiểm tra và đối chiếu các yếu tố, thời gian hiệu lực của thư tín dụng (tối đa là 3 tháng), nếu đúng xử lý như sau:

⇒ Ghi vào sổ theo dõi thư tín dụng đến đã được thanh toán.

⇒ Hạch toán:

Nợ TK 5211...

Có TK 4211...

⇒ Một liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng kèm theo liên giấy mở thư tín dụng đã lưu trước đây làm chứng từ ghi Có tài khoản 4211.

⇒ Một liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng làm giấy báo Có gửi bên thụ hưởng

⇒ Lập 2 liên giấy báo Nợ liên hàng, 1 liên dùng để ghi Nợ tài khoản 5211, 1 liên kèm với 2 liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng gửi cho NH phục vụ bên trả tiền.

➤ Tại NH phục vụ bên trả tiền khi nhận được các chứng từ trên thì kiểm tra đối chiếu và chờ xử lý:

Nợ TK 4272

Có TK 5212

Liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng dùng để ghi Nợ tài khoản 4272.

Liên bảng kê hoá đơn chứng từ giao hàng làm giấy chứng từ làm giấy tắt toán tài khoản 4272 gửi đơn vị trả tiền.

Giấy báo Nợ dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản 5212.

Thư tín dụng chỉ thanh toán một lần. Do đó nếu số tiền trên tài khoản 4662 vẫn còn thì NH lập phiếu chuyển khoản trả trở về tài khoản trước đây đã trích và thông báo cho đơn vị biết.

Lưu ý: Khi ngân hàng thực hiện các cuộc thanh toán theo sự uỷ nhiệm của khách hàng, nếu có thu phí thì hạch toán vào TK 712. Phần thuế GTGT tách riêng ghi vào TK 4631.

5. Thanh toán bằng thẻ thanh toán (TTT)

a. Khái niệm:

TTT là một phương tiện thanh toán mà người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ tại cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ.

b. Đặc điểm:

Chủ thẻ không cần mang trong tiền mặt trong tay

Chủ thẻ muốn sử dụng để thanh toán thì phải mua hàng hoá, dịch vụ tại nơi có máy đọc thẻ.

Chi phí lập đặt thẻ cao

c. Những quy định khi sử dụng thẻ thanh toán và nguyên tắc hạch toán

* Thủ tục phát hành thẻ thanh toán:

➤ Đối với khách hàng:

- Khi có nhu cầu sử dụng TTT khách hàng lập và gửi đến NH giấy đề nghị phát hành TTT (theo mẫu do NH phát hành quy định)

- Nếu sử dụng thẻ ký quỹ thanh toán, khách hàng nộp thêm giấy UNC để trích tài khoản tiền gửi hoặc nộp tiền mặt để ký quỹ đảm bảo thanh toán.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

➤ **Đối với NH phát hành thẻ:**

Tiếp nhận các chứng từ của khách hàng, kiểm tra nếu đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TK 4211, 1011...

Có TK 4273

Có TK 711(thu dịch vụ thanh toán nếu có)

Có tài khoản thuế GTGT (4531), nếu có

Lập thẻ thanh toán và giao cho khách hàng với mật mã sử dụng thẻ đồng thời lập hồ sơ theo dõi thẻ đã phát hành.

* **Thủ tục thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho cơ sở tiếp nhận thanh toán thẻ**

- Khi trả tiền chủ thẻ xuất trình CMND và TTT cho cơ sở tiếp nhận để kiểm tra. Nếu đủ điều kiện thanh toán, máy đọc thẻ in ra biên lai thanh toán, có ghi số tiền dùng để mua hàng hoá dịch vụ. Biên lai thanh toán được lập 3 liên, phải có chữ ký của chủ thẻ.

Xử lý chứng từ như sau:

+ 1 liên biên lai thanh toán gửi cho chủ thẻ cùng với thẻ thanh toán
+ 1 biên lai thanh toán lưu tại cơ sở chấp nhận
+ 1 biên lai thanh toán kèm với bảng kê các biên lai thanh toán (do cơ sở chấp nhận lập vào cuối ngày hoặc cuối định kỳ) gửi cho NH đại lý thanh toán thẻ.

- NH đại lý thanh toán khi nhận được các chứng từ trên kiểm tra nếu đủ điều kiện thì hạch toán:

Nợ TK 4273 hoặc TK3612(tạm ứng hoạt động nghiệp vụ)

Có TK4211 (cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ)

- Tại NH phát hành thẻ

Nếu thanh toán trực tiếp cho cơ sở chấp nhận thì hạch toán như trên. Trường hợp thanh toán cho NH đại lý, được thực hiện theo sự thoả thuận giữa hai bên qua thủ tục thanh toán vốn giữa các NH.

* **Thủ tục nhận tiền mặt tại NH đại lý thanh toán thẻ.**

- Khi cần nhận tiền mặt chủ thẻ xuất trình thẻ kèm theo CMND cho NH. Sau khi kiểm tra thẻ, ghi số tiền khách hàng yêu cầu nhận, lập biên lai thanh toán thành 2 liên sử dụng:

+ Một liên dùng làm chứng từ chi tiền

+ Một liên giao cho chủ thẻ cùng với thẻ thanh toán, NH hạch toán:

Nợ TK 1113, 5012, 5111,....

Có TK 1011

Có TK 7110 (nếu có)

Có tài khoản thuế GTGT (4531), nếu có

Khi nhận đủ tiền chủ thẻ ký vào biên lai thanh toán.

Thủ tục thanh toán giữa NH đại lý và NH phát hành thẻ được thực hiện theo các nguyên tắc vốn giữa các NH.

* **Thủ tục thay đổi hạn mức thanh toán, gia hạn sử dụng thẻ**

➤ **Thủ tục thay đổi hạn mức thanh toán thẻ.**

Khi sử dụng hết hạn mức thanh toán thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ thẻ lập giấy đề nghị tăng hạn mức kèm theo TTT nộp vào NH phát hành. Đối với thẻ ký quỹ thanh toán thì chủ thẻ phải lập UNC để trích tài khoản tiền gửi hoặc nộp tiền mặt bổ sung vào hạn mức thanh toán.

Sau khi kiểm tra các chứng từ nhận được, nếu đủ điều kiện NH phát hành sẽ bổ sung thêm hạn mức thông qua máy chuyên dùng cho TTT. Hạch toán tương tự như lúc phát hành thẻ.

➤ **Thủ tục gia hạn sử dụng thẻ.**

Khi hết hạn sử dụng thẻ, nếu có nhu cầu sử dụng tiếp, chủ thẻ lập giấy đề nghị gia hạn sử dụng thẻ kèm theo thẻ thanh toán nộp vào NH phát hành.

Sau khi kiểm tra chứng từ, nếu chấp nhận NH phát hành thẻ đưa thẻ vào máy chuyên dùng để ghi gia hạn sử dụng và trả lại thẻ cho khách hàng.

BÀI TẬP

Bài 1. Tại sở giao dịch II-NH nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Công ty thương mại-dịch vụ Tân Nhật Tân nộp vào NH séc lĩnh tiền mặt đứng tên Nguyễn Thị Lan là thủ quỹ của công ty rút tiền 100.000.000đ.

2. Công ty chế biến Mì Màu nộp bảng kê nộp séc kèm tờ séc chuyển khoản do công ty Huê Mỹ có TK tại NH công thương Quận 5 phát hành, séc còn thời gian hiệu lực, số tiền trên séc là 50.000.000đ.

3. Công ty lương thực xuất khẩu nộp BKNS kèm tờ séc đã được NH Indous bảo chi cho công ty liên doanh Bà Rịa, số tiền 20.000.000đ, séc còn thời gian hiệu lực.

4. Công ty TNHH Mai Anh nộp séc được NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Giáo bảo chi còn hiệu lực, số tiền 50.000.000đ

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

5. Công ty lương thực xuất khẩu lập UNC số tiền 28.000.000đ nộp vào NH yêu cầu trả tiền cho công ty xuất khẩu Thanh Hoá (Tại NH công thương Thanh Hoá)

6. Công ty Tân Nhật Tân lập UNC đề nghị trích TK để trả cho công ty Phú Mỹ Hưng (TK tại Nh công thương Quận 5) số tiền 40.000.000đ

7. Nhận được từ NH công thương chi nhánh 4 các liên UNT của chi nhánh điện Tân Thuận đòi tiền công ty lương thực xuất khẩu, số tiền 10.000.000đ.

8. UNT từ NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn số 50 Bến Chương Dương(TP HCM) chuyển đến nhờ NH thu tiền BHXH của công ty vàng bạc đá quý có TK tại NH số tiền 32.000.000đ

9. Công ty TNHH Huỳnh Anh lập UNC đề nghị trả tiền cho tổng công ty vật tư nông nghiệp có TK tại NH nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội số tiền 76.000.000đ

10. Công ty kinh doanh chế biến Mì Màu lập UNC đề nghị NH cấp séc bảo chi số tiền 80.000.000đ

Yêu cầu: Hãy xử lý và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, giả sử rằng:

- Các TK có liên quan đủ điều kiện hạch toán

- NH công thương Q5, Q4, NH Indous có tham gia thanh toán bù trừ với sở giao dịch II- NH NN và PT NT Việt Nam.

- NH công thương Thanh hoá có tham gia Thanh toán bù trừ với NHNN và PTNT Thanh Hoá.

Bài 2. Tại NH công thương chi nhánh 7 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Nhận được từ NH đầu tư phát triển(có tham gia thanh toán bù trừ) tờ séc bảo chi kèm 2 liên BKNS do XN ô tô Hưng Phát(TK tại NH công thương chi nhánh 7) trước đây đã làm thủ tục bảo chi tại NH, séc còn thời hạn hiệu lực, số tiền 30.000.000đ

2. Công ty điện cơ LIDICO nộp vào NH séc và bảng kê, séc của công ty được phẩm Thành phố phát hành được NHCT chi nhánh 4 bảo chi, Séc còn thời gian hiệu lực, số tiền 50.000.000đ.

3. Trung tâm dạy nghề Bình Thạnh lập UNC yêu cầu NH trích TKTG trả cho công ty Kỹ Nghệ Que hàn(TK tại NH công thương chi nhánh 4) số tiền 15.000.000đ

4. Nhận được bảng kê 12 và 2 liên UNC từ NH đầu tư và phát triển, nội dung trả tiền cho XN Viêttronic Bình Hoà, số tiền 35.000.000đ

5. Nhà máy bia Bến Thành nộp UNC đề nghị trích TKTG trả cho kho bạc NN số tiền 60.000.000đ, nội dung nộp thuế GTGT tháng 6/XX

6. Công ty điện lực Gia định nộp và các liên UNT yêu cầu NH thu hộ tiền điện đã cung ứng cho công ty Xi măng SG(TK tại sở giao dịch II-NHCT Việt Nam) số tiền 10.700.000đ

7. Nhận được từ NH ngoại thương TP HCM các liên UNT do công ty bưu chính Viễn thông đòi tiền cước phí điện thoại công ty may Phương Đông số tiền 10.500.000đ

8. Nhận được từ NH ngoại thương Đồng Nai các liên UNT do công ty chế biến Gỗ Thủy Nguyên đòi tiền bán gỗ cho cơ sở mộc Hiệp thành số tiền 35.000.000đ.

9. Nhận được séc và BKNS từ NHNN và PHNT TP HCM (có tham gia thanh toán bù trừ) séc do công ty sứ Thiên Thanh phát hành còn thời gian hiệu lực, số tiền 10.000.000đ

10. Sau phiên giao dịch bù trừ nhận được các liên UNC và các liên BK12 về Có do NH ngoại thương lập với tổng số tiền 50.000.000đ, các UNC này do:

- Công ty Mỹ Phẩm SG lập để trả tiền cho công ty hoá chất Thanh Đa số tiền 30.000.000đ

- Xí nghiệp dệt Thành Công lập để trả tiền cho công ty may Hưng Phát số tiền 20.000.000đ

Yêu cầu: Hãy xử lý và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, giả sử rằng:

- Các TK có liên quan đủ điều kiện hạch toán

- NH công thương chi nhánh 7 có tham gia Thanh toán bù trừ với NH ngoại thương TP HCM

CHƯƠNG V **KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN VỐN** **GIỮA CÁC NGÂN HÀNG**

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN VỐN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG

1. Khái niệm phương thức thanh toán vốn

Phương thức thanh toán vốn là khái niệm chỉ cách thức tổ chức việc thanh toán các khoản công nợ phát sinh giữa 2 ngân hàng hoặc giữa một hệ thống nhiều hơn 2 ngân hàng với nhau

2. Phân loại

a. Theo số ngân hàng tham gia vào hệ thống thanh toán

- Thanh toán song phương
- Thanh toán đa phương

b. Theo phạm vi

- Thanh toán nội bộ (một tổ chức tín dụng)
- Thanh toán bên ngoài

c. Theo tính chất

- Thanh toán liên chi nhánh ngân hàng (liên hàng)
- Thanh toán bù trừ
- Thanh toán qua TK TG tại NH Nhà nước
- Mở TK TG tại ngân hàng đối phương
- Ủy nhiệm thanh toán
- Thanh toán điện tử liên ngân hàng

d. Phân loại theo công nghệ

- Công nghệ thủ công
- Công nghệ bán tự động
- Công nghệ tự động

II. THANH TOÁN LIÊN HÀNG NỘI BỘ

1. Tổ chức kế toán thanh toán liên hàng nội bộ

a. Những vấn đề chung

- Thanh toán liên chi nhánh ngân hàng nội bộ (gọi tắt là thanh toán liên hàng) là thanh toán nội bộ giữa các chi nhánh ngân hàng cùng hệ thống phát sinh trên cơ sở các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt của các chủ thể thanh toán có tài khoản mở ở các chi nhánh ngân hàng khác nhau hoặc thanh toán vốn trong nội bộ hệ thống ngân hàng (điều chuyển vốn, chuyên lỗ, lãi)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Đơn vị liên hàng là những ngân hàng được phép tham gia giao dịch liên hàng theo sự uỷ nhiệm của ngân hàng cấp trên (NHTW nếu thanh toán liên hàng trong toàn bộ hệ thống, ngân hàng Tỉnh nếu thanh toán liên hàng trong từng Tỉnh). Mỗi đơn vị liên hàng được quy định một số hiệu riêng để thay cho tên gọi.

- Doanh số ghi chép ở ngân hàng phát sinh nghiệp vụ gọi là liên hàng đi. Ngân hàng thực hiện ghi chép liên hàng đi gọi là ngân hàng A

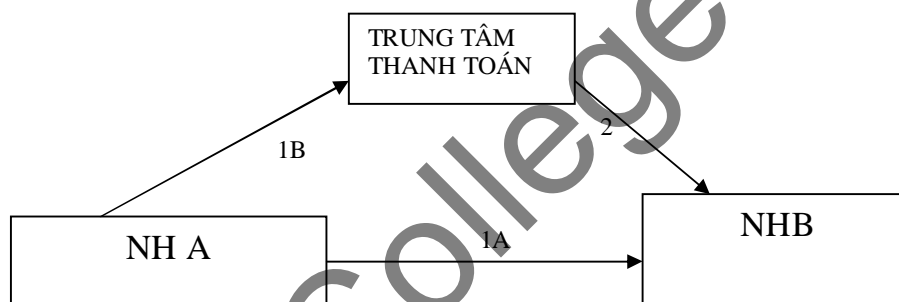
Doanh số ghi chép ở ngân hàng tiếp nhận gọi là liên hàng đến. Ngân hàng thực hiện việc tiếp nhận gọi là ngân hàng B.

- Việc kiểm soát và đối chiếu liên hàng thực hiện 2 phương pháp:

+ Tổ chức kiểm soát tập trung, đối chiếu phân tán: Theo phương thức này, các NHA vừa gửi chứng từ thanh toán vốn cho NHB vừa gửi cho Trung tâm thanh toán. Trung tâm có chức năng kiểm soát và lập sổ đối chiếu gửi các NHB để các NH này đối chiếu với sổ của Trung tâm.

+ Tổ chức kiểm soát tập trung, đối chiếu tập trung: Theo cách này, NHA chuyển chứng từ thanh toán vốn cho Trung tâm, Trung tâm sẽ chuyển tiếp cho NHB. Công việc kiểm soát và đối chiếu được tập trung tại Trung tâm.

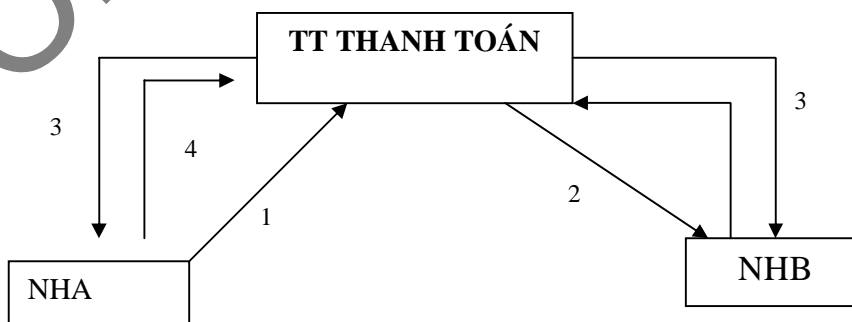
SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC KIỂM SOÁT TẬP TRUNG, ĐỐI CHIẾU PHÂN TÁN



1A. NH A chuyển chứng từ thanh toán vốn cho NHB, đồng thời gửi cho Trung tâm để kiểm soát (1B).

2. Định kỳ, trung tâm lập sổ đối chiếu gửi NHB để NHB đối chiếu

SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC KIỂM SOÁT TẬP TRUNG, ĐỐI CHIẾU TẬP TRUNG



1. NH gửi lệnh chuyển tiền cho TT.

2. TT chuyển cho NHB.

3. Cuối ngày, TT gửi đối chiếu cho các tất cả các NH.

4. Xác nhận đối chiếu của các NH với TT (áp dụng trong LH điện tử)

- Các kiểu thanh toán liên hàng đã và đang áp dụng

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

+ Thanh toán liên hàng truyền thống: là kiểu thanh toán liên hàng trong đó việc luân chuyển chứng từ giữa các NH được thực hiện bằng thư hoặc bằng điện (telex) qua bưu điện

+ Thanh toán liên hàng điện tử: là kiểu thanh toán liên hàng trong đó việc luân chuyển chứng từ được thực hiện qua mạng máy tính. Chứng từ luân chuyển là chứng từ điện tử.

2. Tài khoản và chứng từ sử dụng

a. Tài khoản

* **Đối với trường hợp thanh toán liên hàng truyền thống**

- Tài khoản bậc 1: 52 “Thanh toán liên hàng”

- Tài khoản bậc 2:

- 521: Năm nay (trong toàn hệ thống)
- 522: Năm trước (trong toàn hệ thống)
- 523: Năm nay (trong từng Tỉnh)
- 524: Năm trước (trong từng Tỉnh)

- Tài khoản bậc 3:

- 52 x 1: Liên hàng đi
- 52 x2: Liên hàng đến
- 52 x3: Liên hàng đến đã đối chiếu
- 52 x4: Liên hàng đến đợi đối chiếu
- 52 x 5: Liên hàng đến còn sai lầm

Riêng các Tài khoản 52x2; 52x4; 52x5 được mở 2 tiểu khoản:

- Tiểu khoản 52x2.01; 52x4.01; 52x5.01
- Tiểu khoản 52x2.02; 52x4.02; 52x5.02

Việc mở 2 tiểu khoản nhằm phân biệt bên nợ và bên có. Đây là một kỹ thuật kế toán nhằm mục đích tạo nên sự rõ ràng và mạch lạc cho công tác kế toán liên hàng. Kỹ thuật này cho phép một tiểu khoản chỉ có một số dư bên nợ hoặc bên có, số phát sinh nợ hoặc có chỉ có một ý nghĩa xác định.

* **Trong thanh toán liên hàng điện tử**, các tài khoản tương ứng được sử dụng bao gồm:

Tài khoản bậc 1: Tài khoản Thanh toán chuyển tiền (51). Tài khoản này có các Tài khoản bậc 2 tương ứng là:

- TK 511: chuyển tiền năm nay
- TK 512: chuyển tiền năm trước

Các TK bậc 3:

- 51x1: chuyển tiền đi
- 51x2: chuyển tiền đến
- 51x3: chuyển tiền đến chờ xử lý. TK này mở 2 tiểu khoản:
 - TK 51x3.1: Lệnh huỷ lệnh chuyển nợ đến năm nay chờ xử lý.
 - TK 51x3.2: Lệnh huỷ lệnh chuyển có đến năm nay và lệnh huỷ lệnh chuyển nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý (Dư có)

Một số NH sử dụng Tài khoản Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng NH (519) với TK bậc 3 là TK Điều chuyển vốn (5191). TK này được chi tiết như sau:

- 5191.1 : Điều chuyển vốn trong kế hoạch
- 5191.2 : Điều chuyển vốn ngoài kế hoạch
- 5191.8 : Điều chuyển vốn chờ thanh toán

b. Chứng từ

(i) **Trong thanh toán liên hàng truyền thống:**

- Chứng từ của các tài khoản liên hàng đi, tài khoản liên hàng đến là các giấy báo liên hàng do ngân hàng A lập, sau đó gửi cho ngân hàng B. Cơ sở để lập các giấy báo liên hàng là các chứng từ gốc, séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu ...

- Chứng từ của các Tài khoản liên hàng đến đã đối chiếu, liên hàng đến đợi đối chiếu, liên hàng đến còn sai lầm là các phiếu chuyển khoản và các bảng kê do ngân hàng B lập.

(ii) **Trong thanh toán liên hàng điện tử**

Ngoài các chứng từ giấy, còn có sự xuất hiện của các chứng từ điện tử (Lệnh chi, lệnh thu điện tử, Lệnh chuyển nợ, lệnh chuyển có...). Các chứng từ điện tử có thể được chuyển hoá từ chứng từ giấy như từ Giấy Uỷ nhiệm chi, Giấy Uỷ nhiệm thu... Việc sử dụng chứng từ điện tử thực hiện theo các quy định pháp lý hiện hành.

3. Kế toán nghiệp vụ liên hàng đi và liên hàng đến trong thanh toán truyền thống

a. Kế toán nghiệp vụ liên hàng đi

* **Trường hợp lập giấy báo có**

- Căn cứ chứng từ do các bộ phận kế toán khác sau khi đã ghi nợ tài khoản thích hợp (Tài khoản khách hàng ...), kế toán liên hàng lập 3 liên giấy báo có, hạch toán:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ TK 4211. Người trả (hoặc TK thích hợp do bộ phận kế toán đã ghi)
Có TK Liên hàng đi 5211, 5231

Xử lý chứng từ:

- Liên 1 giấy báo liên hàng bằng thư kèm 2 liên chứng từ gửi ngân hàng B (Nếu chuyển tiền điện thì trong nội dung của điện phải ghi đầy đủ các yếu tố của chứng từ thanh toán và liên 1 này đưa bưu điện để điện ngân hàng B)

- Liên 2 giấy báo liên hàng kèm 1 liên sổ kế toán chi tiết tài khoản liên hàng đi gửi trung tâm kiểm soát và lập sổ đối chiếu.

- Liên 3 làm chứng từ ghi có tài khoản liên hàng đi

* **Lập giấy báo nợ**

Căn cứ chứng từ đã ghi có, bộ phận kế toán liên hàng lập 3 liên giấy báo nợ và hạch toán

Nợ TK liên hàng đi 5211, 5231

Có TK 4211. Người hưởng hoặc TK thích hợp

Xử lý chứng từ tương tự

* **Lập báo cáo liên hàng đi:**

Hàng ngày phải hạch toán toàn bộ các giấy báo phát sinh trong ngày vào sổ kế toán chi tiết tài khoản liên hàng đi (sổ này lập 2 liên, 1 liên lưu, 1 liên gửi trung tâm kiểm soát), cộng doanh số phát sinh trong ngày, rút số dư, cộng lũy kế từ đầu năm đến ngày lập báo cáo. Sau đó đối chiếu sổ với toàn bộ các liên 2 giấy báo đã gửi đi trong ngày cho ngân hàng B và làm thủ tục gửi các liên 2 + liên 1 sổ kế toán chi tiết tài khoản liên hàng đi cho trung tâm kiểm soát.

Hàng tháng và năm các ngân hàng A phải lập báo cáo tài khoản liên hàng gửi đi trung tâm kiểm soát.

b. Kế toán nghiệp vụ liên hàng đến: (NHB)

Khi nhận được giấy báo liên hàng của ngân hàng A, ngân hàng B thực hiện kiểm soát giấy báo và chứng từ gốc:

- Đối với chuyển tiền thư: Đối chiếu dấu và chữ ký trên giấy báo với mẫu đăng ký dấu và chữ ký của ngân hàng A.

- Đối với chuyển tiền điện: Kiểm tra ký hiệu mật ghi trên điện chuyển tiền, đồng thời lập 2 liên giấy báo bổ sung để làm chứng từ hạch toán tài khoản đối phương.

Nếu đủ điều kiện kế toán liên hàng sẽ hạch toán:

+ Nếu là giấy báo có, hạch toán:

Nợ TK liên hàng đến - Bên nợ (01): 5212.01/5232.01

Có TK 4211 - Người hưởng (hoặc TK thích hợp)

+ Nếu là giấy báo nợ, hạch toán:

Nợ 4211 - Người trả (hoặc Tk thích hợp)

Có liên hàng đến - Bên có (5212.02/5232.02)

Nếu có sai lầm thì sẽ xử lý theo phương pháp sửa sai thanh toán liên hàng

Xử lý chứng từ:

- Liên 1 giấy báo liên hàng (bằng thư) hoặc bức điện chuyển tiền do bưu điện lập chuyển đến (bằng điện) làm chứng từ hạch toán vào TK liên hàng đến, sau đó lưu vào cặp riêng để tiến hành đối chiếu với sổ đối chiếu của trung tâm kiểm soát.

- 1 liên chứng từ thanh toán (chứng từ gốc hoặc liên giấy báo bổ sung liên hàng bằng điện) hạch toán vào TK đối phương của liên hàng đến,

- Liên chứng từ thanh toán còn lại dùng để báo có (nợ) cho khách hàng liên quan.

c. Kế toán đối chiếu liên hàng

Khi nhận được sổ đối chiếu của trung tâm kiểm soát, ngân hàng B đối chiếu các yếu tố trên sổ đối chiếu với giấy báo lưu trong cặp lưu tại ngân hàng B

- **Trường hợp đối chiếu đúng:** Những giấy báo đối chiếu đúng rút ra khỏi cặp lưu “các giấy báo liên hàng chưa đối chiếu” để lập bảng kê “các giấy báo liên hàng được đối chiếu khớp đúng” làm cơ sở hạch toán TK liên hàng đến.

- **Trường hợp đợi đối chiếu:** Những giấy báo trong sổ đối chiếu có, nhưng trong tập lưu tại ngân hàng B không có, kế toán lập bảng kê “các giấy báo liên hàng đợi đối chiếu” làm cơ sở hạch toán TK liên hàng đến đợi đối chiếu (1 bảng nợ, 1 bảng có)

- **Trường hợp giấy báo còn sai lầm:** nếu các yếu tố khác đều đúng chỉ có sai biệt giữa số tiền trên giấy báo và sổ đối chiếu thì đánh dấu vào các giấy báo trung tâm kiểm soát lập sai, lập bảng kê “các giấy báo liên hàng đối chiếu còn sai lầm” làm cơ sở hạch toán vào TK liên hàng đến còn sai lầm theo số tiền ghi trên sổ đối chiếu.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Các bút toán thực hiện:

Đối với giấy báo có:

Nợ TK liên hàng đến đã đối chiếu 5213

Có 5212.01

5214.02 đợi đối chiếu. Bên có

5215.02 đến còn sai lầm. Bên có

Đối với giấy báo nợ:

Nợ liên hàng đến bên có (5212.02)

Liên hàng đợi đối chiếu. Bên nợ (5214.01)

Liên hàng đến còn sai lầm. Bên nợ (5215.01)

Có TK liên hàng đến đã đối chiếu: 5213

Đối với những giấy báo liên hàng đợi đối chiếu, ngân hàng B phải lập ngay thư tra soát gửi ngân hàng A và trung tâm kiểm soát để tìm nguyên nhân và xử lý:

(i) Trường hợp ngân hàng A có gửi nhưng ngân hàng B chưa nhận được: Ngân hàng A sao giấy báo và chứng từ gốc để gửi cho ngân hàng B

Ngân hàng B nhận được bản sao, kiểm tra lại xem bản chính đã đến chưa và vào sổ theo dõi “Bản sao giấy báo liên hàng” và hạch toán:

+ Đối với giấy báo có:

Coi như nhận được chuyển tiền bình thường

Nợ Liên hàng đến bên nợ (5212.01)

Có TK 4211. người hưởng / Tài khoản thích hợp

Tắt toán TK liên hàng đến đợi đối chiếu:

Nợ Liên hàng đến đợi đối chiếu bên có (5214.02)

Có Liên hàng đến bên nợ (5212.01)

+ Đối với giấy báo nợ

Coi như nhận được chuyển tiền bình thường:

Nợ TK 4211. người hưởng/ TK thích hợp

Có Liên hàng đến bên có (5212.02)

Tắt toán tài khoản liên hàng đến đợi đối chiếu:

Nợ TK Liên hàng đến bên có (5212.02..)

Có TK Liên hàng đến đợi đối chiếu bên nợ (5214.01)

(ii) Trường hợp TTKS lập sổ đối chiếu nhầm (viết sai giấy báo hoặc nhầm ngân hàng B) TTKS phải điều chỉnh trên sổ đối chiếu kỳ sau bằng cách ghi dấu trừ bên cạnh số tiền và kèm theo ký hiệu số 7 cho chuyển tiền điện, số 9 cho điều chỉnh thư.

Ngân hàng khi nhận được sổ đối chiếu có ghi số điều chỉnh (-) sẽ ghi:

Điều chỉnh giấy báo có liên hàng đến

Nợ (đỏ) TK liên hàng đến đã đối chiếu 5213

Có (đỏ) liên hàng đến đợi đối chiếu 5214.02

Điều chỉnh giấy báo nợ liên hàng đến

Nợ (đỏ) liên hàng đến đợi đối chiếu 5214.01

Có (đỏ) liên hàng đến đã đối chiếu 5213

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Đối với những giấy báo đối chiếu còn sai lầm, sau khi hạch toán vào TK Liên hàng còn sai lầm, NHB phải gửi thư tra soát đến TTKS. Khi nhận được sổ đối chiếu kỳ sau, NHB cũng sẽ điều chỉnh như đối với trường hợp đối chiếu.

d. Quyết toán liên hàng

Cuối ngày 31/12 hàng năm sau khi lên được bảng quyết toán liên hàng sẽ chuyển số dư các tài khoản liên hàng năm nay thành liên hàng năm trước (không lập bút toán, chỉ thay số hiệu tài khoản). Điều kiện quyết toán liên hàng là các tài khoản liên hàng đến năm trước, liên hàng năm trước đối chiếu, liên hàng năm trước còn sai lầm hết số dư.

Khi nhận lệnh chuyển tiêu của TTKS các ngân hàng ghi chuyển chênh lệch số dư 2 TK liên hàng đi năm trước và TK liên hàng đến năm trước đã đối chiếu thành giấy báo liên hàng gửi đi TTKS.

Nếu số dư có lớn hơn số dư nợ tức chênh lệch số dư là bên có sẽ gửi giấy báo có, ngược lại sẽ gửi giấy báo nợ liên hàng cho Trung tâm.

Các trường hợp hạch toán		Hạch toán liên hàng đi năm nay
5221	5223	
1. Số dư nợ	Số dư có	
a. SDN > SDC	Có 5221 (hết số dư) Nợ 5223 (hết số dư)	5211: chênh lệch
b. SDN < SDC	Nợ 5223 Có 5221	5211: chênh lệch
2. Số dư có	Số dư nợ	
a. SDC > SDN	Nợ 5221 Có 5223	5211: chênh lệch
b. SDC < SDN	Có 5223 Nợ 5221	5211: chênh lệch
3. Số dư nợ	Số dư Nợ	
	Nợ 5211 Có 5221	5223
4. Số dư Có	Số dư Có Nợ 5221	5223
	Có 5211	5223

4. Quy trình và thủ tục kế toán thanh toán liên hàng điện tử

a. Tại ngân hàng khởi tạo

* Quy trình kiểm soát, thiết lập và chuyển lệnh chuyển tiền

➤ Thanh toán viên

(i) Đối với chứng từ giấy

- Kiểm soát chứng từ
- Hạch toán vào tài khoản thích hợp (nếu chứng từ hợp lệ, hợp pháp và tài khoản có đủ số dư)
 - Nhập dữ liệu vào máy vi tính (tạo) các yếu tố sau đây theo chứng từ gốc chuyển tiền:
 - + Tài khoản chuyển tiền điện tử;
 - + Người phát lệnh và người nhận lệnh;
 - + Địa chỉ, số CMND của người phát lệnh và người nhận lệnh,

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- + Tài khoản của người phát lệnh và người nhận lệnh;
- + Ngân hàng phục vụ người phát lệnh, người nhận lệnh;
- + Tên và Mã ngân hàng của Ngân hàng gửi lệnh và Ngân hàng nhận lệnh;
- + Nội dung chuyển tiền;
- + Số tiền

- Kiểm soát lại các dữ liệu đã nhập và ký vào chứng từ, sau đó chuyển chứng từ giấy đồng thời truyền dữ liệu qua mạng vi tính cho kế toán chuyển tiền điện tử (từ đây gọi tắt là kế toán viên chuyển tiền) xử lý tiếp.

(ii) Đối với chứng từ điện tử

- Khi tiếp nhận chứng từ, TTV phải kiểm soát theo quy định về cả 2 mặt kỹ thuật thông tin và nội dung nghiệp vụ. Nếu chứng từ không có sai sót thì kế toán viên giao dịch in (chuyển hoá) chứng từ điện tử ra giấy (1 liên) để phục vụ cho các khâu kiểm soát sau đó; sử dụng để báo Nợ hoặc báo Có cho khách hàng. trình tự xử lý:

- Hạch toán và nhập (tạo) dữ liệu gốc chuyển tiền như đối với chứng từ giấy đã nêu trên.

- Kiểm soát lại việc hạch toán và nhập dữ liệu chuyển tiền, ký vào chứng từ theo quy định và chuyển chứng từ giấy đồng thời chuyển qua mạng vi tính chứng từ điện tử và dữ liệu chuyển tiền cho kế toán viên chuyển tiền xử lý tiếp, trước khi người kiểm soát xử lý.

➤ Đối với kế toán viên chuyển tiền

(i) Kiểm soát tính hợp pháp của nghiệp vụ, tính hợp lệ của chứng từ và chữ ký của Thanh toán viên. Nếu phát hiện sai sót trên chứng từ hoặc dữ liệu phải chuyển chứng từ lại cho Thanh toán viên để làm lại. Kế toán viên chuyển tiền không được tự ý sửa chữa bất kỳ yếu tố nào trên chứng từ giấy cũng như dữ liệu đã nhập của kế toán viên giao dịch.

(ii) *Lập lệnh chuyển tiền*: Một Lệnh chuyển tiền trong thanh toán liên hàng điện tử tương ứng với Giấy báo liên hàng. Do đó, Lệnh chuyển tiền có thể là Lệnh chuyển có (Tương ứng với Giấy báo có liên hàng) hoặc lệnh chuyển nợ (tương ứng với Giấy báo nợ liên hàng).

Lệnh chuyển tiền phải được lập riêng cho từng chứng từ thanh toán. Ngoài các dữ liệu đã được kế toán viên giao dịch nhập vào, kế toán viên chuyển tiền bổ sung thêm các dữ liệu (Số lệnh; Ngày nhập lệnh; Mã chứng từ và loại nghiệp vụ; Ngày giá trị; Tên và mã ngân hàng của các ngân hàng có liên quan; Số tiền (nhập lại để kiểm soát) để hoàn chỉnh Lệnh chuyển tiền theo đúng quy định.

(iii) Sau các bước công việc trên, kế toán viên chuyển tiền ký theo quy định và chuyển chứng từ giấy + file dữ liệu chuyển tiền cho người kiểm soát (KSV)

➤ Kiểm soát viên

Kiểm soát Lệnh chuyển tiền vừa lập, đảm bảo dữ liệu đã được nhập đầy đủ, chính xác, theo đúng mẫu biểu, khớp đúng với các yếu tố trên lệnh thanh toán của khách hàng và chữ ký của TTV, kế toán viên chuyển tiền theo quy định. Nếu phát hiện sai lệch thì chuyển lại cho TTV hoặc kế toán viên chuyển tiền để xử lý lại. Chương trình đã được thiết kế để ngăn ngừa sự can thiệp của KSV vào các dữ liệu đã được nhập của các khâu trước. Nếu KSV chấp nhận, sẽ ký chữ ký điện tử vào Lệnh chuyển tiền cho phép chuyển đi.

* Hạch toán tại NHA

- Đối với Lệnh chuyển Có, hạch toán:

Nợ TK đối ứng thích hợp

Có TK chuyển tiền đi năm nay (5111)

hoặc TK Điều chuyển vốn trong KH (5191.1)

Đối với **Lệnh chuyển Có giá trị cao**, NHA còn phải làm thủ tục xác nhận cho NHB theo quy định.

- Đối với Lệnh chuyển Nợ nội bộ, hạch toán:

Nợ TK Chuyển tiền đi năm nay - 5111,

hoặc Nợ TK điều chuyển vốn trong KH - 5191.1

Có TK nội bộ thích hợp

- Đối với **Lệnh chuyển nợ của khách hàng**

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ Chuyển tiền đi - 5111/ 5191.1

Có Các khoản chờ thanh toán khác/ TK trung gian thích hợp

Khi nhận được thông báo chấp nhận chuyển Nợ của NHB, NHA sẽ trả tiền cho khách hàng.

Nợ TK Các khoản chờ thanh toán / TK Trung gian khác

Có TK Khách hàng hưởng.

Nếu NHA nhận được thông báo từ chối chấp nhận Lệnh chuyển tiền (có ghi rõ lý do từ chối) và Lệnh chuyển tiền hoàn chuyển của NHB, NHA kiểm soát lại, nếu sự từ chối có căn cứ hợp lý, sẽ hạch toán:

(i) Trường hợp NHB từ chối Lệnh chuyển Nợ

Căn cứ Lệnh chuyển Nợ (hoàn chuyển) của NHB, NHA hạch toán:

Nợ TK trung gian thích hợp

Có TK 5112/ 5191.1

(ii) Trường hợp NHB từ chối Lệnh chuyển Có: Căn cứ Lệnh chuyển Có hoàn chuyển của NHB, NHA sẽ hạch toán:

Nợ TK 5112 / 5191.1

Có TK đối ứng thích hợp đã ghi nợ trước đó.

Sau đó, NHA phải gửi lại cho khách hàng thông báo từ chối chấp nhận Lệnh chuyển tiền.

Ghi chú:

Trường hợp không gửi được Lệnh chuyển tiền đi do sự cố kỹ thuật, hoặc lý do khách quan khác:

Sau khi kết thúc chuyển Lệnh chuyển tiền đi trong ngày, NHA phải thông báo ngay cho khách hàng biết (nếu có điều kiện thông tin liên lạc) về Lệnh chuyển tiền chưa chuyển đi được và nguyên nhân. Nếu nguyên nhân là sự cố kỹ thuật thì NHA còn phải lập biên bản sự cố kỹ thuật theo quy định. Các Lệnh chuyển tiền này được xử lý như sau:

- + Trả lại lệnh thanh toán chưa thực hiện được cho khách hàng nếu khách hàng yêu cầu;
- + Ghi nhập “Số theo dõi chứng từ chuyển tiền chưa chuyển đi” (nếu khách hàng không yêu cầu trả lại chứng từ hoặc không trả lại được);
- + Trường hợp đã tiếp nhận chứng từ qua thanh toán bù trừ và hạch toán (bắt buộc) thì NHA được hạch toán chứng từ chuyển Có của khách hàng vào TK trung gian thích hợp ; đồng thười

Sang ngày làm việc hôm sau, khi đã khắc phục xong sự cố phải thực hiện chuyển tiền ngay và ghi xuất “Số theo dõi chứng từ chuyển tiền chưa chuyển đi”; tất toán khoản trung gian nói trên (nếu có).

b. Tại ngân hàng đến (NHB)

*** Quy trình kiểm soát lệnh chuyển tiền đến**

(i) *Người kiểm soát:* Khi nhận được Lệnh chuyển tiền của NHA (qua trung tâm thanh toán), phải sử dụng mật mã và chương trình tính, kiểm soát chữ ký điện tử của Trung tâm thanh toán để xác định tính đúng đắn, chính xác của Lệnh chuyển tiền đến, sau đó chuyển qua mạng vi tính cho kế toán viên chuyển tiền để xử lý tiếp;

(ii) *Kế toán viên chuyển tiền:* in Lệnh chuyển tiền đến - dưới dạng chứng từ điện tử, ra giấy đủ số liên để sử dụng theo quy định, sau đó kiểm soát kỹ yếu tố của Lệnh chuyển tiền đến để xác định:

- Có đúng Lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng mình không?
- Các yếu tố trên lệnh chuyển tiền có hợp lệ, hợp pháp và chính xác không?
- Nội dung có gì nghi vấn không?

Sau khi kiểm soát xong, kế toán viên chuyển tiền ký vào Lệnh chuyển tiền do máy in ra và chuyển cho kế toán viên giao dịch để xử lý và hạch toán.

(iii) *Kế toán viên giao dịch:* đối chiếu, kiểm tra lại trước khi thực hiện hạch toán cho khách hàng.

*** Hạch toán tại NHB**

(i) Đối với Lệnh chuyển Có đến, ghi:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ: TK chuyển tiền đến năm nay,

hoặc TK điều chuyển vốn trong KH

Có: TK thích hợp

Đối với **Lệnh chuyển tiền Có giá trị cao** trước khi trả tiền cho khách hàng còn phải làm thủ tục *yêu cầu NHA xác nhận lại* và khi nhận được điện xác nhận của NHA mới trả tiền cho khách hàng.

(ii) Đối với Lệnh chuyển tiền Nợ đến

Chi Lệnh chuyển tiền Nợ đến *có uy quyền hợp lệ* và trên TK của khách hàng nhận lệnh có đủ tiền trả thì NHB mới thanh toán:

Nợ TK nội bộ hoặc TK thích hợp của khách hàng

Có TK chuyển tiền đến năm nay,

hoặc TK Điều chuyển vốn trong KH

Sau đó phải gửi ngay thông báo chấp nhận Lệnh chuyển Nợ cho NHA và báo Nợ cho khách hàng.

* **Đối chiếu chuyển tiền điện tử tại NHA và NHB**

➤ **Lập và gửi báo cáo chuyển tiền trong ngày**

Các đơn vị có phát sinh chuyển tiền đi và nhận chuyển tiền đến phải hoàn thành việc lập báo cáo chuyển tiền trong ngày theo mẫu (được thiết lập dưới dạng dữ liệu điện tử) và truyền dữ liệu cho trung tâm thanh toán ngay trong ngày phát sinh, trừ trường hợp bất khả kháng do sự cố kỹ thuật truyền tin (lập và gửi ngay sau thời điểm trung tâm thanh toán ngừng chuyển Lệnh chuyển tiền đi trong ngày cho các đơn vị).

➤ **Đối chiếu chuyển tiền cuối ngày**

Khi nhận được bảng đối chiếu chuyển tiền đơn vị đã chuyển đi và đã nhận được trong ngày từ trung tâm thanh toán, các đơn vị chuyển tiền điện tử phải đối chiếu với các Lệnh chuyển tiền đã hạch toán vào tài khoản và với báo cáo chuyển tiền trong ngày của mình. Chỉ được lưu trữ dữ liệu của ngày phát sinh chuyển tiền khi số liệu khớp đúng hoàn toàn.

Các sai sót và sự cố kỹ thuật có thể phát sinh khi đối chiếu chuyển tiền bao gồm:

- Chưa gửi báo cáo chuyển tiền trong ngày;
- Chênh lệch doanh số chuyển tiền phát sinh (do thừa, thiếu Lệnh chuyển tiền) hoặc các yếu tố của Lệnh chuyển tiền không khớp đúng;
- Sự cố kỹ thuật hoặc truyền tin

Khi phát hiện sai sót đơn vị chuyển tiền điện tử phải chủ động điện tra soát ngay Trung tâm thanh toán (nếu sai sót do đơn vị phát hiện) hoặc trả lời tra soát (nếu sai sót do trung tâm thanh toán phát hiện) để xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý thích hợp (sẽ đề cập chi tiết ở phần sau).

* **Tại Trung tâm thanh toán**

➤ **Kiểm soát và hạch toán các Lệnh chuyển tiền**

Toàn bộ các khâu tiếp nhận, kiểm soát, hạch toán, truyền dẫn lệnh chuyển tiền và lưu trữ dữ liệu của Trung tâm thanh toán được xử lý tự động trên hệ thống máy tính. Quy trình cụ thể như sau:

(i) **Tiếp nhận và kiểm soát:** Khi nhận được Lệnh chuyển tiền do NHA chuyển đến, kiểm soát viên chuyển tiền của trung tâm thanh toán sử dụng mật mã và chương trình để kiểm soát Lệnh chuyển tiền. Lệnh chuyển tiền đến phải được kiểm soát theo quy định chung đối với chứng từ điện tử và các yếu tố đặc thù bao gồm:

- Chữ ký điện tử và ký hiệu mật ghi trên Lệnh chuyển tiền có đúng không?
- Địa chỉ gửi và nhận Lệnh chuyển tiền: Mã NHA, NHB;
- Các yếu tố khác của Lệnh chuyển tiền như: Số lệnh, ngày lập, loại lệnh chuyển tiền (Ký hiệu của lệnh)

(ii) **Truyền lệnh:** Các lệnh chuyển tiền đến sau khi được kiểm soát mà không có sai sót, hệ thống sẽ tự động tính và ghi chữ ký điện tử để truyền đi các NHB có liên quan.

(iii) **Hạch toán tại trung tâm thanh toán**

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Đối với các **Lệnh chuyển Có đến, Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến**:

Nợ TK Thanh toán Chuyển tiền đến năm nay / TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản đơn vị gửi lệnh chuyển tiền NHA)

Có TK Thanh toán chuyển tiền đi năm nay / TK điều chuyển vốn trong KH (Tiểu khoản đơn vị nhận Lệnh chuyển tiền NHB)

Đối với **Lệnh chuyển Nợ đến**:

Nợ TK Thanh toán Chuyển tiền đến năm nay, hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản đơn vị gửi lệnh chuyển tiền NHB)

Có TK Thanh toán Chuyển tiền đi năm nay hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (Tiểu khoản đơn vị nhận Lệnh chuyển tiền NHA)

Đối với các lệnh chuyển tiền Trung tâm thanh toán không thể chuyển tiếp đi ngay trong ngày cho các NHB liên quan do sự cố kỹ thuật, truyền tin thì Trung tâm lập Bảng kê chi tiết chuyển tiền chờ xử lý và phiếu chuyển khoản để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến chờ xử lý vào TK “Thanh toán chuyển tiền đến chờ xử lý năm nay” theo TK thích hợp.

- Các Lệnh chuyển tiền Có, Lệnh Huỷ Lệnh chuyển tiền Nợ đến sẽ hạch toán:

Nợ TK Thanh toán chuyển tiền đến năm nay hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản đơn vị gửi Lệnh chuyển tiền NHA)

Có TK Thanh toán chuyển tiền đến chờ xử lý năm nay hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản Lệnh chuyển Có, Lệnh huỷ Lệnh chuyển Nợ đến chờ xử lý)

- Các Lệnh chuyển Nợ đến sẽ hạch toán:

Nợ TK Thanh toán tiền đến chờ xử lý năm nay hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản Lệnh chuyển Nợ đến chờ xử lý)

Có TK Thanh toán chuyển tiền đến năm nay hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (tiểu khoản đơn vị gửi Lệnh chuyển tiền - NHA)

Sang ngày làm việc hôm sau, khi đã khắc phục xong sự cố kỹ thuật, truyền tin, Trung tâm thanh toán sẽ truyền tiếp Lệnh chuyển tiền cho NHB liên quan và tất toán TK thanh toán chuyển tiền đến chờ xử lý năm nay hoặc TK điều chuyển vốn chờ thanh toán.

(iv) *Đối chiếu số liệu chuyển tiền điện tử trong ngày*

Việc đối chiếu phải được thực hiện ngay trong ngày phát sinh (ngày phát sinh được hiểu là ngày lập Lệnh chuyển tiền và cũng chính là ngày truyền Lệnh chuyển tiền đi đối với NHA, ngày nhận được Lệnh chuyển tiền đối với NHB), và được thực hiện cho từng ngày riêng biệt trừ trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này sẽ phải thực hiện đối chiếu ở ngày kế tiếp cho đến khi sự cố được khắc phục. Việc đối chiếu tại Trung tâm được thực hiện như sau:

- Đối chiếu *Báo cáo chuyển tiền trong ngày* của các đơn vị chuyển tiền điện tử với dữ liệu chuyển tiền của hệ thống. Chương trình sẽ tự động phân loại các Lệnh chuyển tiền đã đối chiếu khớp đúng và chưa đối chiếu được (do sự cố kỹ thuật, truyền tin) phản ánh trên bảng đối chiếu các chuyển tiền theo từng đơn vị chuyển tiền điện tử.

- Truyền lại cho từng đơn vị *Bảng đối chiếu các chuyển tiền* để xác nhận lại khi đã đối chiếu xong và khớp đúng doanh số chuyển tiền phát sinh trong ngày của đơn vị đó.

- Những đơn vị chuyển tiền điện tử chưa đối chiếu xong trong ngày vì lý do bất khả kháng thì Trung tâm thanh toán tiếp tục theo dõi riêng (theo ngày) và tiếp tục đối chiếu trong những ngày kế tiếp cho đến khi đối chiếu xong và khớp đúng.

Khi phát hiện các sai sót qua đối chiếu, Trung tâm phải phối hợp với các đơn vị chuyển tiền xử lý trong ngày phát sinh, trừ trường hợp bất khả kháng.

* **Điều chỉnh sai sót trong chuyển tiền điện tử**

➤ **Nguyên tắc điều chỉnh sai sót trong chuyển tiền điện tử**

- Đảm bảo sự phù hợp số liệu giữa NHA, NHB và trung tâm thanh toán

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Sai sót phát sinh ở đâu phải được sửa chữa, điều chỉnh ở đó. Không được tự ý sửa chữa số liệu, điều chỉnh sai sót không đúng quy định.

- Các sai sót phải được điều chỉnh ngay khi phát hiện.

- Việc điều chỉnh sai sót phải theo đúng các nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh sai lầm của kế toán nói chung và chuyên tiền điện tử nói riêng.

- Đơn vị, các nhân nào gây ra sai sót hoặc vi phạm các nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh sai sót, tùy theo mức độ lỗi sẽ bị xử phạt theo quy định và phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất về những thiệt hại do mình gây ra cho các bên liên quan.

➤ **Điều chỉnh sai sót tại NHA**

- **Trường hợp phát hiện sai sót ở thời điểm trước khi truyền Lệnh chuyển tiền đi**

(i) Phát hiện sai sót của Lệnh chuyển tiền ngay trong quá trình lập và người kiểm soát chưa ghi chữ ký điện tử để chuyển đi thì kế toán được sửa lại cho đúng

(ii) Phát hiện sai sót sau khi người kiểm tra đã ghi chữ ký điện tử trên Lệnh chuyển tiền thì phải lập *Biên bản huỷ bỏ Lệnh chuyển tiền sai* trong đó ghi rõ ký hiệu Lệnh, giờ, ngày huỷ Lệnh chuyển tiền và phải có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan, sau đó lập Lệnh chuyển tiền đúng chuyển đi.

(iii) Trung tâm thanh toán phát hiện Lệnh chuyển tiền có sai sót (do lỗi kỹ thuật) và yêu cầu gửi lại thì NHA cũng xử lý như đối với trường hợp (ii)

- **Trường hợp NHA phát hiện sai sót sau khi đã truyền lệnh chuyển tiền**

Khi phát hiện các sai sót như sai số tiền (thừa hoặc thiếu), sai ngược về, NHA phải điện tra soát (hoặc trả lời tra soát) ngay cho NHB để có biện pháp xử lý kịp thời. NHA phải lập biên bản xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm cá nhân rõ ràng và xử lý như sau:

+ Trường hợp sai thiếu

Căn cứ biên bản để lập Lệnh chuyển tiền bổ sung số tiền chuyển thiếu gửi tiếp đi NHB. Trong nội dung chuyển tiền phải ghi rõ “chuyển bổ sung theo Lệnh chuyển Nợ (hoặc Có) số ngày tháng năm số tiền đã chuyển” và phải gửi kèm theo biên bản đã lập trên sau đó hạch toán:

Trường hợp Lệnh chuyển Có bị sai thiếu.

Nợ TK thích hợp: Số tiền chuyển có còn thiếu

Có TK chuyển tiền đi năm nay/ TK Điều chuyển vốn trong KH

Trường hợp Lệnh chuyển Nợ bị sai thiếu:

Nợ: TK Chuyển tiền đi năm nay / TK Điều chuyển vốn trong KH

Có: TK thích hợp (Theo số tiền bị thiếu)

+ Trường hợp sai thừa:

(i) *Đối với Lệnh chuyển Có bị sai thừa*

Căn cứ biên bản lập yêu cầu huỷ Lệnh chuyển Có (yêu cầu huỷ số tiền đã chuyển thừa) gửi ngay cho NHB đồng thời lập Phiếu chuyển khoản ghi:

Nợ TK các khoản phải thu (Số tiền đã chuyển thừa)

(tiểu khoản cá nhân gây ra sai sót)

Có TK thích hợp

Đồng thời phải ghi Nhật sổ theo dõi “*Yêu cầu huỷ Lệnh chuyển Có đã gửi đi*”

Khi nhận được Lệnh chuyển Có của NHB trả lại số tiền thừa nói trên, NHA hạch toán:

Ghi xuất sổ theo dõi “*Yêu cầu huỷ Lệnh chuyển Có gửi đi*” và hạch toán:

Nợ TK chuyển tiền đến năm nay (Số tiền NHB thu và chuyển trả)

hoặc TK điều chuyển vốn trong KH

Có TK các khoản phải thu (tiểu khoản cá nhân gây ra sai sót)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Trường hợp NHB từ chối yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có đối với số tiền bị sai thừa trên, do không thu hồi được tiền từ khách hàng thì NHA phải lập hội đồng xử lý theo quy định hiện hành để xác định trách nhiệm và mức bồi hoàn của cá nhân gây ra sai sót.

(ii) Đối với Lệnh chuyển Nợ bị sai thừa

Căn cứ biên bản, lập Lệnh huỷ lệnh chuyển nợ, hạch toán:

Nợ TK Các khoản chờ thanh toán khác (nếu chưa trả cho khách hàng) hoặc Tiền gửi của khách hàng (nếu đã trả cho khách hàng) hoặc Các khoản phải thu (nếu đã trả tiền vào TK tiền gửi của khách hàng mà TK KH không còn đủ số dư để thu hồi) hoặc TK nội bộ (nếu là chuyển Nợ trong nội bộ NH)

Có: TK chuyển tiền đi năm nay; hoặc TK điều chuyển vốn trong KH (theo số tiền đã chuyển thừa)

Trong trường hợp đã trả tiền cho khách hàng nhưng TK của khách hàng không đủ số dư để thu lại thì NHA hạch toán vào TK Các khoản phải thu như trên (tiểu khoản người gây ra sai sót) sau đó phải tìm mọi biện pháp để đòi lại tiền, nếu không đòi được phải quy trách nhiệm bồi hoàn theo chế độ quy định.

+ Trường hợp sai ngược về:

NHA phải lập biên bản đồng thời lập Lệnh huỷ lệnh chuyển sai (nợ/có) để huỷ toàn bộ Lệnh chuyển tiền bị sai ngược về sau đó lập Lệnh chuyển tiền đúng gửi NHB.

(i) Trường hợp 1: Điều chỉnh Lệnh chuyển nợ gửi đi bị sai ngược về

Chẳng hạn nếu chuyển đúng (Lệnh chuyển có):

Nợ TK thích hợp (Số tiền lệnh chuyển nợ đã gửi)

Có TK chuyển tiền đi năm nay/ Điều chuyển vốn trong KH

Nhưng đã chuyển (Lệnh chuyển nợ):

Nợ TK Chuyển tiền đi năm nay/ Điều chuyển vốn trong KH

Có TK thích hợp

NHA sẽ điều chỉnh bằng cách lập Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ gửi NHB, hạch toán:

Nợ TK thích hợp

Có TK chuyển tiền đi năm nay/ điều chuyển vốn trong KH

Sau đó lập Lệnh chuyển Có đúng gửi đi

(ii) Trường hợp 2: Điều chỉnh Lệnh chuyển Có đã gửi sai ngược về

Chẳng hạn nếu chuyển đúng (Lệnh chuyển Nợ)

Nợ TK chuyển tiền đi năm nay/ Điều chuyển vốn trong KH

Có TK thích hợp (Số tiền lệnh chuyển có đã gửi)

Nhưng đã chuyển sai (Lệnh chuyển có):

Nợ TK thích hợp

Có TK chuyển tiền đi năm nay/ Điều chuyển vốn trong KH

Điều chỉnh bằng cách lập Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có gửi NHB và lập phiếu chuyển khoản, hạch toán:

Nợ TK các TK các khoản phải thu

(tiểu khoản cá nhân gây ra sai sót)

Có TK thích hợp

Sau đó lập Lệnh chuyển Nợ đúng gửi đi

Khi nhận được Lệnh chuyển Có của NHB chuyển trả lại số tiền chuyển sai, NHA hạch toán vào tài khoản khoản phải thu để tất toán số tiền chuyển sai.

+ Các sai sót khác

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Đối với một số sai sót khác như sai tên, số hiệu TK của người nhận lệnh chuyển tiền, sai ký hiệu chứng từ, ký hiệu, nội dung nghiệp vụ... (sai sót không thuộc các yếu tố kiểm soát, đối chiếu): Khi nhận được tra soát của NHB, NHA phải trả lời tra soát ngay

* Điều chỉnh sai sót tại NHB

➤ Khi tiếp nhận Lệnh chuyển tiền từ Trung tâm thanh toán, phát hiện các sai sót như:

- + Sai chữ ký điện tử, ký hiệu mật (nếu có)
- + Sai các yếu tố đối chiếu của Lệnh chuyển tiền như số lệnh, tên và mã NHA
- + Lệnh chuyển tiền ghi không đúng tên và mã của ngân hàng mình (sai địa chỉ NHB)

Các trường hợp này NHB không được phép hạch toán phải tra soát ngay Trung tâm thanh toán để xác định rõ nguyên nhân và xử lý:

- Huỷ bỏ lệnh chuyển tiền sai và yêu cầu trung tâm thanh toán gửi lại lệnh chuyển tiền đúng thay thế chỉ trong trường hợp biết chắc chắn sai sót do lỗi kỹ thuật gây ra

- Nếu phát hiện lệnh chuyển tiền bị giả mạo, ghi giả mạo hoặc có thông tin lạ xâm nhập trái phép thì phải thông báo kịp thời cho trung tâm thanh toán và phối hợp áp dụng ngay các biện pháp phòng ngừa cần thiết bảo đảm an toàn tài sản và an toàn hệ thống.

➤ Đối với Lệnh chuyển tiền bị sai thiếu

Khi nhận được lệnh chuyển tiền bổ sung chuyển tiền thiếu của NHA, NHB phải đối chiếu, kiểm soát lại chặt chẽ Lệnh chuyển tiền bị sai thiếu và Lệnh chuyển tiền bổ sung, nếu hợp lệ thì hạch toán Lệnh chuyển tiền bổ sung như lệnh chuyển đúng bình thường khác.

➤ Đối với Lệnh chuyển tiền bị sai thừa

- Phát hiện trước khi hạch toán vào TK khách hàng

Nếu NHB nhận được thông báo hoặc tra soát của NHA về chuyển tiền thừa trước khi nhận được Lệnh chuyển tiền thì NHB phải ghi sổ theo dõi lệnh chuyển tiền bị sai sót để có biện pháp xử lý kịp thời.

Khi nhận được Lệnh chuyển tiền đến, NHB kiểm soát, đối chiếu với nội dung thông báo nhận được, nếu xác định sai sót như đã được thông báo thì sẽ xử lý như sau:

(i) Đối với Lệnh chuyển có

Nợ TK chuyển tiền đến năm nay (Toàn bộ số tiền)

Có TK chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý: Số tiền chuyển thừa

Có TK khách hàng: Số tiền đúng

(ii) Đối với Lệnh chuyển Nợ

Nợ TK khách hàng: Số tiền đúng

Nợ TK Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý: Số tiền thừa

Có TK Chuyển tiền đến năm nay: Toàn bộ số tiền chuyển đến

Khi nhận được yêu cầu huỷ Lệnh chuyển sai (Nợ/có) về số tiền thừa của NHA thì xử lý:

(iii) Huỷ Lệnh chuyển Có bị sai thừa:

Căn cứ “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có” lập Lệnh chuyển Có đi hoàn trả NHA số tiền thừa ghi:

Nợ TK chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý...

Có TK chuyển tiền đi năm nay...(Số tiền chuyển thừa)

(iv) Huỷ lệnh chuyển nợ bị sai thừa: Căn cứ Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Nợ TK chuyển tiền đến năm nay (Số tiền chuyển thừa)

Có TK chuyển tiền đến chờ xử lý năm nay/ Điều chuyển vốn chờ thanh toán

- Trường hợp nhận được thông báo của NHA sau khi đã trả tiền cho khách hàng

Khi nhận được “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có” đối với số tiền chuyển thừa của NHA, nếu kiểm soát đúng NHB xử lý:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

(i) Trường hợp tài khoản của khách hàng có đủ số dư:

Căn cứ vào “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có” để lập “Lệnh chuyển Có” đi, chuyển trả NHA số tiền chuyển thừa:

Nợ: TK Tiền gửi của khách hàng

Có : TK chuyển tiền đi năm nay

(ii) Trường hợp tài khoản tiền gửi của khách hàng không đủ số dư để thu hồi:

NHB ghi nhập sổ theo dõi “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có chưa thực hiện được” và yêu cầu khách hàng nộp tiền vào tài khoản để thực hiện yêu cầu huỷ này. Khi khách hàng nộp đủ tiền vào tài khoản, lập *Lệnh chuyển Có* gửi NHA và hạch toán như bút toán trên

(iii) Trường hợp khách hàng vắng lai không xác định được tung tích:

NHB phải tìm mọi biện pháp thu hồi tiền. Sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi mà không thu hồi được hoặc không thu hồi đủ thì NHB được từ chối yêu cầu huỷ lệnh chuyển tiền Có. Lập “*Thông báo từ chối yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có*” ghi rõ lý do từ chối kèm theo số tiền thu được (nếu có) gửi trả lại NHA đồng thời ghi xuất sổ theo dõi “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có chưa thực hiện được”.

➤ **Điều chỉnh các sai sót khác**

- Lệnh chuyển tiền sai địa chỉ khách hàng

Các Lệnh chuyển tiền đúng NHB nhưng không có người nhận lệnh hoặc người nhận lệnh mở TK ở ngân hàng khác, NHB hạch toán vào tài khoản chuyển tiền đến chờ xử lý sau đó lập lệnh chuyển tiền trả lại NHA kèm với thông báo từ chối chấp nhận lệnh chuyển tiền (có ghi rõ lý do từ chối). NHB không được chuyển tiền tiếp.

- Các sai sót khác

Khi kiểm soát các lệnh chuyển tiền đến, nếu phát hiện các sai sót như tên, số hiệu tài khoản của người nhận lệnh chuyển tiền (đúng tên nhưng sai số hiệu tài khoản hoặc ngược lại), ký hiệu chứng từ, ký hiệu loại nghiệp vụ, NHB chưa thực hiện hạch toán lệnh chuyển tiền mà phải tra soát ngay NHA, chỉ khi nhận được được trả lời tra soát của NHA và sau khi kiểm soát lại đúng mới được xử lý tiếp.

c. Huỷ lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của khách hàng

*** Nguyên tắc chung**

- Lệnh chuyển Nợ có uỷ quyền chỉ được huỷ khi khách hàng đã trả lại số tiền được hưởng cho Ngân hàng

A

- Lệnh chuyển Có chỉ được huỷ khi NHB chưa ghi có vào TK khách hàng hoặc đã ghi có vào TK khách hàng nhưng khách hàng đã trả lại.

*** Xử lý tại NHA**

Khi tiếp nhận “Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có”, gọi tắt là “Yêu cầu huỷ” hoặc “Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ” - gọi tắt là “Lệnh huỷ” của khách hàng, NHA phải kiểm tra tính hợp lệ của yêu cầu huỷ lệnh hoặc lệnh huỷ, đối chiếu yêu cầu huỷ/lệnh huỷ với lệnh chuyển tiền sẽ bị huỷ. Nếu không hợp lệ thì trả lại cho khách hàng. Nếu yêu cầu huỷ hoặc lệnh huỷ hợp lệ gửi thông báo chấp nhận cho khách hàng và xử lý như sau:

- Trường hợp lệnh chuyển tiền chưa được thực hiện hoặc chưa gửi đi

NHA sẽ không thực hiện lệnh chuyển tiền bị huỷ, lưu yêu cầu huỷ hoặc lệnh huỷ cùng với một liên lệnh chuyển tiền bị huỷ của khách hàng.

- Trường hợp lệnh chuyển tiền đã được thực hiện và gửi đi

(i) Đối với yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có

Căn cứ vào “Yêu cầu huỷ” hợp lệ của khách hàng, NHA làm thủ tục để gửi đi NHB (không được hạch toán nội bảng)

Khi nhận *Lệnh chuyển có* của NHB hoàn lại số tiền của Lệnh chuyển tiền Có bị huỷ, NHA mới hạch toán trả lại tiền cho khách hàng.

(ii) Đối với lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ có uỷ quyền

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Căn cứ “*lệnh huỷ*”, NHA hạch toán trích tài khoản của khách hàng số tiền đã ghi Có trước đây để chuyển cho NHB, hạch toán:

- Nợ TK Các khoản chờ thanh toán khác (nếu chưa trả cho khách hàng)
- hoặc Tiền gửi của đơn vị chuyển (nếu đã trả tiền cho khách hàng)
- Có TK chuyển tiền đi năm nay ...

* *Xử lý tại NHB*

Khi nhận được “*Yêu cầu huỷ*” (đối với huỷ lệnh chuyển Có), hoặc “*Lệnh huỷ*” (đối với huỷ lệnh chuyển Nợ) của NHA, NHB phải kiểm tra tính hợp lệ của Yêu cầu huỷ (hoặc Lệnh huỷ) và đối chiếu Yêu cầu huỷ (hoặc Lệnh huỷ) với lệnh chuyển tiền đã nhận được

➤ *Trường hợp Yêu cầu huỷ hoặc lệnh huỷ bị sai sót*

Nếu phát hiện yêu cầu huỷ bị sai sót thì NHB lập “*Thông báo từ chối yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có*” (ghi rõ lý do từ chối) gửi trả lại NHA (không hạch toán). Đối với lệnh huỷ bị sai sót thì NHB xử lý như đối với Lệnh chuyển Có đến bị sai sót.

➤ *Trường hợp Yêu cầu huỷ hoặc Lệnh huỷ hợp lệ*

- Huỷ một lệnh thanh toán chưa được thực hiện

Ngân hàng B gửi ngay cho Ngân hàng A “*Thông báo chấp nhận Yêu cầu huỷ*”.

(i) *Đối với Lệnh chuyển Có đã nhận được*

+ Căn cứ vào *Lệnh chuyển Có đến (lệnh chuyển có bị huỷ) hạch toán:*

Nợ TK Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý/...

Có TK các khoản chờ thanh toán khác

+ Căn cứ “*Yêu cầu huỷ*” để lập *Lệnh chuyển Có trả lại ngân hàng A*

Nợ TK các khoản chờ thanh toán khác

Có TK Chuyển tiền đi/...

(ii) *Đối với lệnh chuyển Nợ đã nhận được:*

+ Căn cứ *Lệnh chuyển nợ đến (bị huỷ) hạch toán:*

Nợ TK Trung gian thích hợp

Có TK Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

+ Căn cứ vào “*Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ*” đến, *tất toán tài khoản chờ xử lý*

Nợ TK Chuyển tiền đến chờ xử lý/...

Có TK thích hợp

- Huỷ một lệnh thanh toán đã được thực hiện

(i) *Đối với Yêu cầu huỷ lệnh chuyển Có đến:*

+ Nếu *Lệnh chuyển Có đến* đã được thực hiện thì ngân hàng thành viên nhận lệnh phải gửi ngay yêu cầu huỷ cho khách hàng để thông báo. Chỉ trong trường hợp khách hàng đồng ý (bằng văn bản) hoặc nộp tiền mặt lập chứng từ thanh toán trích tài khoản của mình để chuyển trả thì ngân hàng thành viên nhận lệnh mới thực hiện *Yêu cầu huỷ* và lập *Lệnh chuyển có* để thanh toán bù trừ và hạch toán:

Nợ TK thích hợp (TK trước đây đã ghi Có theo lệnh chuyển Có bị huỷ)

Có TK Chuyển tiền đến/...

Sau đó phải gửi lại “*Thông báo chấp nhận yêu cầu huỷ*” cho ngân hàng thành viên gửi lệnh và ngân hàng chủ trì biết.

Nếu *Yêu cầu huỷ* không được sự chấp thuận chuyển trả của khách hàng thì ngân hàng thành viên nhận lệnh lập “*Thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu huỷ*” (ghi rõ lý do) gửi lại ngân hàng thành viên gửi lệnh và ngân hàng chủ trì biết

(ii) *Đối với Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến:*

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Căn cứ vào “Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ” đến ngân hàng thành viên nhận lệnh hạch toán:

Nợ TK Chuyển tiền đến/...

Có TK thích hợp (TK trước đây đã ghi Nợ theo lệnh chuyển Nợ)

III. THANH TOÁN BÙ TRỪ

1. Các quy định

- Tất cả các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tại các ngân hàng chủ trì (chi nhánh NHNN hoặc 1 đơn vị ngân hàng được chỉ định)

- Ngân hàng chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thanh toán của các thành viên và thanh toán số chênh lệch trong thanh toán bù trừ bằng kỹ thuật ghi nợ hoặc có trên tài khoản của các ngân hàng thành viên theo nguyên tắc sau:

+ Ngân hàng chủ trì được chủ động trích TK tiền gửi của các ngân hàng thành viên để thanh toán cho ngân hàng thành viên khác

+ Trường hợp không đủ số số dư thì vay ngân hàng chủ trì hoặc ngân hàng thành viên khác (nếu được thoả thuận) theo chế độ vay bù đắp thiếu hụt vốn

+ Trường hợp không được vay thì phải chịu hình phạt với lãi suất cao, ngân hàng chủ trì sẽ thanh toán hộ 2 lần đầu, nếu vi phạm liên tiếp 3 lần không thanh toán được thì không được tham gia thanh toán.

- Phải tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ về thanh toán bù trừ (văn bản tham gia, văn bản giới thiệu cán bộ, đăng ký chữ ký, giờ giấc, lập đúng và kịp thời các mẫu biểu ...)

- Việc điều chỉnh sai lầm phải thực hiện đúng quy trình chung để đảm bảo số liệu khớp đúng giữa các ngân hàng thành viên có liên quan và ngân hàng chủ trì.

2. Thủ tục hạch toán tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ

Ngân hàng phát sinh nghiệp vụ tức là ngân hàng đã thực hiện ghi nợ, có cho tài khoản ngân hàng mở tại ngân hàng mình. Trình tự công việc như sau:

- Phân loại các chứng từ đã ghi nợ /có vào tài khoản khách hàng theo từng ngân hàng đối phương, về nợ (chi hộ), về có (thu hộ) riêng.

- Lập bảng kê số 12 (theo từng ngân hàng đối phương - Về nợ riêng, về có riêng)

NH thành viên:

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ TT BT

Số.../ KT- BT

VỀ NỢ / CÓ

Kính gửi NH:...

Số tt	Số chứng từ	Đơn vị chuyển hay được hưởng	Số tiền
		Tổng cộng	

Số tiền bằng chữ: _____

- Lập bảng kê số 14 (2liên, 1 liên lưu). Bảng này được lập căn cứ vào các bảng kê số 12 nhằm tổng hợp số phải thu và phải trả, chênh lệch phải thu hoặc phải trả của ngân hàng đang xét đối với từng ngân hàng đối phương tham gia vào hệ thống thanh toán bù trừ và cuối cùng là kết quả tổng hợp bù trừ (số thực phải thu hoặc phải trả của ngân hàng đang xét)

NH thành viên: ...

BẢNG THANH TOÁN BÙ TRỪ

Số

Ngày tháng năm.....

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

các NH phương tham gia TTBT	Tổng số tiền trên bảng kê chứng từ thanh toán(12)				chênh lệch phải thanh toán	
	Số phải thu		Số phải trả		thu	Phải trả
	K số	Số tiền	K số	Số tiền		
Tổng cộng						

Kết quả TT bù trừ:

Số thực phải thu:

Số thực phải trả:

Số tiền bằng chữ về kết quả TTBT:....

2.4. Đến thời điểm quy định, cán bộ thanh toán bù trừ sẽ tập hợp các chứng từ sau:

- Các liên 2 bảng kê số 12
- Chứng từ gốc(séc bảo chi, bảng kê nộp séc, uỷ nhiệm thu, uỷ nhiệm chi...)

Để trực tiếp tham gia giao nhận chứng từ với các ngân hàng đối phương

3. Thủ tục hạch toán tại ngân hàng chủ trì

- Các ngân hàng thành viên sẽ giao nhận trực tiếp với nhau các chứng từ bao gồm bảng kê số 12 (về nợ có) + chứng từ gốc. Bảng kê liên quan đến ngân hàng nào thì ngân hàng đó sẽ trực tiếp kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc. Sau đó ký vào “sổ giao nhận chứng từ” của ngân hàng lập bảng kê số 12. Đồng thời tổng hợp toàn bộ số phải thu, phải trả từ các bảng kê 12 do các ngân hàng A lập ghi vào sổ theo dõi để đối chiếu với bảng tổng hợp thanh toán bù trừ do ngân hàng chủ trì lập. Sau đó, giao bảng kê số 14 cho ngân hàng chủ trì

- Ngân hàng chủ trì căn cứ bảng kê 14 của các ngân hàng thành viên để lập bảng tổng hợp thanh toán bù trừ (mẫu số 15) cho từng ngân hàng thành viên.

BẢNG KÊ THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngân hàng chủ trì: Thanh toán với ngân hàng:
Ngày Tháng Năm

Bảng kê số (theo số của bảng kê số 14)	Của ngân hàng	Số phải thu ở các ngân hàng khác	Số phải trả cho các ngân hàng khác	Chênh lệch
Tổng cộng:				

Số chênh lệch phải thanh toán:

- Phải thu :

- Phải trả:

Số tiền bằng chữ:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Một liên mẫu số 15 lưu tại ngân hàng chủ trì, 1 liên gửi cho ngân hàng thành viên có liên quan làm cơ sở hạch toán vào tài khoản 5012, sau khi kết thúc thanh toán bù trừ tại ngân hàng chủ trì

- Lập bảng tổng hợp kiểm tra kết quả thanh toán bù trừ (mẫu số 16). Bảng này tổng hợp số phải thu, phải trả của từng ngân hàng thành viên, xác định chênh lệch phải thu hoặc phải trả đối với ngân hàng thành viên còn lại. Tác dụng của bảng là nhằm kiểm tra 2 quan hệ cân đối.

Tổng phải thu = Tổng phải trả

Tổng chênh lệch phải thu = Tổng chênh lệch phải trả.

Đương nhiên các ngân hàng thành viên phải đối chiếu bảng kê số 15 với dòng có liên quan đến mình trên bảng kê số 16

Ngân hàng chủ trì:

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM TRA KẾT QUẢ THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngày tháng năm

Số TT	Tên ngân hàng thành viên	Tổng số phải thu ở các ngân hàng khác	Tổng số phải trả cho các ngân hàng khác	Chênh lệch
1	Ngân hàng X ₁			
2	Ngân hàng X ₂			
3				
	Tổng cộng:			

- Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng ở tất cả các ngân hàng, ngân hàng chủ trì căn cứ vào bảng kê số 15 để hạch toán:

+ Đối với các ngân hàng có chênh lệch phải trả:

Nợ TK của ngân hàng thành viên phải trả

Có TK bù trừ của ngân hàng chủ trì

+ Đối với các ngân hàng có chênh lệch phải thu:

Nợ Tài khoản bù trừ của NH chủ trì

Có TK tiền gửi của ngân hàng thành viên phải thu

Kết thúc tất cả các nghiệp vụ trên tài khoản 5012 hết số dư.

4. Tại ngân hàng kết thúc nghiệp vụ

Ngân hàng kết thúc nghiệp vụ là ngân hàng tiếp nhận các chứng từ đã ghi nợ/ có ở ngân hàng phát sinh

a. Hạch toán các khoản chênh lệch phải thu, phải trả sau thanh toán bù trừ:

Căn cứ vào bảng kê số 15 (bảng kê kết quả thanh toán bù trừ) để hạch toán vào tài khoản 5012

- Nếu chênh lệch phải thu, hạch toán:

Nợ 1113

Có 5012 (đã thu)

- Nếu chênh lệch phải trả: Nợ 5012

Có 1113

b. Hạch toán các khoản phải trả, phải thu cho khách hàng: Căn cứ vào các chứng từ do ngân hàng A giao (sau khi đã ghi nợ, có vào tài khoản khách hàng bên A)

- Các khoản thu ở khách hàng

Nợ 4211. Người trả

Có 5012

- Các khoản trả cho khách hàng:

Kết thúc tất cả các nghiệp vụ trên tài khoản 5012 hết số dư

5. Điều chỉnh sai lầm trong thanh toán bù trừ

Áp dụng các phương pháp điều chỉnh sai lầm thông thường:

- Phương pháp gạch huỷ số sai, ghi lại số đúng
- Phương pháp hạch toán ngược về
- Phương pháp bút toán đỏ (khi có sự kê nhầm từ ngân hàng thành viên này sang ngân hàng thành viên khác)

IV. THANH TOÁN BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

1. Các khái niệm cơ bản

(i) Thanh toán bù trừ điện tử liên Ngân hàng (gọi tắt là thanh toán bù trừ điện tử) là thực hiện việc chuyển khoản và thanh toán qua mạng máy tính giữa các tài khoản được mở tại các ngân hàng khác hệ thống hoặc ở các chi nhánh của cùng một ngân hàng trên phạm vi một địa bàn nhất định. Bằng kỹ thuật xử lý bù trừ điện tử, các ngân hàng chuyển cho nhau qua mạng máy tính các chứng từ thanh toán, bù trừ cho nhau phân nợ qua lại và trả cho nhau số chênh lệch.

(ii) Ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ điện tử (gọi tắt là Ngân hàng chủ trì): là đơn vị Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thanh toán bù trừ điện tử và xử lý kết quả thanh toán bù trừ điện tử; ngân hàng chủ trì có thể tham gia thanh toán bù trừ điện tử như một ngân hàng thành viên.

(iii) Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử: là bộ phận có nhiệm vụ xử lý tự động các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử giữa các ngân hàng thành viên và xác định kết quả thanh toán bù trừ điện tử cho các ngân hàng thành viên. Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử là một đơn vị thuộc tổ chức hay một bộ phận cấu thành của ngân hàng chủ trì hoặc là một đơn vị (công ty) độc lập thực hiện thu nhận, xử lý số liệu thanh toán và thông báo kết quả thanh toán bù trừ cho ngân hàng chủ trì và các ngân hàng thành viên liên quan.

(iv) Ngân hàng thành viên trực tiếp tham gia thanh toán bù trừ điện tử (gọi tắt là Ngân hàng thành viên trực tiếp): là ngân hàng được nối mạng trực tiếp với hệ thống máy tính của Ngân hàng chủ trì hoặc Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử (trường hợp Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử là đơn vị độc lập) để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử. Trong thanh toán bù trừ điện tử, ngân hàng thành viên trực tiếp vừa là ngân hàng gửi lệnh thanh toán (gọi tắt là Ngân hàng gửi) vừa là ngân hàng nhận lệnh thanh toán (gọi tắt là Ngân hàng nhận).

(v) Ngân hàng thành viên được uỷ quyền: là ngân hàng thành viên trực tiếp được đại diện cho một hoặc một số ngân hàng thành viên gián tiếp để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử.

(vi) Ngân hàng thành viên gián tiếp tham gia thanh toán bù trừ điện tử (gọi tắt là ngân hàng thành viên gián tiếp): Là ngân hàng thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử nối mạng thông qua một ngân hàng thành viên được uỷ quyền. Ngân hàng thành viên gián tiếp có thể là chi nhánh trực thuộc của ngân hàng thành viên được uỷ quyền hoặc là ngân hàng khác hệ thống nhưng có mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thành viên được uỷ quyền.

(vii) Lệnh thanh toán: là một chỉ định dưới dạng các yếu tố của chứng từ kế toán được mã hoá của ngân hàng gửi đối với Ngân hàng chủ trì, Trung tâm xử lý thanh toán bù trừ điện tử và ngân hàng nhận nhằm thực hiện thanh toán bù trừ điện tử.

(viii) Lệnh chuyển Có là lệnh thanh toán, được xem như một khoản phải trả của ngân hàng gửi đối với ngân hàng nhận trong thanh toán bù trừ điện tử.

(ix) Lệnh chuyển Nợ có uỷ quyền là Lệnh thanh toán, được xem như một khoản phải thu của ngân hàng gửi đối với ngân hàng nhận trong thanh toán bù trừ điện tử.

(x) Lệnh Huỷ lệnh chuyển Nợ: là một tin điện có giá trị như một Lệnh chuyển Có; do ngân hàng gửi lập và chuyển cho ngân hàng nhận để huỷ Lệnh chuyển Nợ đã gửi (huỷ một phần hoặc toàn bộ số tiền).

(xi) Yêu cầu huỷ Lệnh chuyển Có: là một tin điện do ngân hàng gửi lập và chuyển cho ngân hàng nhận đề nghị huỷ Lệnh chuyển Có đã gửi (huỷ một phần hoặc toàn bộ số tiền tùy theo từng trường hợp sai sót cụ thể);

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Là căn cứ để ngân hàng nhận lập *Lệnh chuyển có đi*, trả lại cho ngân hàng gửi trên cơ sở đã thu hồi lại được tiền đã trả.

(xii) Ngày giao dịch thanh toán bù trừ điện tử (gọi tắt là Ngày giao dịch): là khoảng thời gian trong ngày làm việc, được xác định kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc cho đến thời điểm dừng gửi *Lệnh* thanh toán của các ngân hàng thành viên trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(xiii) Phiên thanh toán bù trừ điện tử: Là khoảng thời gian được xác định trong ngày giao dịch, trong khoảng thời gian này lệnh thanh toán của các Ngân hàng thành viên gửi tới Ngân hàng chủ trì hoặc Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử (trường hợp Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử là một đơn vị độc lập) sẽ được xử lý bù trừ vào một thời điểm quy định. Trong Ngày giao dịch có thể có một hoặc một số phiên thanh toán bù trừ điện tử.

(xiv) Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử: là bảng số liệu do Ngân hàng chủ trì hoặc Trung tâm xử lý thanh toán bù trừ điện tử (trường hợp Trung tâm xử lý kỹ thuật thanh toán bù trừ điện tử là một đơn vị độc lập) lập cho từng ngân hàng thành viên trực tiếp sau khi kết thúc phiên giao dịch thanh toán bù trừ và tại thời điểm quyết toán bù trừ điện tử, phản ánh tổng hợp số phải thu, phải trả theo các *Lệnh* thanh toán mà ngân hàng thành viên đã gửi đi, nhận về và thể hiện số thực phải trả hoặc được hưởng của từng ngân hàng thành viên. Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử được coi là một loại chứng từ kế toán.

(xv) Khả năng chi trả của Ngân hàng thành viên: là số dư trên tài khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên trực tiếp tại Ngân hàng chủ trì.

2. Nguyên tắc thanh toán trong thanh toán bù trừ điện tử

a. Ngân hàng chủ trì thực hiện xử lý bù trừ các *Lệnh* thanh toán đã được kiểm soát và đối chiếu khớp đúng với các lệnh thanh toán được kê trên *Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi* Ngân hàng chủ trì và thanh toán số tiền chênh lệch phải trả - kết quả thanh toán bù trừ là phải trả của Ngân hàng thành viên trong phạm vi khả năng chi trả thực tế của Ngân hàng thành viên tại Ngân hàng chủ trì.

Trong thời gian xử lý bù trừ của phiên thanh toán bù trừ cũng như khi quyết toán thanh toán bù trừ trong ngày, Ngân hàng chủ trì sẽ khoá số dư tài khoản tiền gửi của các Ngân hàng thành viên để đảm bảo khả năng chi trả của các Ngân hàng thành viên được chính xác.

b. Trường hợp tài khoản tiền gửi của Ngân hàng thành viên bị thiếu khả năng chi trả so với kết quả thanh toán bù trừ khi thực hiện xử lý bù trừ trong phiên thanh toán bù trừ điện tử và khi quyết toán thanh toán bù trừ điện tử trong ngày thì tiến hành xử lý như sau:

(i) Nếu tại thời điểm thực hiện phiên thanh toán bù trừ điện tử mà tài khoản một Ngân hàng thành viên không đủ khả năng chi trả thanh toán cho các khoản phải trả khi xử lý kết quả thanh toán bù trừ thì Ngân hàng chủ trì xử lý như sau:

- Theo nguyên tắc chi thanh toán trong phạm vi khả năng chi trả thực tế, Ngân hàng chủ trì sẽ không xử lý bù trừ (loại bỏ) một số *Lệnh* thanh toán (loại bỏ các *Lệnh* thanh toán theo trật tự ưu tiên từ thấp đến cao theo quy định).

- Các *Lệnh* thanh toán không được xử lý bù trừ trong phiên thanh toán bù trừ điện tử đó sẽ được Ngân hàng chủ trì lưu lại để xử lý bù trừ vào phiên thanh toán bù trừ điện tử kế tiếp trong ngày giao dịch (nếu có), đồng thời thông báo các *Lệnh* thanh toán chưa được xử lý bù trừ cho Ngân hàng thành viên bị thiếu khả năng chi trả biết.

(ii) Nếu đến thời điểm quyết toán thanh toán bù trừ điện tử trong ngày mà Ngân hàng thành viên đó vẫn không đủ khả năng chi trả để thanh toán cho các *Lệnh* thanh toán chưa được xử lý bù trừ thì Ngân hàng chủ trì sẽ tiến hành huỷ bỏ các *Lệnh* thanh toán này. Ngoài ra, Ngân hàng chủ trì sẽ tiến hành xử lý theo Quy chế thanh toán bù trừ điện tử liên Ngân hàng.

c. Tất cả các khoản chuyển tiền *Nợ* trong thanh toán bù trừ điện tử đều phải có uỷ quyền trước: Các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử liên Ngân hàng phải ký hợp đồng chuyển *Nợ* với nhau và phải có thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng chủ trì trước khi thực hiện. Ngân hàng thành viên gửi *Lệnh* chỉ được ghi Có tài khoản của người hoặc đơn vị thụ hưởng sau khi Ngân hàng nhận *Lệnh* đã hoàn thành việc ghi *Nợ* tài khoản của người hoặc đơn vị nhận *Lệnh*.

Các Ngân hàng thành viên đã ký hợp đồng chuyển *Nợ* với nhau khi tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện các khoản chuyển *Nợ* trong hợp đồng chuyển *Nợ* đã ký.

3. Thời gian giao dịch trong thanh toán bù trừ điện tử

(i) Ngân hàng chủ trì căn cứ tình hình và nhu cầu thực tế trên địa bàn để quy định thời gian giao dịch của các phiên thanh toán bù trừ điện tử và số phiên thanh toán bù trừ điện tử trong ngày cho phù hợp sau khi đã thống nhất với các Ngân hàng thành viên trên địa bàn. Nhưng vẫn phải bảo đảm thanh toán dứt điểm trong ngày giao dịch và số liệu giữa các Ngân hàng thành viên phải khớp đúng với Ngân hàng chủ trì.

(ii) Đối với những khoản chuyển tiền thanh toán bù trừ điện tử để chuyển tiền đi các Ngân hàng khác địa bàn tỉnh, thành phố thì các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải gửi các Lệnh thanh toán tới Ngân hàng chủ trì trước thời điểm không chế nhận Lệnh thanh toán áp dụng trong chuyển tiền điện tử của Ngân hàng Nhà nước. Các Lệnh thanh toán đến sau thời điểm này sẽ không được chấp nhận để xử lý bù trừ trong ngày.

(iii) Các Ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải chấp hành đúng các quy định về thời điểm không chế áp dụng trong thanh toán bù trừ điện tử trên đây để đảm bảo việc xử lý bù trừ, thanh toán và đối chiếu trong thanh toán bù trừ điện tử được tiến hành thuận lợi, chính xác, kịp thời và an toàn tài sản.

4. Chứng từ sử dụng trong thanh toán bù trừ điện tử

- Chứng từ ghi sổ trong thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng là các Lệnh thanh toán và các Bảng kê thanh toán bù trừ điện tử do Ngân hàng Nhà nước quy định. Chứng từ gốc dùng làm cơ sở để lập Lệnh thanh toán là các chứng từ thanh toán sử dụng để chuyển tiền theo quy định hiện hành. Việc lập, kiểm soát, luân chuyển, xử lý, lưu trữ và bảo quản chứng từ trong thanh toán bù trừ điện tử phải tuân thủ theo đúng quy định của chế độ chứng từ kế toán Ngân hàng, Tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

- Các Ngân hàng thành viên phải thực hiện việc chuyển hoá chứng từ bằng giấy sang chứng từ điện tử hoặc ngược lại khi cần thiết phù hợp với quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử. Việc chuyển hoá chứng từ phải đảm bảo sự khớp đúng giữa chứng từ dùng làm căn cứ chuyển hoá và chứng từ được chuyển hoá, đúng mẫu quy định và đảm bảo tính pháp lý của chứng từ.

- Ngân hàng gửi (bao gồm cả ngân hàng thành viên trực tiếp và ngân hàng thành viên gián tiếp) có trách nhiệm bảo quản và lưu trữ chứng từ thanh toán hợp lệ được sử dụng làm căn cứ lập Lệnh thanh toán theo đúng quy định hiện hành.

5. Quy trình xử lý và hạch toán tại NH thành viên và NH chủ trì

a. Tại NHA (NH gửi lệnh)

Khi nhận được chứng từ thanh toán của khách hàng, kế toán viên giao dịch phải có trách nhiệm kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Riêng đối với chứng từ điện tử (khi chưa có các quy định về lưu trữ chứng từ điện tử) thì Ngân hàng thành viên phải in (chuyển hoá) chứng từ điện tử ra giấy, ký tên, đóng dấu theo đúng quy định để phục vụ cho việc kiểm soát, bảo quản và lưu trữ chứng từ.

Kế toán viên TT bù trừ phải có trách nhiệm chuyển đổi tất cả các chứng từ thanh toán (bao gồm cả chứng từ bằng giấy, chứng từ điện tử) liên quan đến thanh toán bù trừ điện tử sang chứng từ điện tử dưới dạng lệnh thanh toán. Lệnh thanh toán được lập riêng cho từng chứng từ thanh toán.

Căn cứ vào các Lệnh thanh toán đã được lập chuyển đi Ngân hàng chủ trì trong phiên thanh toán bù trừ điện tử và Lệnh thanh toán không được xử lý bù trừ của phiên trước đó đã được lưu lại tại Ngân hàng chủ trì trong ngày giao dịch (nếu có) Kế toán viên thanh toán bù trừ lập "Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì" theo mẫu. Đến thời điểm quy định của phiên thanh toán bù trừ điện tử, các Ngân hàng thành viên truyền Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì tới Ngân hàng chủ trì. Trên bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì phải có đầy đủ chữ ký điện tử của những người có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu trên Bảng kê (Giám đốc hoặc người được uỷ quyền, Trưởng phòng kế toán hoặc người được uỷ quyền và kế toán viên thanh toán bù trừ).

* Xử lý và hạch toán nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử

(i) Khi gửi Lệnh thanh toán đi Ngân hàng chủ trì

- Đối với Lệnh chuyển Có thì hạch toán:

Nợ TK Thích hợp

Có TK Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên (5012)

- Đối với Lệnh chuyển Nợ thì hạch toán:

Nợ TK Thanh toán bù trừ của Ngân hàng thành viên (5012)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TK Các khoản chờ thanh toán khác

(ii) Khi nhận được thông báo chấp nhận chuyển Nợ của Ngân hàng thành viên nhận lệnh (NHB) gửi đến, Ngân hàng A sẽ trả tiền vào tài khoản bằng cách lập phiếu chuyển khoản để ghi Nợ TK các khoản chờ thanh toán khác, ghi Có TK khách hàng thích hợp. Thông báo chấp nhận chuyển Nợ được lưu cùng với Lệnh chuyển Nợ.

Nợ TK Các khoản chờ thanh toán

Có TK thích hợp

(iii) Trường hợp Ngân hàng A nhận được thông báo từ chối chấp nhận Lệnh thanh toán và Lệnh thanh toán của Ngân hàng thành viên nhận lệnh (trả lại vào phiên thanh toán bù trừ tiếp theo) Ngân hàng thành viên gửi lệnh phải kiểm soát chặt chẽ, nếu hợp lệ thì hạch toán:

- Đối với Lệnh chuyển Nợ, căn cứ vào Lệnh chuyển Nợ trả lại, ghi:

Nợ TK Các khoản chờ thanh toán khác

Có TK 5012

- Đối với Lệnh chuyển Có, căn cứ vào Lệnh chuyển Có trả lại, ghi:

Nợ TK 5012

Có TK Thích hợp (trước đây đã trích chuyển)

Ngân hàng A phải gửi lại cho khách hàng thông báo từ chối chấp nhận Lệnh thanh toán (ghi rõ lý do).

(iv) Trường hợp Ngân hàng A nhận được các Lệnh thanh toán bị Ngân hàng chủ trì huỷ bỏ hoặc trả lại tại thời điểm quyết toán thanh toán bù trừ (do Ngân hàng thành viên không đủ khả năng chi trả để thanh toán cho các lệnh thanh toán này) thì Ngân hàng thành viên gửi lệnh tiến hành xử lý như đối với trường hợp nhận được thông báo từ chối chấp nhận Lệnh thanh toán và Ngân hàng thành viên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước khách hàng đối với những lệnh thanh toán bị huỷ bỏ này.

(v) Trường hợp đến phiên thanh toán bù trừ điện tử mà Ngân hàng A không gửi được các Lệnh thanh toán và Bảng kê các Lệnh thanh toán đến Ngân hàng chủ trì do sự cố kỹ thuật, truyền tin hoặc lý do khách quan khác thì Ngân hàng gửi tiến hành xử lý:

- Áp dụng các biện pháp để khắc phục nhanh nhất sự cố xảy ra, đồng thời phải thông báo cho Ngân hàng chủ trì và các Ngân hàng thành viên có liên quan biết để tạm dừng gửi Lệnh thanh toán với Ngân hàng thành viên này và phải lập "Biên bản sự cố kỹ thuật trong thanh toán bù trừ điện tử" theo mẫu. Khi đã nói lại được liên lạc Ngân hàng thành viên phải thông báo cho Ngân hàng chủ trì và các Ngân hàng thành viên có liên quan biết để tiến hành thanh toán bình thường.

- Khi mạng truyền thông bị ngừng vì bất kỳ lý do gì, các Ngân hàng thành viên bị mất liên lạc được phép giao nhận trực tiếp với Ngân hàng chủ trì về các băng từ, đĩa từ có chứa Lệnh thanh toán, bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì và Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử theo mẫu. Khi tiến hành giao nhận băng từ, đĩa từ toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì, các Ngân hàng thành viên phải in "Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì" ra giấy nộp cho Ngân hàng chủ trì. Trên Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì phải có đầy đủ dấu, chữ ký của những người liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu trên băng từ, đĩa từ (Giám đốc hoặc người được uỷ quyền, trưởng phòng kế toán hoặc người được uỷ quyền và kế toán viên thanh toán bù trừ).

b. Tại NH B (NH nhận Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử do NH chủ trì chuyển về)

* Kiểm soát Lệnh thanh toán và các bảng kê trong thanh toán bù trừ do Ngân hàng chủ trì chuyển đến

- Khi nhận được các Lệnh thanh toán cùng Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử theo mẫu của Ngân hàng chủ trì gửi đến, người kiểm soát của Ngân hàng thành viên phải sử dụng mật mã của mình và chương trình để kiểm tra, kiểm soát chữ ký điện tử và mã khoá bảo mật của Ngân hàng chủ trì (sau đây gọi tắt là chương trình) để xác định tính đúng đắn, chính xác của Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ sau đó chuyển các dữ liệu điện tử của Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ qua mạng vi tính cho kế toán viên thanh toán bù trừ để xử lý tiếp.

- Kế toán viên thanh toán bù trừ có trách nhiệm phải kiểm soát, đối chiếu kỹ các yếu tố của Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ để xác định:

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

+ Có đúng *Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì gửi tới Ngân hàng mình hay không?*

+ *Tính hợp lệ và chính xác của các yếu tố trên Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ (Lệnh chuyển Nợ có Hợp đồng chuyển Nợ không?).*

+ *Nội dung có gì nghi vấn không?*

+ *Kiểm tra, đối chiếu giữa các yếu tố và tổng số Lệnh thanh toán nhận được với các yếu tố và tổng số Lệnh thanh toán được kê tại phần B trên bảng kết quả thanh toán bù trừ (số Lệnh, ngày lập Lệnh, ký hiệu Lệnh, mã Ngân hàng gửi Lệnh, mã Ngân hàng nhận Lệnh, mã chứng từ và nội dung loại nghiệp vụ và số tiền) nếu có thừa, thiếu, nhầm lẫn phải tiến hành xử lý theo quy định.*

+ *Kiểm tra, đối chiếu lại giữa Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì (cơ sở dữ liệu tại Ngân hàng thành viên) với các lệnh thanh toán của Ngân hàng mình gửi đi đã được xử lý bù trừ tại phần A của Bảng kết quả thanh toán bù trừ và với các lệnh thanh toán chưa được xử lý bù trừ chuyển sang phiên sau (nếu có tại phần D của Bảng kết quả thanh toán bù trừ), nếu có thừa, thiếu, nhầm lẫn phải tiến hành tra soát ngay Ngân hàng chủ trì và xử lý theo qui định.*

+ *Ngân hàng thành viên phải kiểm tra lại kết quả thanh toán bù trừ điện tử.*

+ *Khi chưa có các qui định về bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử thì kế toán viên thanh toán bù trừ phải in các Lệnh thanh toán cùng Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử ra giấy (đảm bảo đủ số liên cần thiết để hạch toán giao cho khách hàng và lưu trữ), ký tên, đóng dấu theo đúng qui định để phục vụ cho việc kiểm soát, bảo quản và lưu trữ chứng từ.*

* **Sau khi kiểm soát, đối chiếu xong**, nếu không có gì sai sót kế toán viên thanh toán bù trừ phải chuyển dữ liệu điện tử của Lệnh thanh toán qua mạng máy tính hoặc chuyển các Lệnh thanh toán đã được in ra cho bộ phận kế toán có liên quan (kế toán giao dịch) để xử lý tiếp. Đồng thời, kế toán viên thanh toán bù trừ phải lập và gửi ngay điện xác nhận kết quả thanh toán bù trừ trong phiên theo mẫu cho Ngân hàng chủ trì. Trên điện xác nhận kết quả thanh toán bù trừ của từng phiên cũng như của ngày giao dịch phải có đầy đủ chữ ký của những người liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả thanh toán bù trừ (Giám đốc hoặc người được ủy quyền, Trưởng phòng kế toán hoặc người được ủy quyền và kế toán viên thanh toán bù trừ).

- *Tại bộ phận kế toán giao dịch: Phải đối chiếu và kiểm tra lại trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán cho khách hàng, nếu phát hiện có sai sót thì tiến hành xử lý theo quy định.*

* **Hạch toán**

➤ *Căn cứ vào Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử của Ngân hàng chủ trì gửi đến:*

- *Nếu số tiền chênh lệch trong thanh toán bù trừ là phải trả:*

Nợ TK 5012

Có TK Tiền gửi tại Ngân hàng chủ trì (1113)

- *Nếu số tiền chênh lệch trong thanh toán bù trừ điện tử là phải thu:*

Nợ TK: 1113/...

Có TK 5012

➤ *Căn cứ vào các Lệnh thanh toán nhận được và đã qua kiểm soát:*

(i) *Đối với Lệnh chuyển Có đến, hợp lệ:*

Nợ TK 5012

Có TK Thích hợp

(ii) *Đối với Lệnh chuyển Nợ đến:*

- *Nếu Lệnh chuyển Nợ đến có ủy quyền, hợp lệ và trên tài khoản của khách hàng có đủ tiền để trả thì Ngân hàng thành viên nhận lệnh tiến hành hạch toán:*

Nợ TK thích hợp

Có TK 5012

Sau đó phải lập và gửi ngay thông báo chấp nhận Lệnh chuyển Nợ cho Ngân hàng thành viên gửi lệnh theo mẫu.

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

- Trường hợp *Lệnh chuyển Nợ* có uỷ quyền đến nhưng trên tài khoản của khách hàng không có đủ tiền để trả thì tiến hành xử lý:

+ Thông báo ngay cho khách hàng nộp tiền vào tài khoản để thực hiện *Lệnh chuyển Nợ* đến trong phạm vi thời gian quy định (tối đa là không quá 2 giờ làm việc kể từ khi nhận được *Lệnh chuyển Nợ* đến). Trong phạm vi thời gian chấp nhận nếu khách hàng nộp đủ tiền vào tài khoản để thực hiện *Lệnh chuyển Nợ* thì Ngân hàng thành viên nhận lệnh hạch toán như trên.

+ Nếu hết thời gian chấp nhận quy định mà khách hàng không nộp đủ tiền vào tài khoản để thực hiện *Lệnh chuyển Nợ* thì Ngân hàng thành viên nhận lệnh phải lập thông báo từ chối chấp nhận *Lệnh chuyển Nợ*. Trường hợp này hạch toán:

Đối với *Lệnh chuyển Nợ* đến ghi:

Nợ TK Các khoản phải thu

Có TK 5012

Căn cứ vào thông báo từ chối chấp nhận *Lệnh chuyển Nợ* (do NH lập) để lập *Lệnh chuyển Nợ* chuyển trả lại Ngân hàng A (trả lại vào phiên thanh toán bù trừ kế tiếp):

Nợ TK 5012

Có TK Các khoản phải thu

Ngân hàng B phải mở sổ theo dõi các *Lệnh chuyển Nợ* đến không thanh toán được để có số liệu phục vụ báo cáo.

Đối với các *Lệnh thanh toán* đã bị từ chối thì Ngân hàng B gửi trả lại cho Ngân hàng A trước thời điểm thực hiện quyết toán thanh toán bù trừ điện tử. Nếu *Lệnh thanh toán* bị từ chối sau thời điểm đã thực hiện quyết toán thanh toán bù trừ điện tử thì Ngân hàng thành viên nhận lệnh phải trả lại cho Ngân hàng thành viên gửi lệnh vào phiên bù trừ đầu tiên của ngày giao dịch kế tiếp.

c. Quy trình xử lý và hạch toán tại NH chủ trì

Tiếp nhận, kiểm soát các *Lệnh thanh toán* và Bảng kê các *Lệnh thanh toán* chuyển đi Ngân hàng chủ trì của các Ngân hàng thành viên gửi lệnh. Toàn bộ khâu tiếp nhận, kiểm soát, đối chiếu được xử lý tự động trên máy.

Nếu phát hiện có sai sót trên các *Lệnh thanh toán* và Bảng kê các *Lệnh thanh toán* chuyển đi Ngân hàng chủ trì thì Ngân hàng chủ trì phát tra soát ngay Ngân hàng thành viên có sai sót và tiến hành xử lý theo quy định.

Lập Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử và kiểm tra khả năng chi trả của từng Ngân hàng thành viên:

(i) Các *Lệnh thanh toán* và Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì của các Ngân hàng thành viên đã được kiểm soát, đối chiếu nếu không có gì sai sót thì Ngân hàng chủ trì sẽ lập "Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử" xác định số phải thu, phải trả của từng Ngân hàng thành viên trong phiên thanh toán bù trừ điện tử.

(ii) Kiểm tra khả năng chi trả của từng Ngân hàng thành viên. Nếu khả năng chi trả của Ngân hàng thành viên không đủ để thanh toán cho khoản chênh lệch phải trả thì Ngân hàng chủ trì sẽ thông báo cho Ngân hàng thành viên đó biết về tình trạng thiếu khả năng chi trả và tiến hành xử lý theo quy định

- Ngân hàng chủ trì phải kiểm tra lại tính chính xác của kết quả thanh toán bù trừ trong phiên bằng cách lập "Bảng tổng hợp kiểm tra kết quả thanh toán bù trừ điện tử" theo mẫu. Nếu đúng Ngân hàng chủ trì tiến hành hạch toán số chênh lệch phải thu, phải trả trong phiên thanh toán bù trừ điện tử. Nếu sai Ngân hàng chủ trì sẽ tính toán lại kết quả thanh toán bù trừ.

(iii) Chỉ sau khi đã thanh toán và hạch toán xong kết quả thanh toán bù trừ điện tử, Ngân hàng chủ trì mới truyền toàn bộ các *Lệnh thanh toán*, Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử tới các Ngân hàng thành viên có liên quan. Lúc này, Ngân hàng chủ trì cũng sẽ giải tỏa khả năng chi trả của các Ngân hàng thành viên.

* Hạch toán kết quả thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng chủ trì.

(i) Trường hợp Ngân hàng thành viên phải trả:

Căn cứ vào bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử, Ngân hàng chủ trì hạch toán:

Nợ TK Tiền gửi của Ngân hàng thành viên phải trả (1113)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Có TK Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì

(ii) Trường hợp Ngân hàng thành viên được thu về:

Căn cứ vào bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử, Ngân hàng chủ trì hạch toán:

Nợ TK Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì

Có TK Tiền gửi của NH thành viên được thu về (1113).

Đương nhiên, sau khi hạch toán xong số thực phải trả hoặc được hưởng của các Ngân hàng thành viên trong phiên thanh toán bù trừ điện tử theo Bảng kết quả thanh toán bù trừ thì tài khoản thanh toán bù trừ của Ngân hàng chủ trì phải hết số dư.

* Xử lý các sai sót và sự cố kỹ thuật

➤ Phát hiện sai sót trước khi xử lý bù trừ điện tử

Khi kiểm soát nếu phát hiện có sai sót, Ngân hàng chủ trì phải tra soát ngay Ngân hàng thành viên gửi lệnh để xác định nguyên nhân và có biện pháp xử lý thích hợp, đảm bảo an toàn tài sản và an toàn hệ thống. Xử lý các sai sót như sau:

- Nếu nguyên nhân do lỗi kỹ thuật thì Ngân hàng chủ trì được huỷ bỏ Lệnh thanh toán sai hoặc Bảng kê sai và yêu cầu Ngân hàng thành viên gửi lệnh gửi lại Lệnh thanh toán hoặc Bảng kê đúng để thay thế.

- Nếu phát hiện Lệnh thanh toán, Bảng kê giả mạo, nghi giả mạo hoặc có thông tin lạ xâm nhập trái phép thì phải lập biên bản và áp dụng ngay các biện pháp phòng ngừa cần thiết đồng thời phải thông báo ngay cho các đơn vị liên quan biết để phối hợp ngăn chặn.

➤ Do sự cố kỹ thuật hoặc truyền tin đến phiên thanh toán bù trừ điện tử trong ngày mà một Ngân hàng thành viên nào đó không gửi được các Lệnh thanh toán và Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì đến Ngân hàng chủ trì thì Ngân hàng chủ trì chỉ tiến hành xử lý bù trừ cho các Ngân hàng thành viên không bị sự cố. Các Lệnh thanh toán của các Ngân hàng không bị sự cố thanh toán với Ngân hàng thành viên bị sự cố sẽ được Ngân hàng chủ trì lưu lại để xử lý vào phiên thanh toán bù trừ tiếp theo (nếu có và đã khắc phục được sự cố) hoặc sẽ trả lại các Ngân hàng thành viên.

➤ Trường hợp sau khi đã thanh toán bù trừ điện tử xong mà Ngân hàng chủ trì không thể truyền các Lệnh thanh toán, Bảng kết quả thanh toán bù trừ trong phiên thanh toán bù trừ điện tử tới các Ngân hàng thành viên có liên quan do sự cố kỹ thuật, truyền tin thì xử lý như sau:

- Ngân hàng chủ trì phải tìm mọi cách khắc phục nhanh nhất sự cố xảy ra đồng thời phải thông báo tới tất cả các Ngân hàng thành viên và phải lập "Biên bản sự cố kỹ thuật trong thanh toán bù trừ điện tử". Đến khi đã khắc phục được sự cố kỹ thuật, truyền tin thì Ngân hàng chủ trì phải truyền ngay các Lệnh thanh toán cùng với Bảng kết quả thanh toán bù trừ tới Ngân hàng thành viên có liên quan.

- Khi bị sự cố, mất liên lạc vì bất kỳ lý do gì, các Ngân hàng thành viên có thể đến trực tiếp ngân hàng chủ trì để giao, nhận các băng từ, đĩa từ có chứa các Lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử. Khi tiến hành giao nhận băng từ, đĩa từ các lệnh thanh toán và Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử với các Ngân hàng thành viên Ngân hàng chủ trì phải in "Bảng kết quả thanh toán bù trừ" ra giấy. Trên bảng kê phải có đầy đủ dấu và chữ ký của những người có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu trên băng từ, đĩa từ.

➤ Trường hợp do sự cố kỹ thuật hoặc truyền tin mà Ngân hàng chủ trì không thể thực hiện được phiên thanh toán bù trừ thì Ngân hàng chủ trì được phép kéo dài phiên thanh toán bù trừ cho đến khi khắc phục xong sự cố. Tuy nhiên việc kéo dài phiên thanh toán bù trừ không được kéo dài sang ngày giao dịch kế tiếp và phải thông báo cho các Ngân hàng thành viên biết về việc kéo dài phiên thanh toán bù trừ. Nếu xác định sự cố kỹ thuật hoặc truyền tin không thể khắc phục được trong ngày thì Ngân hàng chủ trì được phép áp dụng phương thức thanh toán bù trừ bằng giấy (theo các qui định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

6. Điều chỉnh sai sót trong thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng

a. Các nguyên tắc điều chỉnh sai sót trong thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng.

- Đảm bảo sự nhất trí số liệu giữa các Ngân hàng thành viên với Ngân hàng chủ trì, số liệu trong thanh toán bù trừ phản ánh đúng. Sai sót ở đâu phải được điều chỉnh ở đó. Nghiêm cấm việc tùy tiện sửa chữa số liệu, điều chỉnh sai sót trong thanh toán bù trừ điện tử.

- Khi phát hiện sai sót phải có biện pháp điều chỉnh ngay, không gây chậm trễ tới công tác thanh toán. Các sai sót được phát hiện sau khi đã thanh toán bù trừ điện tử trong phiên thanh toán bù trừ điện tử này thì

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

được điều chỉnh tại phiên thanh toán bù trừ kế tiếp. Việc điều chỉnh sai sót phải theo đúng các nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh sai lầm của kế toán nói chung và thanh toán bù trừ điện tử nói riêng được thực hiện theo qui định chung để đảm bảo an toàn tài sản của Ngân hàng và khách hàng.

b. Xử lý và hạch toán các sai sót

Các sai sót thường xảy ra như: hủy lệnh thanh toán; sai thừa, sai thiếu; sai ngược về nói chung được xử lý tương tự như trường hợp thanh toán liên hàng điện tử ở NHA và NHB.

V. THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG (TTĐTLNH)

1. Kế toán các lệnh thanh toán giá trị cao và khẩn

Hệ thống TTĐTLNH xử lý các lệnh thanh toán giá trị cao hoặc khẩn thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán của Ngân hàng thành viên mở tại Sở giao dịch Ngân hàng nhà nước theo phương thức quyết toán tổng tức thời

a. Tại các chi nhánh trực thuộc Ngân hàng thành viên (gọi là đơn vị thành viên)

➤ Với tư cách NHA (chuyển lệnh thanh toán đi)

- Đối với Lệnh thanh toán có (Lệnh chuyển có):

Nợ TK thích hợp (TK khách hàng hoặc TK nội bộ)

Có TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với hội sở chính)

- Đối với Lệnh thanh toán nợ (Lệnh chuyển nợ)

Nợ TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với hội sở chính)

Có TK Các khoản chờ thanh toán khác (4599)

Khi nhận được thông báo chấp nhận chuyển nợ, sẽ tất toán TK 4599 và ghi có cho TK khách hàng.

➤ Với tư cách NH B (nhận lệnh thanh toán)

- Khi nhận được Lệnh thanh toán có (Lệnh chuyển có)

Nợ TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với hội sở chính)

Có TK thích hợp (TK khách hàng /nội bộ)

- Khi nhận được Lệnh thanh toán nợ (Lệnh chuyển nợ)

Nợ TK thích hợp

Có TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với hội sở chính)

b. Kế toán tại Sở giao dịch NHNN

Khi nhận được các lệnh thanh toán giá trị cao và khẩn từ đơn vị thành viên hoặc từ NH thành viên, hạch toán như sau:

- Đối với Lệnh thanh toán có (Lệnh chuyển có)

Nợ TK Tiền gửi thanh toán của NH thành viên gửi lệnh

Có TK Tiền gửi thanh toán của NHTV nhận lệnh

- Đối với Lệnh thanh toán nợ (lệnh chuyển nợ)

Nợ TK Tiền gửi thanh toán của NHTV gửi lệnh

Có TK TGTT của NHTV nhận lệnh

c. Kế toán tại Hội sở chính của NHTV

*** NHTV bên gửi lệnh (NHTVA)**

- Đối với Lệnh thanh toán có

Nợ TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với đơn vị thành viên)

Có TK Tiền gửi thanh toán tại NHNN (1113)/ TK thích hợp

- Đối với Lệnh thanh toán nợ

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ TK Tiền gửi thanh toán tại NHNN (1113)

Có TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với đơn vị thành viên)/TK thích hợp

d. NHTV bên nhận lệnh (NHTVB)

- Đối với Lệnh thanh toán có đến

Nợ TK TGTT tại NHNN (1113)

Có TK TG khách hàng/...

Hoặc Có TK 5192 (chi tiết thanh toán với đơn vị thành viên)

- Đối với lệnh thanh toán nợ đến

Nợ TK 5192 (chi tiết thanh toán với đơn vị thành viên)/ TK thích hợp

Có TK TGTT tại NHNN (1113)

2. Kế toán các Lệnh thanh toán giá trị thấp và kết quả xử lý bù trừ trên địa bàn

a. Kế toán tại các chi nhánh trực thuộc NHTV (đơn vị thành viên)

- Kế toán tại ĐVTV khi gửi lệnh và nhận lệnh trong TTBT trên địa bàn Tỉnh, hạch toán như đối với trường hợp thanh toán bù trừ điện tử.

- Kế toán tại ĐVTV đối với kết quả TTBT

(i) Trường hợp kết quả bù trừ là phải trả (phải trả cho Hội sở chính):

Nợ TK 5012

Có TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với Hội sở chính)

(ii) Trường hợp kết quả bù trừ là phải thu (phải thu ở Hội sở chính)

Nợ TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với Hội sở chính)

Có TK 5012

b. Kế toán tại Hội sở chính của NHTV

* Kế toán TTBT các Lệnh thanh toán phát sinh giữa các Hội sở chính thông qua đơn vị chủ trì là Sở giao dịch NHNN (TT thanh toán quốc gia):

- Kế toán trường hợp gửi Lệnh thanh toán và nhận Lệnh thanh toán: Hạch toán như đối với thanh toán bù trừ ở Trung tâm xử lý tỉnh.

- Kế toán kết quả thanh toán bù trừ (Sở Giao dịch NHNN đã xử lý và gửi cho Hội sở chính)

(i) Trường hợp kết quả bù trừ là phải thu:

Nợ TK TGTT tại NHNN (1113)

Có TK Thanh toán bù trừ (5012)

(ii) Trường hợp kết quả bù trừ là phải trả:

Nợ TK Thanh toán bù trừ (5012)

Có TK TGTT tại NHNN (1113)

* Kế toán kết quả TT bù trừ của các chi nhánh trực thuộc (đơn vị thành viên) do các TT xử lý Tỉnh chuyển về và đã được Sở giao dịch NHNN xử lý:

- Kế toán số chênh lệch phải thu/phải trả từ tổng hợp của Sở giao dịch NHNN do các Trung tâm xử lý tỉnh gửi về

Căn cứ vào số liệu của Bảng kê chi tiết TTBT do Sở giao dịch NHNN gửi đến:

(i) Nếu chênh lệch phải thu (Trung tâm TT đã ghi có):

Nợ TK TGTT tại NHNN (1113)

Có TK Thanh toán bù trừ (5012)

(ii) Nếu chênh lệch là phải trả (Trung tâm TT đã ghi nợ)

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nợ TK Thanh toán bù trừ (5012)

Có TK TGTT tại NHNN (1113)

- Kế toán quan hệ thanh toán (phải thu, phải trả) với từng đơn vị thành viên

Căn cứ vào số liệu chi tiết về từng đơn vị thành viên trên Bảng kê chi tiết TTBT do Sở giao dịch NHNN gửi đến (nói ở trên)

(i) Đối với các đơn vị thành viên qua xử lý ở các tỉnh có chênh lệch phải thu:

Nợ TK Thanh toán bù trừ (5012)

Có TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với ĐVTV)

(ii) Đối với các ĐVTV qua xử lý ở các tỉnh có chênh lệch phải trả:

Nợ TK Thu hộ, chi hộ (5192, chi tiết thanh toán với ĐVTV)

Có TK Thanh toán bù trừ (5012)

c. Kế toán tại Sở giao dịch NHNN (Trung tâm xử lý quốc gia)

Khi nhận được các dữ liệu về kết quả TTBT từ các Trung tâm xử lý tỉnh, Sở giao dịch NHNN tiến hành tổng hợp và bù trừ tổng. Sau đó, lập Bảng kê chi tiết TTBT ở các Trung tâm xử lý tỉnh gửi các NHTV và hạch toán:

- Đối với NHTV có số chênh lệch (sau khi bù trừ tổng) phải thu:

Nợ TK TTBT tại NH chủ trì

Có TK TGTT của NHTV

- Đối với NHTV có số chênh lệch phải trả:

Nợ TK TGTT của NHTV

Có TK TTBT tại NH chủ trì

VI. PHƯƠNG THỨC UỶ NHIỆM THANH TOÁN GIỮA 2 NGÂN HÀNG

Phương thức này có thể thực hiện đối với 2 ngân hàng trong cùng hệ thống hoặc khác hệ thống.

Căn cứ vào thoả thuận giữa 2 ngân hàng, mỗi ngân hàng sẽ tiến hành thu hộ hoặc chi hộ cho ngân hàng kia trên cơ sở các chứng từ của khách hàng (có mở tài khoản ở 2 ngân hàng)

Về hạch toán tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ:

- Các chứng từ ghi nợ TK khách hàng (thu hộ)

Nợ TK 4211. Người trả/...

Có TK 5020

- Các chứng từ ghi có tài khoản khách hàng (chi hộ)

Nợ TK 5020

Có 4211. Người hưởng/...

Sau đó chuyển chứng từ thanh toán + chứng từ thanh toán vốn (nếu có) cho ngân hàng đối tác. Ngân hàng đối tác (kết thúc nghiệp vụ) sẽ hạch toán:

- Đối với các chứng từ đã ghi nợ khách hàng

Nợ TK 5020

Có 4211. Người hưởng/...

- Đối với các chứng từ đã ghi có khách hàng (giấy báo nợ)

Nợ TK 4211. Người trả/...

Có 5020

Định kỳ 2 ngân hàng đối chiếu doanh số phát sinh và số dư tài khoản 5020 để thanh toán cho nhau và tất toán số dư tài khoản này

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

(Tổng số phải thu của NHA = Tổng số phải trả của NHB và ngược lại).

VII. PHƯƠNG THỨC MỞ TÀI KHOẢN TÈN GỬI LÃN NHAU GIỮA 2 NGÂN HÀNG

1. Tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ (NHA)

- Ghi nợ tài khoản khách hàng/ Tk nội bộ

Nợ TK 4211. Người trả/TK nội bộ/...

Có TK Tiền gửi tại ngân hàng khác (1311,...)

Hoặc Có TK Tiền gửi của NH khác (4111/...)

- Ghi có Tk khách hàng/ TK nội bộ:

Nợ TK Tiền gửi tại ngân hàng khác (1311...)

Hoặc Nợ TK Tiền gửi của NH khác (4111/...

Có 4211. Người hưởng/TK nội bộ/...

2. Tại ngân hàng đối phương (NHB – NH kết thúc nghiệp vụ)

- Đối với Lệnh chi (chứng từ đã ghi nợ ở NHA)

Nợ TK Tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng khác (4111/...)

Hoặc Nợ TK TG không kỳ hạn tại NH khác (1311/...)

Có 4211. Người hưởng/TK nội bộ/...

- Đối với Lệnh thu (chứng từ đã ghi có ở NHA)

Nợ 4211. Người trả/TK nội bộ/...

Có TK 4111.../1311

VIII. THANH TOÁN QUA TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI NHNN

1. Điều kiện và nguyên tắc

a. Điều kiện

Hai ngân hàng tham gia thanh toán phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN theo đúng các thủ tục.

b. Nguyên tắc thanh toán

Tương tự các nguyên tắc của việc thanh toán giữa khách hàng đối với ngân hàng:

- Tài khoản tiền gửi có đủ số dư.

- Dấu và chữ ký trên chứng từ và bảng kê chứng từ thanh toán qua NHNN phải khớp đúng với mẫu đã đăng ký

2. Chứng từ và tài khoản sử dụng

a. Tài khoản sử dụng “Tiền gửi thanh toán của ngân hàng tại NHNN” (1113)

b. Chứng từ

- Các chứng từ do NH lập (nếu là các khoản thanh toán nội bộ hoặc giữa các NH)

- Các chứng từ gốc do khách hàng lập

- Các bảng kê chứng từ thanh toán do ngân hàng A lập

3. Thủ tục hạch toán và xử lý chứng từ:

a. Tại ngân hàng A (phát sinh nghiệp vụ)

- Khi nhận được chứng từ thanh toán của khách hàng hoặc chứng từ nội bộ lập Bảng kê các chứng từ thanh toán, hạch toán:

Nợ 4211. Người trả/ có 4211. Người hưởng/ Tk nội bộ

Có 1113 / Nợ 1113

BÀI GIẢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Nộp Bảng kê các chứng từ thanh toán và các chứng từ gốc (chứng từ thanh toán của NH/chứng từ gốc của khách hàng) vào CN NHNN nơi mở TK.

b. Tại Ngân hàng nhà nước

*** Trường hợp ngân hàng A và ngân hàng B mở tài khoản tại 1 CN NHNN Sở giao dịch NHNN**

Căn cứ các chứng từ do NH phát sinh gửi đến, lập *Bảng kê các chứng từ thanh toán qua TG tại NHNN* và hạch toán:

Nợ TK Tiền gửi của ngân hàng phát sinh (NHA)

Có TK Tiền gửi của NH kết thúc (NHB)

Hoặc ngược lại

Sau đó, gửi Bảng kê chứng từ thanh toán + chứng từ gốc của khách hàng (nếu có) cho NH kết thúc (NHB)

*** Trường hợp ngân hàng A và ngân hàng B mở tài khoản tại 2 CN NHNN khác**

CNNHNN bên A căn các chứng từ gốc lập *Lệnh chuyển tiền đi (Có/ Nợ)* gửi chi nhánh NHNN nơi NH kết thúc nghiệp vụ mở tài khoản.

Về hạch toán và xử lý chứng từ thực hiện như kỹ thuật thanh toán liên hàng điện tử.

Sau đó, CNNHNN A báo nợ/có cho NH phát sinh nghiệp vụ. CNNHNN B báo có/ nợ cho NH kết thúc nghiệp vụ cùng với các chứng từ thích hợp.

c. Tại ngân hàng kết thúc nghiệp vụ:

Khi nhận được báo có cùng với các chứng từ thích hợp của NHNN, kiểm soát nếu đủ điều kiện sẽ hạch toán:

Nợ TK Tiền gửi thanh toán tại NHNN (1113)

Có 4211. Người hưởng/ TK nội bộ/...

Và ngược lại.

CPD College